

B.3.3.14. Điều khiển công suất ra khi mất đồng bộ

a) Các điều kiện ban đầu

Môi trường đo kiểm: Bình thường (xem Mục B.4 Phụ lục B).

Các tần số được đo kiểm là dải giữa như được quy định trong Bảng B.8.1, Mục B.8 Phụ lục B.

- Nối SS tới đầu nối ăng ten của UE (như Hình B.6.1, Mục B.6 Phụ lục B).
- Thiết lập một cuộc gọi theo thủ tục thiết lập cuộc gọi chung, với ngoại lệ sau đây (theo Bảng B.26) cho các phần tử thông tin trong khối thông tin hệ thống loại 1 được cung cấp trong TS 134 108.

Bảng B.26 - Bản tin của Khối thông tin hệ thống loại 1

Phần tử thông tin	Giá trị
Các bộ định thời của UE và các hằng số trong chế độ kết nối	
-T313	15 s
-N313	200

- Các tham số RF được thiết lập theo Bảng B.19 với mức tỷ số DPCCH_Ec/I_{or} tùy theo Bảng B.20, "Thời điểm trước A".
- Đưa UE vào chế độ đo kiểm vòng lặp và bắt đầu đo kiểm vòng lặp sử dụng thủ tục nêu trong TS 134 109.

CHÚ THÍCH: Tham khảo cách thiết lập đo kiểm, thiết lập cuộc gọi và chế độ đo kiểm vòng lặp trong Mục B.6 Phụ lục B, Mục B.9 Phụ lục B và TS 134 109 tương ứng.

b) Thủ tục đo kiểm

- SS liên tục gửi các lệnh điều khiển công suất đường lên đến UE cho đến khi công suất máy phát của UE đạt mức cực đại.
- SS điều khiển mức tỷ số DPCCH_Ec/I_{or} ở mức quy định trong Bảng B.20, "Thời điểm A đến B".
- SS điều khiển mức tỷ số DPCCH_Ec/I_{or} ở mức quy định trong Bảng B.20, "Thời điểm sau B". SS đợi 200 ms và sau đó kiểm tra xem máy phát của UE đã được tắt chưa.
- SS giám sát công suất phát của UE trong 5 s và kiểm tra xem máy phát của UE có được tắt trong suốt thời gian đo không.

B.3.3.15. Tỷ số công suất rò kênh lân cận của máy phát

a) Các điều kiện ban đầu

* Đối với các UE không hỗ trợ HSDPA và/hoặc E-DCH

Môi trường đo kiểm: Bình thường, TL/VL, TL/VH, TH/VL, TH/VH (xem Mục B.4 Phụ lục B).

Các tần số được đo kiểm là dải giữa như xác định trong Bảng B.8.1, Mục B.8 Phụ lục B:

- Nối SS tới đầu nối ăng ten của UE (như Hình B.6.1, Mục B.6 Phụ lục B).
- Thiết lập một cuộc gọi theo thủ tục thiết lập cuộc gọi chung.
- Đưa UE vào chế độ đo kiểm vòng lặp và bắt đầu đo kiểm vòng lặp sử dụng thủ tục nêu trong TS 134 109.

CHÚ THÍCH: Tham khảo cách thiết lập đo kiểm, thiết lập cuộc gọi và chế độ đo kiểm vòng lặp trong Mục B.6 Phụ lục B, Mục B.9 Phụ lục B và TS 134 109 tương ứng.

* Đối với các UE có hỗ trợ HSDPA và/hoặc E-DCH

QCVN 117:2020/BTTTT

Chi tiết về các điều kiện ban đầu đối với các UE có hỗ trợ HSDPA được nêu trong mục 5.10A, TS 134 121-1. Chi tiết về phương pháp đo đối với các UE có hỗ trợ E-DCH được nêu trong mục 5.10B, TS 134 121-1.

b) Thủ tục đo kiểm

* Đối với các UE không hỗ trợ HSDPA và/hoặc E-DCH

- SS liên tục gửi các lệnh điều khiển công suất đường lên đến UE cho đến khi công suất máy phát của UE đạt mức cực đại.
- Đo công suất trung bình đã lọc RRC.
- Đo công suất trung bình đã lọc RRC của các kênh lân cận thứ nhất và các kênh lân cận thứ hai.
- Tính tỷ số công suất giữa các giá trị đo được trong bước thứ 2 và 3 ở trên.

* Đối với các UE có hỗ trợ HSDPA và/hoặc E-DCH

Chi tiết về thủ tục đo đối với các UE có hỗ trợ HSDPA được nêu trong mục 5.10A, TS 134 121-1. Chi tiết về phương pháp đo đối với các UE có hỗ trợ E-DCH được nêu trong mục 5.10B, TS 134 121-1.

B.3.3.16. Tỷ số công suất rò kênh lân cận của máy phát đối với DC-HSUPA

a) Các điều kiện ban đầu

Môi trường đo kiểm: Bình thường, TL/VL, TL/VH, TH/VL, TH/VH (xem Mục B.4 Phụ lục B).

Các tần số được đo kiểm là dải thấp, dải giữa và dải cao như được xác định trong Bảng B.8.1, Mục B.8 Phụ lục B:

- Nối SS tới đầu nối ăng ten của UE (như Hình B.6.1, Mục B.6 Phụ lục B).
- Thiết lập kênh đo kiểm chuẩn UL và các tham số và kênh đo kiểm chuẩn DL.
- Thiết lập cuộc gọi E-DCH với các ngoại trừ liên quan trong bản tin RADIO BEARER SETUP để cho phép thiết lập các giá trị beta và từng kênh vật lý UL ở mức công suất cố định trong quá trình đo kiểm. Thiết lập các tham số RF và định nghĩa các thiết lập cho ô phục vụ.
- Đưa UE vào chế độ đo kiểm vòng lặp 1, đấu vòng HSDPA đến E-DCH và bắt đầu đo kiểm vòng lặp sử dụng thủ tục nêu trong TS 134 109.

Chi tiết về các điều kiện ban đầu đối với UE hỗ trợ DC-HSUPA nêu trong mục 5.10C, TS 134 121-1.

b) Thủ tục đo kiểm

- Thiết lập UE phát ở mức công suất ra cực đại theo 4 bước đầu tiên trong mục B.3.3.2.b).
- Đo tổng các công suất trung bình đã lọc RRC có tâm trên từng tần số của hai kênh được cấp phát. Thời gian đo kiểm đối với các kênh mong muốn và kênh lân cận phải trong phạm vi chu kỳ bật HS-DPCCH.
- Đo công suất trung bình đã lọc RRC của các kênh lân cận thứ nhất và các kênh lân cận thứ hai.
- Tính toán tỷ số công suất giữa các giá trị đo được trong bước 2 và bước 3 nêu trên.

Chi tiết về phương pháp đo đối với các UE có hỗ trợ DC-HSUPA được nêu trong mục 5.10C, TS 134 121-1.

B.3.3.17. Phát xạ giả bức xạ

B.3.3.17.1. Phương pháp đo kiểm

Nếu có thể, vị trí đo kiểm phải là một buồng đo hoàn toàn không dội để mô phỏng các điều kiện của không gian tự do. EUT phải được đặt trên một giá đỡ không dẫn điện. Công suất trung bình của bất cứ thành phần phát xạ giả nào phải được xác định bởi ăng ten đo kiểm và máy thu đo (ví dụ máy phân tích phổ).

Tại mỗi tần số mà một thành phần được xác định, EUT phải được quay để đạt được đáp ứng cực đại, và công suất bức xạ hiệu dụng (e.r.p) của thành phần đó được xác định bằng một phép đo thay thế, phép đo này là phương pháp tham chiếu. Phép đo phải được lặp lại với ăng ten đo kiểm trong mặt phẳng phân cực trực giao.

CHÚ THÍCH: Công suất bức xạ hiệu dụng (e.r.p.) tham chiếu đến bức xạ của ăng ten lưỡng cực điều hưởng nửa bước sóng thay cho một ăng ten đẳng hướng. Hiệu số không đổi giữa e.i.r.p và e.r.p. là 2,15 dB.

$$e.r.p. (dBm) = e.i.r.p. (dBm) - 2,15$$

(Khuyến nghị ITU-R SM.329-12, Phụ lục 1).

Các phép đo được thực hiện với một ăng ten lưỡng cực điều hưởng hoặc một ăng ten tham chiếu có độ tăng ích đã biết được quy chiếu tới một ăng ten đẳng hướng.

Phải nêu rõ trong báo cáo đo kiểm nếu sử dụng vị trí đo kiểm hoặc phương pháp đo kiểm khác. Các kết quả phải được chuyển đổi sang các giá trị của phương pháp tham chiếu và tính hợp lệ của việc chuyển đổi phải được chứng minh.

B.3.3.17.2. Các cấu hình đo kiểm

Mục này quy định các cấu hình đo kiểm phát xạ như sau:

- Thiết bị phải được đo kiểm trong các điều kiện đo kiểm bình thường;
- Cấu hình đo kiểm phải càng gần với cấu hình sử dụng thông thường càng tốt;
- Nếu thiết bị là bộ phận của một hệ thống, hoặc có thể được kết nối với thiết bị phụ trợ, thì việc đo kiểm thiết bị khi nó kết nối với cấu hình tối thiểu của thiết bị phụ trợ để thử các cổng là có thể chấp nhận được;
- Nếu thiết bị có rất nhiều cổng, thì phải lựa chọn đủ số cổng để mô phỏng các điều kiện hoạt động thực và bảo đảm rằng tất cả các kiểu kết cuối khác nhau đều được đo kiểm;
- Các điều kiện đo kiểm, cấu hình đo kiểm và chế độ hoạt động phải được ghi lại trong báo cáo đo kiểm;
- Các cổng có đầu nối khi hoạt động bình thường phải được kết nối với một thiết bị phụ trợ hoặc một đoạn cáp đại diện được kết cuối đúng để mô phỏng các đặc tuyến vào/ra của thiết bị phụ trợ, các cổng vào/ra RF phải được kết cuối đúng;
- Các cổng không được kết nối với các dây cáp khi hoạt động bình thường, ví dụ các đầu nối dịch vụ, các đầu nối lập trình, các đầu nối tạm thời... không được kết nối với bất cứ dây cáp nào khi đo kiểm. Trường hợp phải nối cáp với các cổng này, hoặc các cáp liên kết cần được kéo dài để chạy EUT, cần lưu ý để đảm bảo việc đánh giá EUT không bị ảnh hưởng bởi việc thêm và kéo dài những dây cáp này.

Đo kiểm phát xạ phải được thực hiện trong hai chế độ hoạt động:

- Với một liên kết thông tin được thiết lập (chế độ lưu lượng); và
- Trong chế độ rỗi.

B.3.3.18. Các chức năng điều khiển và giám sát

1) Khi bắt đầu đo kiểm, UE phải được tắt. Đầu nối ăng ten của UE phải được nối tới một thiết bị đo công suất có các đặc tính sau đây:

- Độ rộng băng RF phải vượt quá dải tần phát hoạt động tổng của UE;
- Thời gian đáp ứng của thiết bị đo công suất phải đảm bảo công suất đo được không quá 1 dB giá trị của nó ở trạng thái ổn định trong vòng 100 μ s khi đưa một tín hiệu CW vào.
- Thiết bị này phải ghi lại công suất cực đại đo được.

QCVN 117:2020/BTTTT

CHÚ THÍCH: Thiết bị có thể bao gồm một bộ lọc thông thấp thị tần để giảm thiểu đáp ứng của nó đối với các đột biến điện hoặc đối với các đỉnh tạp âm Gaussian.

- 2) Bật UE trong thời gian khoảng 15 min, sau đó tắt UE.
- 3) EUT được duy trì ở trạng thái tắt trong khoảng thời gian ít nhất là 30 s, sau đó được bật trong thời gian khoảng 1 min.
- 4) Ghi lại công suất cực đại phát xạ từ UE trong suốt thời gian đo kiểm.

B.4. Điều kiện môi trường

B.4.1. Nhiệt độ

UE phải đáp ứng mọi yêu cầu trong toàn bộ dải nhiệt độ quy định trong Bảng B.4.1.

Bảng B.4.1 – Dải nhiệt độ

Dải	Các điều kiện
Từ +15°C đến +35°C	Đối với các điều kiện bình thường (Với độ ẩm tương đối đến 75%)
Từ -10°C đến +55°C	Đối với các điều kiện tới hạn (xem TCVN 7699-2-1 và TCVN 7699-2-2)

Các điều kiện nhiệt độ tới hạn thấp và cao được ký hiệu là TL (nhiệt độ thấp, -10°C) và TH (nhiệt độ cao, +55°C).

B.4.2. Điện áp

UE phải đáp ứng mọi yêu cầu trong toàn bộ dải điện áp, tức là dải điện áp giữa các điện áp tới hạn.

Nhà sản xuất phải công bố các điện áp tới hạn dưới và tới hạn trên và điện áp tắt máy gần đúng. Đối với thiết bị có thể hoạt động từ một hoặc nhiều nguồn điện được liệt kê dưới đây, điện áp tới hạn cận dưới không được cao hơn các điện áp quy định trong Bảng B.4.2 và điện áp tới hạn cận trên không được thấp hơn các điện áp quy định trong Bảng B.4.2.

Bảng B.4.2 - Các nguồn điện

Nguồn điện	Điện áp tới hạn cận dưới	Điện áp tới hạn cận trên	Điện áp trong các điều kiện bình thường
Nguồn điện xoay chiều (AC)	0,9 x Danh định	1,1 x Danh định	Danh định
Ắc-quy chì axit theo quy định	0,9 x Danh định	1,3 x Danh định	1,1 x Danh định
Các pin không theo quy định:			
Leclanché	0,85 x Danh định	Danh định	Danh định
Lithium	0,95 x Danh định	1,1 x Danh định	1,1 x Danh định
Thuỷ ngân/Niken và Cadimi	0,9 x Danh định	Danh định	Danh định

Cụ thể, UE phải cấm phát RF khi điện áp cung cấp nguồn điện nhỏ hơn điện áp tắt máy mà nhà sản xuất đã công bố.

Các điều kiện điện áp tới hạn được ký hiệu là VL (điện áp tới hạn dưới) và VH (điện áp tới hạn trên).

B.4.3. Môi trường đo kiểm

Khi yêu cầu đo kiểm ở điều kiện bình thường thì áp dụng các điều kiện bình thường trong Bảng B.4.1 và B.4.2.

Khi yêu cầu đo kiểm ở điều kiện khắc nghiệt thì phải thực hiện tạo điều kiện khắc nghiệt khác nhau bằng cách kết hợp các điều kiện nhiệt độ tới hạn và điện áp tới hạn trong Bảng B.4.1 và B.4.2. Các kết hợp này bao gồm:

- Nhiệt độ tới hạn dưới/Điện áp tới hạn dưới (TL/VL);
- Nhiệt độ tới hạn dưới/Điện áp tới hạn trên (TL/VH);
- Nhiệt độ tới hạn trên/Điện áp tới hạn dưới (TH/VL);
- Nhiệt độ tới hạn trên/Điện áp tới hạn trên (TH/VH).

B.4.5. Dải tần chỉ định

Nhà sản xuất phải công bố băng tần nào trong các băng tần được xác định trong mục 4.2, TS 134 121-1 được UE hỗ trợ.

Một số phép đo trong Quy chuẩn này cũng được thực hiện ở dải thấp, dải giữa và dải cao trong băng tần hoạt động của UE. UARFCN cần được sử dụng đối với dải thấp, dải giữa, và dải cao được xác định trong Bảng B.8.1, Mục B.8 Phụ lục B.

B.4.6. Độ không bảo đảm cho phép của hệ thống đo kiểm

Độ không bảo đảm tối đa cho phép của hệ thống đo kiểm được quy định trong các Bảng B.24 và Bảng B.25 đối với mỗi phép đo kiểm. Hệ thống đo kiểm phải cho phép các tín hiệu kích thích trong trường hợp đo kiểm được điều chỉnh trong dải quy định, và thiết bị đang được đo kiểm cần được đo với độ không đảm bảo đo không vượt quá các giá trị quy định. Nếu không có quy định khác, tất cả các dải và các độ không đảm bảo đo là các giá trị tuyệt đối, và hợp lệ đối với độ tin cậy là 95%.

Độ tin cậy 95% là khoảng dung sai của độ không đảm bảo đo đối với một phép đo cụ thể, bao hàm 95% chỉ tiêu của một mẫu thiết bị đo kiểm.

Đối với các phép đo kiểm RF, cần lưu ý rằng các độ không bảo đảm trong B.4.6 áp dụng cho hệ thống đo kiểm hoạt động với tải danh định 50 Ω và không tính đến các hiệu ứng hệ thống do sự không thích ứng giữa EUT và hệ thống đo kiểm.

B.4.6.1. Phép đo trong các môi trường đo kiểm

Độ chính xác của phép đo trong các môi trường đo kiểm UE quy định trong B.4.1; B.4.2, B.4.4 và B.4.5 phải là:

- Áp suất : ± 5 kPa
- Nhiệt độ : ± 2 độ
- Độ ẩm tương đối : ± 5 %
- Điện áp một chiều : $\pm 1,0$ %
- Điện áp xoay chiều : $\pm 1,5$ %

Các giá trị trên phải được áp dụng trừ khi môi trường đo kiểm được điều chỉnh khác và quy định đối với việc điều chỉnh môi trường đo kiểm xác định độ không bảo đảm đo cho các tham số.

B.5. Độ nhạy của máy thu và hoạt động chính xác của thiết bị

B.5.1. Độ nhạy của máy thu

Trong các hệ thống thông tin vô tuyến tế bào thuộc phạm vi của Quy chuẩn này, công suất của các quá trình phát thường được điều khiển để công suất của tín hiệu phát (được dự kiến thu bằng một máy thu cụ thể) giảm xuống mức thấp nhất mà vẫn phù hợp với quá trình thu đúng. Việc này được thực hiện bằng một vòng lặp kín sử dụng các bản tin báo cáo về công suất thu được và/hoặc chất lượng tín hiệu giữa BS và UE.

QCVN 117:2020/BTTTT

Nếu một máy thu có độ nhạy không đủ cao, công suất của tín hiệu phát (dự kiến cho máy thu đó) cần phải lớn hơn nhiều so với công suất cần thiết của tín hiệu phát cho máy thu khác. Nếu công suất phát bị tăng lên quá nhiều, sẽ gây ra nhiễu có hại cho các máy thu khác sử dụng cùng một tần số trong vùng địa lý lân cận. Vì vậy, độ nhạy của máy thu được coi là một yêu cầu thiết yếu.

Các yêu cầu về sản phẩm cho UE và BS trong IMT-2000 (nằm trong phạm vi những phần có thể áp dụng được) bao gồm các yêu cầu liên quan đến độ nhạy của máy thu. Mức độ của các yêu cầu này được dựa trên việc nghiên cứu năng lực của máy thu đó, và không gây ra nhiễu gián tiếp cho các máy thu khác. Kết quả là, các yêu cầu này quá nghiêm ngặt để được coi là các yêu cầu thiết yếu. Tuy nhiên, những phần có thể áp dụng được cho UE và BS trong IMT-2000 bao gồm yêu cầu thiết yếu đối với việc xử lý tín hiệu gây nhiễu mạnh của máy thu. Yêu cầu này quy định một mức độ nào đó về chất lượng của máy thu, kém nghiêm ngặt hơn so với yêu cầu đó trong các yêu cầu về sản phẩm liên quan trực tiếp đến độ nhạy của máy thu.

Có thể thấy rằng, mức năng lực của máy thu mà UE hoặc BS trong IMT-2000 cần để đáp ứng các yêu cầu thiết yếu đối với việc xử lý tín hiệu gây nhiễu mạnh của máy thu là một mức độ thích hợp đối với một yêu cầu thiết yếu.

Vì vậy, không có yêu cầu đánh giá phù hợp riêng được xác định trong Quy chuẩn này hoặc trong những phần có thể được áp dụng liên quan đến độ nhạy của máy thu.

B.5.2. Thực hiện đúng chức năng của thiết bị

Trong một hệ thống thông tin vô tuyến, điều quan trọng là các chức năng của thiết bị phải hoạt động chính xác để tránh nhiễu có hại cho những đối tượng sử dụng phổ vô tuyến khác. Các chức năng này có thể bao gồm việc phát đúng tần số, đúng thời gian và/hoặc sử dụng đúng mã (đối với thiết bị sử dụng CDMA). Đối với BS, các tham số của các chức năng này được mạng ra lệnh điều khiển, và đối với UE, các tham số của các chức năng này được BS ra lệnh điều khiển.

Một số phép đo trong những phần có thể áp dụng đòi hỏi thiết lập một kết nối giữa Thiết bị đang được đo kiểm (EUT) và các thiết bị đo kiểm. Việc này đòi hỏi EUT đáp ứng đúng các lệnh mà nó nhận được.

Có thể thấy rằng, việc thiết lập một kết nối chứng minh thiết bị đã thỏa mãn hầu hết các phương diện thực hiện đúng chức năng để đáp ứng các yêu cầu thiết yếu. Các phép đo đối với các chức năng cụ thể nào đó được xác định trong những phần có thể áp dụng, ở đó các chức năng này có tính quyết định đối với việc tránh nhiễu có hại.

Như vậy, các phép thử đánh giá việc thực hiện đúng chức năng của thiết bị, cùng với đo kiểm ngầm qua khả năng thiết lập kết nối, là đủ để đáp ứng yêu cầu thiết yếu đối với việc thực hiện đúng chức năng của thiết bị nhằm tránh nhiễu có hại.

B.6. Các mô hình đo kiểm

Bộ mô phỏng hệ thống (SS - System Simulator): Một thiết bị hoặc hệ thống có khả năng tạo ra Node B mô phỏng để báo hiệu và phân tích các đáp ứng báo hiệu của UE trên một hoặc nhiều kênh RF, để tạo ra môi trường đo kiểm quy định cho UE đang được đo kiểm. SS cũng có các khả năng sau đây:

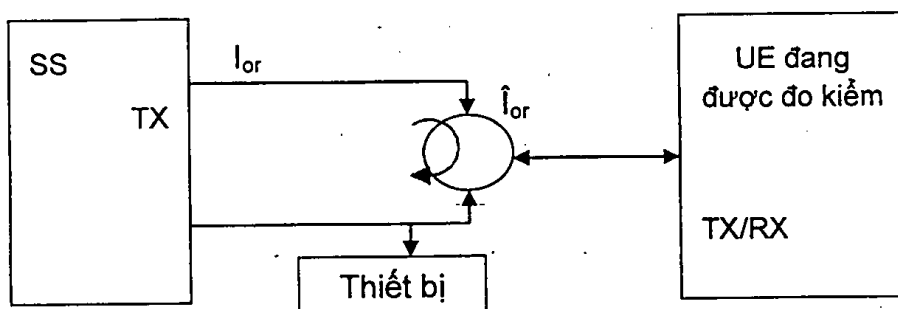
1. Đo và điều khiển công suất ra TX của UE qua các lệnh TPC.
2. Đo BLER và BER của RX.

3. Đo định thời báo hiệu và trễ.

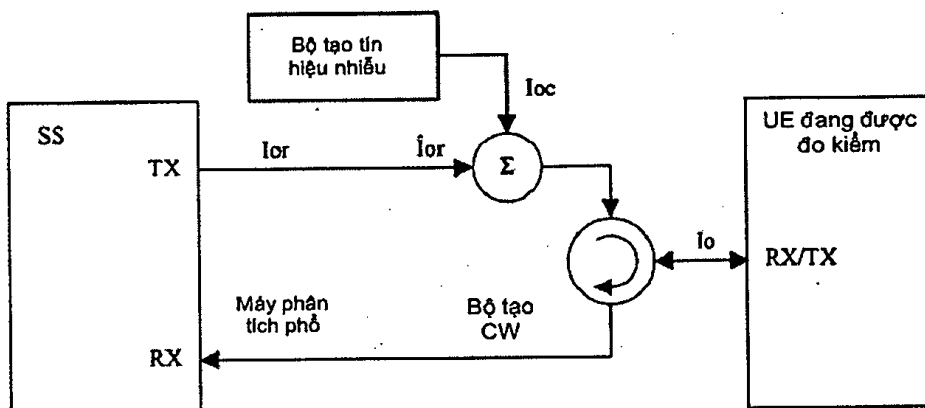
4. Có khả năng mô phỏng báo hiệu UTRAN và/hoặc GERAN.

Hệ thống đo kiểm: Một tổ hợp các thiết bị được nhóm lại thành một hệ thống nhằm tiến hành một hoặc nhiều phép đo trên một UE theo đúng các yêu cầu đối với trường hợp đo kiểm. Một hệ thống đo kiểm có thể bao gồm một hoặc nhiều Bộ mô phỏng hệ thống nếu phép thử yêu cầu báo hiệu bổ sung. Các sơ đồ sau đây là các ví dụ về các Hệ thống đo kiểm.

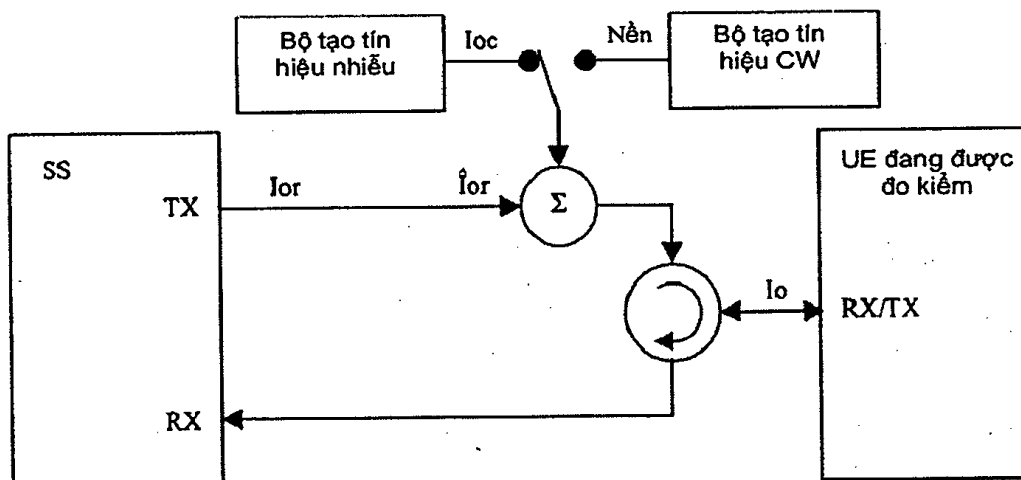
CHÚ THÍCH: Các thuật ngữ ở trên là các định nghĩa có tính logic được sử dụng để mô tả các phương pháp đo kiểm trong Quy chuẩn này, trên thực tế, các thiết bị thực được gọi là "Các bộ mô phỏng hệ thống" cũng có thể có khả năng đo bổ sung hoặc chỉ có thể hỗ trợ các tính năng khác được yêu cầu đối với các trường hợp đo kiểm mà chúng được thiết kế để thực hiện.



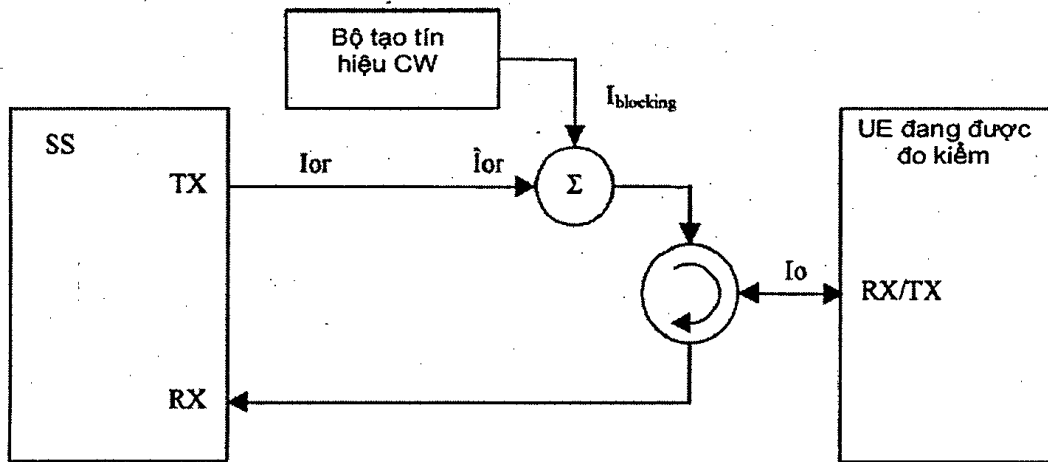
Hình B.6.1 - Sơ đồ đo kiểm TX cơ bản



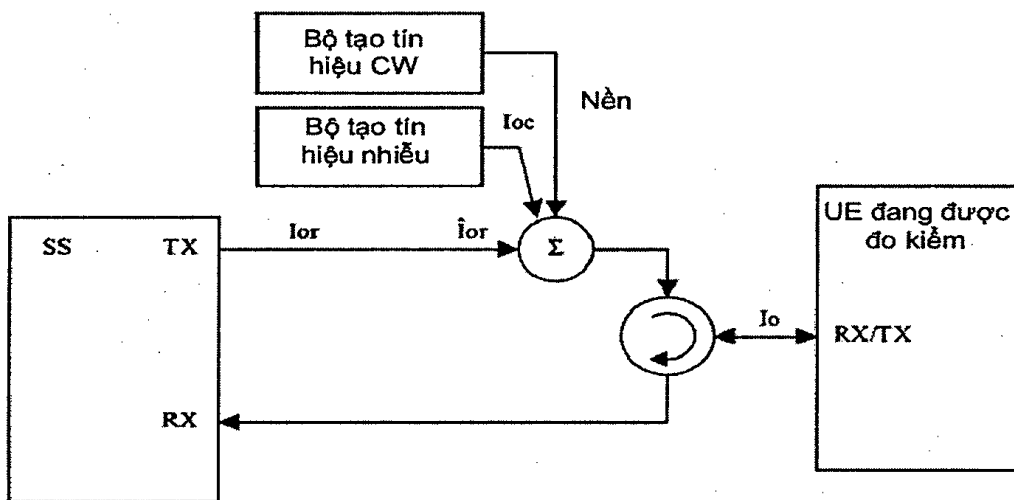
Hình B.6.2 - Sơ đồ đo kiểm RX với nhiễu



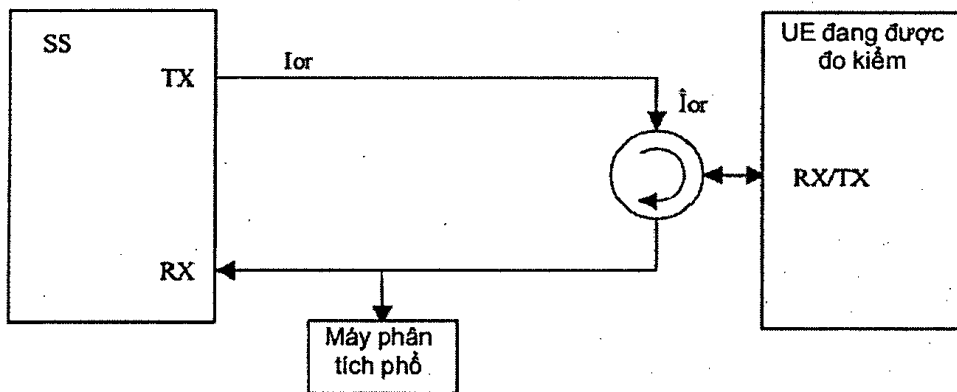
Hình B.6.3 - Sơ đồ đo kiểm RX với nhiễu hoặc CW bổ sung



Hình B.6.4 - Sơ đồ đo kiểm RX với CW bổ sung



Hình B.6.5 - Sơ đồ đo kiểm RX với cả nhiễu và CW bổ sung



Hình B.6.6 - Sơ đồ đo kiểm phát xạ giả

B.7. Kênh đo tham chiếu DL (12,2 kbit/s) và điều kiện truyền lan tĩnh

B.7.1. Kênh đo tham chiếu DL (12,2 kbit/s)

Các tham số đối với kênh đo tham chiếu DL 12,2 kbit/s được quy định trong các Bảng B.7.1.1, B.7.1.2 và B.7.1.3. Việc mã hóa kênh được trình bày chi tiết trong Hình B.7.1.1. Đối với cấu hình RLC của các AM DCCH, Timer_STATUS_Periodic phải không được thiết lập trong bản tin Thiết lập kết nối RRC (RRC CONNECTION

SETUP) được sử dụng trong thủ tục đo kiểm RF (như xác định trong 7.3, TS 134.108). Điều này là để ngăn các DCH không mong muốn phát thông qua các thực thể RLC như vậy khi bộ định thời đã hết hạn để bảo đảm rằng TFC quy định từ tập hợp tối thiểu các TFC có thể liên tục truyền một DCH cho DTCH trong thời gian đo kiểm.

Bảng B.7.1.1 - Kênh đo tham chiếu DL (12,2 kbit/s)

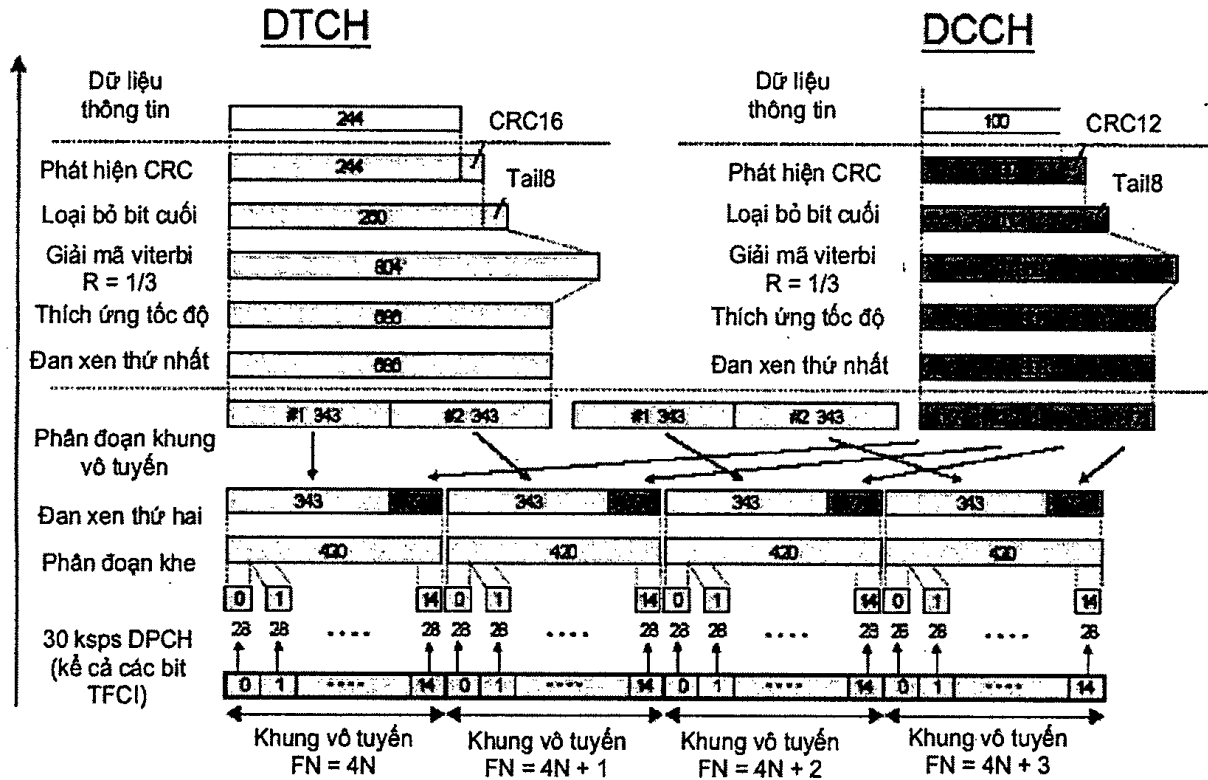
Tham số	Mức	Đơn vị
Tốc độ bit thông tin	12,2	kbit/s
DPCH	30	kbit/s
Khuôn dạng khe #1	11	-
TFCI	Bật	
Các độ lệch công suất PO1, PO2 và PO3	0	dB
Vị trí DTX	Cố định	-

Bảng B.7.1.2 - Kênh đo tham chiếu DL sử dụng RLC-TM đối với DTCH, các tham số kênh truyền tải (12,2 kbit/s)

Lớp cao hơn	RAB/Báo hiệu RB	RAB	SRB
RLC	Loại kênh logic	DTCH	DCCH
	Chế độ RLC	TM	UM/AM
	Các kích thước trọng tải, bit	244	88/80
	Tốc độ dữ liệu cực đại, bps	12200	2200/2000
	Phần mào đầu PDU, bit	N/A	8/16
	Phần mào đầu TrD PDU, bit	0	N/A
MAC	Phần mào đầu MAC, bit	0	4
	Ghép kênh MAC	N/A	Có
Lớp 1	Loại TrCH	DCH	DCH
	Nhận dạng kênh truyền tải	6	10
	Các kích thước TB, bit	244	100
	TFS TF0, bit	0x244	0x100
	TF1, bit	1x244	1x100
	TTI, ms	20	40
	Loại mã hóa	Mã hoá xoắn	Mã hoá xoắn
	Tốc độ mã hóa	1/3	1/3
	CRC, bit	16	12
	Số bit cực đại/TTI sau khi mã hóa kênh	804	360
	Đóng góp của RM	256	256

Bảng B.7.1.3 - Kênh đo tham chiếu DL, TFCS (12,2 kbit/s)

Kích thước TFCS	4
TFCS	(DTCH, DCCH) = (TF0, TF0), (TF1, TF0), (TF0, TF1), (TF1, TF1)



Hình B.7.1.1 - Mã hoá kênh đo tham chiếu DL (12,2 kbit/s)

B.7.2. Điều kiện truyền lan tĩnh

Điều kiện truyền lan đối với phép đo chỉ tiêu tĩnh là một môi trường tạp âm Gauss trắng cộng (AWGN). Không có pha đình và không tồn tại đa đường đối với mô hình truyền lan này.

B.8. Các tần số đo kiểm tuân thủ của UE

Các tần số đo kiểm được dựa trên các băng tần của UMTS xác định trong các yêu cầu kỹ thuật chính.

Để tránh nhiễu với các băng tần lân cận, tần số đo kiểm thấp nhất (đường xuống và đường lên) cần được lệch lên ít nhất khoảng 2,6 MHz vì độ rộng của kênh là 5 MHz đối với phương án chọn FDD. Khoảng quét là 200 kHz. Cũng như vậy, tần số đo kiểm cao nhất (đường xuống và đường lên) cần được lệch xuống ít nhất khoảng 2,6 MHz đối với phương án chọn FDD.

CHÚ THÍCH: Có thể có những quy định bổ sung liên quan đến nhiễu đối với các băng tần sử dụng của các hệ thống khác nhau. Những quy định này là đặc thù đối với quốc gia tại đó thiết bị đo kiểm được sử dụng và cần được tính đến nếu quốc gia quy định một độ lệch lớn hơn 2,6 MHz so với các tần số biên đối với phương án chọn FDD.

Các tần số đo kiểm tĩnh tuân thủ của UE (UTRA/FDD) UTRA/FDD được phân định hoạt động ở một trong ba băng cặp đôi. Các tần số đo kiểm tham chiếu cho môi trường đo kiểm chung đối với băng tần của dịch vụ CDMA trải phổ trực tiếp (UTRA FDD) được xác định trong Bảng B.8.1 sau đây:

Bảng B.8.1 - Các tần số đo kiểm tham chiếu FDD cho băng tần hoạt động của dịch vụ CDMA trải phổ trực tiếp (UTRA FDD)

a) Bảng I

ID của tần số đo kiểm	UARFCN	Tần số của Đường lên	UARFCN	Tần số của Đường xuống
Dải thấp	9 613	1 922,6 MHz	10 563	2 112,6 MHz
Dải giữa	9 750	1 950,0 MHz	10 700	2 140,0 MHz
Dải cao	9 887	1 977,4 MHz	10 837	2 167,4 MHz

b) Bảng VIII

ID của tần số đo kiểm	UARFCN	Tần số của Đường lên	UARFCN	Tần số của Đường xuống
Dải thấp	2 713	882,6 MHz	2 938	927,6 MHz
Dải giữa	2 788	897,6 MHz	3 013	942,6 MHz
Dải cao	2 862	912,4 MHz	3 087	957,4 MHz

B.9. Thủ tục thiết lập cuộc gọi chung

B.9.1. Thủ tục thiết lập cuộc gọi chung cho các cuộc gọi chuyển kênh kết cuối di động

B.9.1.1. Các điều kiện ban đầu

Bộ mô phỏng hệ thống:

- 1 ô (cell), các tham số ngầm định.

Thiết bị đầu cuối:

- UE phải được hoạt động trong các điều kiện đo kiểm bình thường.
- Lắp USIM đo kiểm (Test-USIM) vào UE.

B.9.1.2. Định nghĩa các bản tin thông tin hệ thống

Các bản tin thông tin hệ thống mặc định được sử dụng.

B.9.1.3. Thủ tục

Thủ tục thiết lập cuộc gọi phải được thực hiện trong các điều kiện vô tuyến lý tưởng như được xác định trong mục 5, TS 134 108.

Bước	Hướng		Bản tin	CHÚ THÍCH
	UE	SS		
1	←		SYSTEM INFORMATION (BCCH)	Quảng bá (Broadcast)
2	←		PAGING (PCCH)	Nhắn tin (Paging)
3		→	RRC CONNECTION REQUEST (CCCH)	RRC
4	←		RRC CONNECTION SETUP (CCCH)	RRC
5		→	RRC CONNECTION SETUP COMPLETE (DCCH)	RRC
6		→	PAGING RESPONSE	RR
7	←		AUTHENTICATION REQUEST	MM
8		→	AUTHENTICATION RESPONSE	MM
9	←		SECURITY MODE COMMAND	RRC

10	→	SECURITY MODE COMPLETE	RRC
11	←	SETUP	CC
12	→	CALL CONFIRMED	CC
13	←	RADIO BEARER SETUP	RRC RAB SETUP
14	→	RADIO BEARER SETUP COMPLETE	RRC
15	→	ALERTING	CC (bản tin này là tùy chọn)
16	→	CONNECT	CC
17	←	CONNECT ACKNOWLEDGE	CC

B.9.1.4. Nội dung của bản tin cụ thể

Toàn bộ nội dung của bản tin cụ thể phải được tra cứu mục 9, TS 134 108.

B.9.2. Thủ tục thiết lập cuộc gọi chung cho các cuộc gọi chuyển kênh khởi đầu di động

B.9.2.1. Các điều kiện ban đầu

Bộ mô phỏng hệ thống:

- 1 ô (cell), các tham số ngầm định.

Thiết bị đầu cuối:

- UE phải được hoạt động trong các điều kiện đo kiểm bình thường.
- Lắp USIM đo kiểm (Test-USIM) vào UE.

B.9.2.2. Định nghĩa các bản tin thông tin hệ thống

Các bản tin thông tin hệ thống ngầm định được sử dụng.

B.9.2.3. Thủ tục

Thủ tục thiết lập cuộc gọi phải được thực hiện trong các điều kiện vô tuyến lý tưởng như được xác định trong mục 5, TS 134 108.

Bước	Hướng		Bản tin	CHÚ THÍCH
	UE	SS		
1	←		SYSTEM INFORMATION (BCCH)	Quảng bá (Broadcast)
2	→		RRC CONNECTION REQUEST (CCCH)	RRC
3	←		RRC CONNECTION SETUP (CCCH)	RRC
4	→		RRC CONNECTION SETUP COMPLETE (DCCH)	RRC
5	→		CM SERVICE REQUEST	MM
6	←		AUTHENTICATION REQUEST	MM
7	→		AUTHENTICATION RESPONSE	MM
8	←		SECURITY MODE COMMAND	RRC
9	→		SECURITY MODE COMPLETE	RRC
10	→		SETUP	CC
11	←		CALL PROCEEDING	CC
12	←		RADIO BEARER SETUP	RRC RAB SETUP

13	→	RADIO BEARER SETUP COMPLETE	RRC
14	←	ALERTING	CC
15	←	CONNECT	CC
16	→	CONNECT ACKNOWLEDGE	CC

B.9.2.4. Nội dung của bản tin cụ thể

Toàn bộ nội dung của bản tin cụ thể phải được tham khảo mục 9, TS 134 108.

B.10. Nguồn nhiễu điều chế W-CDMA

Nguồn nhiễu điều chế W-CDMA bao gồm các kênh đường xuống quy định trong Bảng B.10.1, cộng thêm các kênh OCNS quy định trong Bảng B.10.2. Công suất tương đối của các kênh OCNS phải đảm bảo công suất của tín hiệu tổng lên tới 1. Trong mục này, I_{or} liên quan đến công suất của nguồn nhiễu.

Bảng B.10.1 - Mã trải (phổ), các độ lệch định thời và các thiết lập mức tương đối cho các kênh tín hiệu của nguồn nhiễu điều chế W-CDMA

Loại kênh	Hệ số trải rộng	Mã phân kênh	Độ lệch định thời ($\times 256 T_{chip}$)	Công suất	CHÚ THÍCH
P-CCPCH	256	1	0	P-CCPCH_Ec/Ior = -10 dB	
SCH	256	-	0	SCH_Ec/Ior = -10 dB	Công suất SCH phải được chia đều nhau giữa các kênh đồng bộ sơ cấp và thứ cấp
P-CPICH	256	0	0	P-CPICH_Ec/Ior = -10 dB	
PICH	256	16	16	PICH_Ec/Ior = -15 dB	
OCNS	Xem Bảng B.10.2			Công suất cần thiết để mật độ phổ công suất phát tổng của Node B (I_{or}) lên tới 1.	Nhiều của OCNS gồm có các kênh dữ liệu riêng, như được quy định trong Bảng B.10.2

Bảng B.10.2 - Mã phân kênh DPCH và các thiết lập mức tương đối cho tín hiệu OCNS

Mã phân kênh tại SF = 128	Thiết lập mức tương đối (dB) (CHÚ THÍCH 2)	Dữ liệu của DPCH
2	-1	Dữ liệu của DPCH cho mỗi mã phân kênh không được tương quan với nhau và không được tương quan với bất cứ tín hiệu mong muốn nào trong thời gian thực hiện bất cứ phép đo nào.
11	-3	
17	-3	
23	-5	
31	-2	
38	-4	
47	-8	
55	-7	
62	-4	
69	-6	
78	-5	
85	-9	
94	-10	
125	-8	
113	-6	
119	0	

QCVN 117:2020/BTTTT

CHÚ THÍCH 1: Các mã phân kênh của DPCH và các thiết lập mức tương đối được chọn để mô phỏng một tín hiệu có tỷ số đỉnh trên trung bình thực.

CHÚ THÍCH 2: Thiết lập mức tương đối tính theo dB chỉ liên hệ tới mối quan hệ giữa các kênh OCNS. Mức của các kênh OCNS có liên quan đến I_{0r} của tín hiệu trọn vẹn là một hàm công suất của các kênh khác theo tín hiệu với chủ định là công suất của nhóm các kênh OSCN được sử dụng khiến cho tín hiệu tổng lên tới 1.

**Phụ lục C
(Quy định)**

Yêu cầu kỹ thuật về truy nhập vô tuyến kết nối vào mạng GSM

C.1. Quy định chung

C.1.1. Bảng tần hoạt động

Các thiết bị đầu cuối thông tin di động hoạt động trên toàn bộ hoặc một trong các băng tần quy định trong Bảng C.1.

Bảng C.1 - Các băng tần GSM

Loại thiết bị	Tần số phát (TX)	Tần số thu (RX)
P-GSM 900	890 MHz ÷ 915 MHz	935 MHz ÷ 960 MHz
E-GSM 900	880 MHz ÷ 915 MHz	925 MHz ÷ 960 MHz
DCS 1 800	1 710 MHz ÷ 1 785 MHz	1 805 MHz ÷ 1 880 MHz

Các thiết bị này có khoảng cách kênh 200 kHz, sử dụng phương thức điều chế đường bao không đổi, truyền các kênh lưu lượng theo nguyên tắc đa truy nhập phân chia theo thời gian (TDMA).

C.1.2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong nội dung của Phụ lục C được giải thích như sau:

C.1.2.1. Điều kiện môi trường (environmental profile)

Các điều kiện môi trường hoạt động mà thiết bị buộc phải tuân thủ cùng với các yêu cầu kỹ thuật.

C.1.2.2. Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM (Mobile Station - MS)

Một thiết bị được sử dụng trong khi đang di chuyển hoặc dừng lại ở một điểm bất kỳ. Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM bao gồm cả thiết bị cầm tay và thiết bị đặt trên phương tiện vận tải.

C.1.2.3. GSM 900

Trong Quy chuẩn này, thuật ngữ "GSM 900" bao gồm cả "P-GSM 900" và "E-GSM 900".

C.1.3. Chữ viết tắt

Các chữ viết tắt sử dụng trong Phụ lục C được diễn giải như sau:

ACCH	Kênh điều khiển liên kết	Associated Control CHannel
ACK	Xác nhận	ACKnowledgement
AQPSK	Khóa dịch pha cầu phương thích ứng	Adaptive Quadrature Phase Shift Keying
ARFCN	Số kênh tần số vô tuyến điện tuyệt đối	Absolute Radio Frequency Channel Number
BA	Cấp phát BCCH	BCCH Allocation

QCVN 117:2020/BTTTT

BCCH	Kênh điều khiển quảng bá	Broadcast Control CHannel
BER	Tỷ lệ lỗi bit	Bit Error Rate
BLER	Tỷ lệ lỗi khối	Block Error Rate
BS	Dịch vụ kênh mang	Bearer Service
CA	Phân bổ ô phục vụ	Cell Allocation
CCCH	Kênh điều khiển dùng chung	Common Control CHannel
CCH	Kênh điều khiển	Control CHannel
DCS	Dịch vụ tế bào số	Digital Cellular Service
EGPRS	Dịch vụ vô tuyến gói chung tiên tiến	Enhanced General Packet Radio Service
EQ	Đo kiểm bằng phương pháp cân bằng	Equalization test
EVM	Độ lớn véc tơ lỗi	Error Vector Magnitude
FB	Cụm sửa lỗi tần số	Frequency correction Burst
FR	Toàn tốc	Full Rate
GPRS	Dịch vụ vô tuyến gói chung	General Packet Radio Service
GSM	Hệ thống thông tin di động toàn cầu	Global System for Mobile communications
HT	Địa hình nhiều đồi núi	Hilly Terrain
MS	Thiết bị đầu cuối thông tin di động	Mobile Station
PDTCH	Kênh lưu lượng dữ liệu gói	Packet Data Traffic Channel
PICS	Tuyên bố tuân thủ thực hiện giao thức	Protocol Implementation Conformance Statement
PIXIT	Thông tin thêm về thực hiện giao thức dùng cho đo kiểm	Protocol Implementation Extra Information for Testing
RA	Vùng nông thôn	Rural Area
RACH	Kênh truy nhập ngẫu nhiên	Random Access Channel
RBER	Tỷ lệ lỗi bit dư	Residual Bit Error Ratio
RF	Tần số vô tuyến	Radio Frequency
RFC	Kênh tần số vô tuyến điện	Radio Frequency Channel
RLC	Điều khiển kết nối vô tuyến điện	Radio Link Control
RMS	Giá trị hiệu dụng	Root Mean Square (value)
RXLEV	Mức thu	Received Level
SACCH	Kênh điều khiển liên kết chậm	Slow Associated Control Channel
SS	Thiết bị mô phỏng hệ thống	System Simulator
TBF	Kết nối dữ liệu tạm thời trong GPRS	Temporary Block Flow
TCH	Kênh lưu lượng	Traffic CHannel
TIGHTER	Chế độ hoạt động mức kênh nén	Tightened Link Level

		Performance
TSC	Mã chuỗi huấn luyện	Training sequence code
TU	Vùng thành phố	Urban area
VAMOS	Dịch vụ thoại đa người dùng trên một khe thời gian	Voice services over Adaptive Multi-user channels on One Slot

C.2. Quy định kỹ thuật

C.2.1. Điều kiện môi trường

Các yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục C của quy chuẩn này áp dụng trong điều kiện môi trường hoạt động của thiết bị. Nhà cung cấp phải công bố điều kiện môi trường hoạt động của thiết bị và các điều kiện đó phải phù hợp với các quy định tại Mục 3 Phụ lục C. Thiết bị phải luôn tuân thủ mọi yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục C của quy chuẩn này khi hoạt động trong các giới hạn biên của điều kiện môi trường hoạt động đã công bố.

C.2.2. Yêu cầu kỹ thuật

C.2.2.1. Máy phát - Sai số pha và sai số tần số

C.2.2.1.1. Định nghĩa

Sai số tần số là sự chênh lệch tần số, sau khi đã điều chỉnh hiệu ứng sai số pha và sai số điều chế, giữa tần số phát RF từ MS và tần số phát RF của BS hoặc tần số ARFCN đã sử dụng.

Sai số pha là sự lệch pha, sau khi đã điều chỉnh hiệu ứng lỗi tần số, giữa tần số phát của MS và tần số phát lý thuyết phù hợp với dạng điều chế.

C.2.2.1.2. Giới hạn

a) Sai số tần số sóng mang của MS phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc trong phạm vi 0,1 ppm so với các tín hiệu thu được từ BS trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

b) Sai số pha RMS (độ lệch giữa quỹ đạo sai số pha và đường hồi qui tuyến tính của nó trên phần hoạt động của khe thời gian) đối với từng cụm phải không lớn hơn 5° trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

c) Độ lệch đỉnh lớn nhất trên phần hữu ích của từng cụm không được lớn hơn 20° trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.1.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

Cuộc gọi được thiết lập theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường.

QCVN 117:2020/BTTTT

SS điều khiển MS hoạt động trong chế độ nhảy tần.

SS kích hoạt chế độ mật mã.

SS điều khiển MS đấu vòng kênh lưu lượng mà không có báo hiệu các khung bị xóa.

SS tạo tín hiệu đo kiểm chuẩn C1 (mục A.6, Mục 3 Phụ lục C).

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Đối với một cụm phát, SS lưu giữ tín hiệu như một chuỗi các mẫu pha trên từng chu kỳ cụm. Các mẫu này được phân bố đều trong khoảng thời gian tồn tại các cụm với tốc độ lấy mẫu tối thiểu là $2/T$, trong đó T là chu kỳ tín hiệu điều chế. Quĩ đạo pha thu được sau đó được biểu diễn bằng một chuỗi tối thiểu 294 mẫu.

(2) Từ mẫu bit và phương thức điều chế đã chỉ ra trong 3GPP TS 05.04, SS tính quĩ đạo pha mong muốn.

(3) Từ bước (1) và (2) tính được độ lệch quĩ đạo pha, do đó tính ra đường hồi qui tuyến tính thông qua sai số của quĩ đạo pha này. Độ dốc của đường hồi qui này là sai số tần số của máy phát MS so với chuẩn mô phỏng. Độ lệch giữa đường hồi qui và các điểm mẫu riêng biệt là sai số pha tại điểm đó.

(3a) Chuỗi lấy mẫu của tối thiểu 294 phép đo pha được biểu diễn bằng véc tơ:

$$\phi_m = \phi_m(0) \dots \phi_m(n)$$

Số mẫu trong chuỗi $n + 1 \geq 294$.

(3b) Tại thời điểm lấy mẫu tương ứng, các chuỗi đã tính được biểu diễn bằng véc tơ:

$$\phi_c = \phi_c(0) \dots \phi_c(n).$$

(3c) Chuỗi lỗi được biểu diễn bằng véc tơ:

$$\phi_e = \{\phi_m(0) - \phi_c(0)\} \dots \{\phi_m(n) - \phi_c(n)\} = \phi_e(0) \dots \phi_e(n).$$

(3d) Số các mẫu tương ứng hình thành véc tơ $t = t(0) \dots t(n)$.

(3e) Theo lý thuyết hồi qui, độ dốc của các mẫu này theo t là k , trong đó:

$$k = \frac{\sum_{j=0}^{j=n} t(j) * \phi_e(j)}{\sum_{j=0}^{j=n} t(j)^2}$$

(3f) Sai số tần số là $k/(360 \times \gamma)$, trong đó γ là khoảng thời gian lấy mẫu tính bằng giây và các mẫu pha được tính bằng độ.

(3g) Sai số pha riêng so với đường hồi qui tính theo công thức: $\phi_e(j) - k \times t(j)$.

(3h) Giá trị sai số pha RMS của các lỗi pha ($\phi_e(\text{RMS})$) tính theo công thức:

$$\sigma_e(\text{RMS}) = \left[\frac{\sum_{j=0}^{j=n} \{\sigma_e(j) - k * t(j)\}^2}{n+1} \right]^{1/2}$$

(4) Lặp lại các bước (1) đến (3) cho 20 cụm, các cụm này không nhất thiết phải cạnh nhau.

(5) SS điều khiển MS đến mức công suất lớn nhất, các điều kiện còn lại không đổi.

Lặp lại bước (1) đến (4).

(6) SS điều khiển MS đến mức công suất nhỏ nhất, các điều kiện khác không đổi.

Lặp lại các bước (1) đến (4).

(7) Lặp lại các bước (1) đến (6) trong điều kiện khác nghiệt.

CHÚ THÍCH: Bằng cách xử lý dữ liệu khác nhau, các chuỗi mẫu dùng để xác định quỹ đạo pha cũng có thể sử dụng để xác định các đặc tính cụm phát trong C.2.2.7. Tuy diễn tả độc lập nhưng có thể phối hợp hai phép đo trong C.2.2.1 và C.2.2.7 để đưa ra hai kết quả từ tập hợp đơn dữ liệu lưu giữ.

C.2.2.2. Sai số tần số trong cấu hình VAMOS

C.2.2.2.1. Định nghĩa

Sai số tần số là sự chênh lệch tần số, sau khi đã điều chỉnh hiệu ứng sai số pha và sai số điều chế, giữa tần số phát RF từ MS và tần số phát RF của BS hoặc tần số ARFCN đã sử dụng.

Sai số pha là sự lệch pha, sau khi đã điều chỉnh hiệu ứng lỗi tần số, giữa tần số phát RF của MS và tần số phát lý thuyết phù hợp với dạng điều chế.

C.2.2.2.2. Giới hạn

Sai số tần số sóng mang của MS phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc trong phạm vi 0,1 ppm so với các tín hiệu thu được từ BS trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khác nghiệt.

C.2.2.2.3. Phương pháp đo

Phương pháp đo tương tự như mục C.2.2.1.

a) Các điều kiện ban đầu

Cuộc gọi được thiết lập theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường trong dải giữa ARFCN với mức điều khiển công suất được thiết lập ở mức cực đại.

SS kích hoạt chế độ mật mã.

CHÚ THÍCH 1: Chế độ mã hóa được kích hoạt trong quá trình đo kiểm này để đưa chuỗi bit giả ngẫu nhiên đến bộ điều chế.

SS tạo tín hiệu đo kiểm chuẩn C1 (mục A.6, Mục 3 Phụ lục C) sử dụng điều chế AQPSK với SCPIR = 0 dB, trên kênh phụ VAMOS hoạt động (kênh phụ 2) sử dụng

QCVN 117:2020/BTTTT

chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 2. Kênh phụ VAMOS khác (kênh phụ 1) sử dụng các chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 1).

SS điều khiển MS hoàn tất đầu vòng kênh lưu lượng mà không có báo hiệu các khung bị xóa.

Mức công suất của tín hiệu đo kiểm chuẩn C1 được thiết lập cao hơn mức độ nhạy chuẩn là 20 dB.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) SS tính toán độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong mục C.2.2.1.

(2) Lập lại bước (1) cho 20 cụm phân bố trong một khoảng thời gian không ít hơn 1 800 s.

(3) SS thay đổi sang SCPIR = -4 dB, tất cả các điều kiện khác không đổi.

(4) SS tính toán độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong mục C.2.2.1.

(5) Lập lại bước (4) cho 20 cụm phân bố trong một khoảng thời gian không ít hơn 300 s.

(6) Lập lại các bước từ (1) đến (5) trong điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.3. Sai số tần số và sai pha trong cấu hình TIGHTER \ với TSC kế thừa trong chế độ VAMOS

C.2.2.3.1. Định nghĩa

Sai số tần số là sự chênh lệch tần số, sau khi đã điều chỉnh hiệu ứng sai số pha và sai số điều chế, giữa tần số phát RF từ MS và tần số phát RF của BS hoặc tần số ARFCN đã sử dụng.

Sai số pha là sự lệch pha, sau khi đã điều chỉnh hiệu ứng lỗi tần số, giữa tần số phát RF của MS và tần số phát lý thuyết phù hợp với dạng điều chế.

C.2.2.3.2. Giới hạn

Sai số tần số sóng mang của MS phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc trong phạm vi 0,1 ppm so với các tín hiệu thu được từ BS trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.3.3. Phương pháp đo

Phương pháp đo tương tự như mục C.2.2.1.

a) Các điều kiện ban đầu

Cuộc gọi được thiết lập theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường trong dải giữa ARFCN với mức điều khiển công suất được thiết lập ở mức cực đại.

SS kích hoạt chế độ mật mã.

CHÚ THÍCH 1: Chế độ mã hóa được kích hoạt trong quá trình đo kiểm này để đưa chuỗi bit giả ngẫu nhiên đến bộ điều chế.

SS tạo tín hiệu đo kiểm chuẩn C1 (mục A.6, Mục 3 Phụ lục C) sử dụng điều chế AQPSK với SCPIR = 0 dB, trên kênh phụ VAMOS hoạt động (kênh phụ 1) sử dụng chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 1. Kênh phụ VAMOS khác (kênh phụ 2) sử dụng các chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 2).

SS điều khiển MS hoàn tất đầu vòng kênh lưu lượng mà không có báo hiệu các khung bị xóa.

Mức công suất của tín hiệu đo kiểm chuẩn C1 được thiết lập cao hơn mức độ nhạy chuẩn là 20 dB.

b) Thủ tục đo kiểm

- (1) SS tính toán độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong mục C.2.2.1.
- (2) Lặp lại bước (1) cho 20 cụm phân bố trong một khoảng thời gian không ít hơn 1 800 s.
- (3) SS thay đổi sang SCPIR = -4 dB, tất cả các điều kiện khác không đổi.
- (4) SS tính toán độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong mục C.2.2.1.
- (5) Lặp lại bước (4) cho 20 cụm phân bố trong một khoảng thời gian không ít hơn 300 s.
- (6) Lặp lại các bước từ (1) đến (5) trong điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.4. Máy phát - Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường

C.2.2.4.1. Định nghĩa

Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường là tiêu chuẩn để đánh giá khả năng của MS duy trì đồng bộ tần số với tín hiệu thu trong điều kiện có hiệu ứng Doppler, pha đỉnh đa đường và xuyên nhiễu.

C.2.2.4.2. Giới hạn

a) Độ chính xác tần số sóng mang của MS đối với từng cụm phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với tín hiệu thu từ BS đối với các mức tín hiệu nhỏ hơn mức độ nhạy chuẩn 3 dB trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

b) Độ chính xác tần số sóng mang của MS phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với các tín hiệu thu từ BS đối với sóng mang có tỷ lệ xuyên nhiễu nhỏ hơn 3 dB so với tỷ lệ xuyên nhiễu chuẩn.

C.2.2.4.3. Phương pháp đo

Phép đo này tương tự quá trình đo trong mục C.2.2.1 cho các MS hoạt động trong điều kiện RF khác nhau.

a) Các điều kiện ban đầu

Đặt MS ở trạng thái cập nhật rồi trong một cell phục vụ với BCCH ở dải ARFCN giữa.

QCVN 117:2020/BTTTT

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Đặt mức BCCH của cell phục vụ lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 10 dB và thiết lập hàm pha đỉnh là RA. SS đợi 30 s cho MS ổn định trong trạng thái này. Thiết lập SS để thu cụm đầu tiên do MS phát khi thiết lập cuộc gọi. Cuộc gọi được bắt đầu từ SS trên một kênh ở dải ARFCN giữa nhưng với TCH lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 10 dB và hàm pha đỉnh được thiết lập là RA.

(2) SS tính độ chính xác tần số của cụm đã thu được như mô tả trong C.2.2.1.

(3) SS thiết lập BCCH và TCH của cell phục vụ tới giá trị mức độ nhạy chuẩn áp dụng cho loại MS cần đo kiểm, hàm pha đỉnh vẫn được thiết lập là RA, sau đó đợi 30s để MS ổn định trong điều kiện này.

(4) SS phải thu các cụm tiếp theo từ kênh lưu lượng theo cách thức như các bước trong C.2.2.1.

(5) SS tính độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong C.2.2.1.

(6) Lặp lại các bước (4) và (5) đối với 5 cụm kênh lưu lượng phân bố trên một khoảng thời gian ít nhất là 20 s.

(7) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh là HT100.

(8) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh đặt là TU50.

(9) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) và (2) nhưng thay đổi như sau:

- Thiết lập mức BCCH và TCH cao hơn mức độ nhạy chuẩn 18 dB.
- Hai tín hiệu nhiễu độc lập được phát trên cùng một tần số sóng mang danh định như BCCH và TCH, nhỏ hơn 10 dB so với mức tín hiệu TCH và được điều chế với dữ liệu ngẫu nhiên, kèm theo khe trung tâm.
- Hàm pha đỉnh của các kênh được thiết lập là TUlow.
- SS đợi 100 s cho MS ổn định ở điều kiện này.

(10) Lặp lại các bước từ (4) đến (6), riêng trong bước (6) khoảng thời gian đo phải mở rộng đến 200 s và phải đo 20 lần.

(11) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (10) đối với ARFCN ở khoảng thấp.

(12) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (10) đối với ARFCN ở khoảng cao.

(13) Lặp lại bước (8) trong điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.4.4. Các yêu cầu đo kiểm

Sai số tần số so với tần số sóng mang SS đo được trong các lần lặp lại bước (5), đối với mỗi cụm được đo, phải nhỏ hơn các giá trị trong Bảng C.2.

Bảng C.2 - Yêu cầu về sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu, hiệu ứng Doppler và pha đỉnh đa đường

SS tạo tín hiệu đo kiểm chuẩn C1 (mục A.6, Mục 3 Phụ lục C) sử dụng điều chế AQPSK với SCPIR = 0 dB, trên kênh phụ VAMOS hoạt động (kênh phụ 1) sử dụng chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 1. Kênh phụ VAMOS khác (kênh phụ 2) sử dụng các chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 2).

SS điều khiển MS hoàn tất đầu vòng kênh lưu lượng mà không có báo hiệu các khung bị xóa.

Mức công suất của tín hiệu đo kiểm chuẩn C1 được thiết lập cao hơn mức độ nhạy chuẩn là 20 dB.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) SS tính toán độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong mục C.2.2.1.

(2) Lặp lại bước (1) cho 20 cụm phân bố trong một khoảng thời gian không ít hơn 1 800 s.

(3) SS thay đổi sang SCPIR = -4 dB, tất cả các điều kiện khác không đổi.

(4) SS tính toán độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong mục C.2.2.1.

(5) Lặp lại bước (4) cho 20 cụm phân bố trong một khoảng thời gian không ít hơn 300 s.

(6) Lặp lại các bước từ (1) đến (5) trong điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.4. Máy phát - Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường

C.2.2.4.1. Định nghĩa

Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường là tiêu chuẩn để đánh giá khả năng của MS duy trì đồng bộ tần số với tín hiệu thu trong điều kiện có hiệu ứng Doppler, pha đỉnh đa đường và xuyên nhiễu.

C.2.2.4.2. Giới hạn

a) Độ chính xác tần số sóng mang của MS đối với từng cụm phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với tín hiệu thu từ BS đối với các mức tín hiệu nhỏ hơn mức độ nhạy chuẩn 3 dB trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều khắc nghiệt.

b) Độ chính xác tần số sóng mang của MS phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với các tín hiệu thu từ BS đối với sóng mang có tỷ lệ xuyên nhiễu nhỏ hơn 3 dB so với tỷ lệ xuyên nhiễu chuẩn.

C.2.2.4.3. Phương pháp đo

Phép đo này tương tự quá trình đo trong mục C.2.2.1 cho các MS hoạt động trong điều kiện RF khác nhau.

a) Các điều kiện ban đầu

Đặt MS ở trạng thái cập nhật rồi trong một cell phục vụ với BCCH ở dải ARFCN giữa.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Đặt mức BCCH của cell phục vụ lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 10 dB và thiết lập hàm pha đỉnh là RA. SS đợi 30 s cho MS ổn định trong trạng thái này. Thiết lập SS để thu cụm đầu tiên do MS phát khi thiết lập cuộc gọi. Cuộc gọi được bắt đầu từ SS trên một kênh ở dải ARFCN giữa nhưng với TCH lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 10 dB và hàm pha đỉnh được thiết lập là RA.

(2) SS tính độ chính xác tần số của cụm đã thu được như mô tả trong C.2.2.1.

(3) SS thiết lập BCCH và TCH của cell phục vụ tới giá trị mức độ nhạy chuẩn áp dụng cho loại MS cần đo kiểm, hàm pha đỉnh vẫn được thiết lập là RA, sau đó đợi 30s để MS ổn định trong điều kiện này.

(4) SS phải thu các cụm tiếp theo từ kênh lưu lượng theo cách thức như các bước trong C.2.2.1.

(5) SS tính độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong C.2.2.1.

(6) Lặp lại các bước (4) và (5) đối với 5 cụm kênh lưu lượng phân bố trên một khoảng thời gian ít nhất là 20 s.

(7) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh là HT100.

(8) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh đặt là TU50.

(9) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) và (2) nhưng thay đổi như sau:

- Thiết lập mức BCCH và TCH cao hơn mức độ nhạy chuẩn 18 dB.
- Hai tín hiệu nhiễu độc lập được phát trên cùng một tần số sóng mang danh định như BCCH và TCH, nhỏ hơn 10 dB so với mức tín hiệu TCH và được điều chế với dữ liệu ngẫu nhiên, kèm theo khe trung tâm.
- Hàm pha đỉnh của các kênh được thiết lập là TULow.
- SS đợi 100 s cho MS ổn định ở điều kiện này.

(10) Lặp lại các bước từ (4) đến (6), riêng trong bước (6) khoảng thời gian đo phải mở rộng đến 200 s và phải đo 20 lần.

(11) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (10) đối với ARFCN ở khoảng thấp.

(12) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (10) đối với ARFCN ở khoảng cao.

(13) Lặp lại bước (8) trong điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.4.4. Các yêu cầu đo kiểm

Sai số tần số so với tần số sóng mang SS đo được trong các lần lặp lại bước (5), đối với mỗi cụm được đo, phải nhỏ hơn các giá trị trong Bảng C.2.

Bảng C.2 - Yêu cầu về sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu, hiệu ứng Doppler và pha đỉnh đa đường

GSM 900		DCS 1 800	
Điều kiện truyền	Độ lệch tần cho phép	Điều kiện truyền	Độ lệch tần cho phép
RA250	±300 Hz	RA130	±400 Hz
HT100	±180 Hz	HT100	±350 Hz
TU50	±160 Hz	TU50	±260 Hz
TU3	±230 Hz	TU1,5	±320 Hz

C.2.2.5. Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường trong cấu hình VAMOS

C.2.2.5.1. Định nghĩa

Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường là tiêu chuẩn để đánh giá khả năng của MS duy trì đồng bộ tần số với tín hiệu thu trong điều kiện có hiệu ứng Doppler, pha đỉnh đa đường và xuyên nhiễu.

C.2.2.5.2. Giới hạn

a) Độ chính xác tần số sóng mang của MS đối với từng cụm phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với tín hiệu thu từ BS đối với các mức tín hiệu nhỏ hơn mức độ nhạy chuẩn 3 dB trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều khắc nghiệt.

b) Độ chính xác tần số sóng mang của MS phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với các tín hiệu thu từ BS đối với sóng mang có tỷ lệ xuyên nhiễu nhỏ hơn 3 dB so với tỷ lệ xuyên nhiễu chuẩn.

C.2.2.5.3. Phương pháp đo

Phép đo này tương tự quá trình đo trong mục C.2.2.1 cho các MS hoạt động trong điều kiện RF khác nhau.

CHÚ THÍCH: Danh sách BA truyền trên BCCH và SACCH sẽ chỉ ra ít nhất 6 ô xung quanh có ít nhất 1 ô gần với từng biên của băng tần. Không nhất thiết phải tạo kênh bất kỳ trong các kênh BCCH này, nhưng nếu chúng được cung cấp thì không có kênh nào trong 5 kênh của ARFCN được dùng cho BCCH hoặc TCH đang phục vụ.

a) Các điều kiện ban đầu

Đặt MS ở trạng thái cập nhật rồi trong một cell phục vụ với BCCH ở dải ARFCN giữa.

SS ra lệnh cho MS phát ở mức công suất lớn nhất.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Đặt mức BCCH của cell phục vụ lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 10 dB và thiết lập hàm pha đỉnh là RA. SS đợi 30 s cho MS ổn định trong trạng thái này. Thiết lập SS để thu cụm đầu tiên do MS phát khi thiết lập cuộc gọi. Cuộc gọi được bắt đầu từ SS trên một kênh ở dải ARFCN giữa nhưng với TCH lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 10 dB, sử dụng điều chế AQPSK với SCPIR = 0 dB, trên kênh phụ VAMOS đang hoạt

QCVN 117:2020/BTTTT

động (kênh phụ 2) sử dụng chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 1. Hàm pha đỉnh được thiết lập là RA.

(2) SS tính độ chính xác tần số của cụm đã lưu giữ như mô tả trong C.2.2.1.

(3) SS thiết lập BCCH và TCH của cell phục vụ tới giá trị mức độ nhạy chuẩn áp dụng cho loại MS cần đo kiểm, hàm pha đỉnh vẫn được thiết lập là RA, sau đó đợi 30 s để MS ổn định trong điều kiện này.

(4) SS phải thu các cụm tiếp theo từ kênh lưu lượng theo cách thức như các bước trong C.2.2.1.

CHÚ THÍCH: do mức tín hiệu tại đầu vào máy thu MS rất thấp nên máy thu MS có thể bị lỗi. Các bit "vòng lặp" cũng có thể bị lỗi, do đó SS không biết chuỗi bit được phát lại. SS sẽ phải giải điều chế tín hiệu thu được để gửi (tín hiệu không bị lỗi) đến mẫu bit của cụm của máy phát. SS có thể sử dụng mẫu bit này để tính toán đường cong của pha theo 3GPP TS 05.04.

(5) SS tính độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong C.2.2.1.

(6) Lặp lại các bước (4) và (5) đối với 5 cụm kênh lưu lượng phân bố trên một khoảng thời gian ít nhất là 20 s.

(7) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh là HT100.

(8) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh đặt là TU50.

(9) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) và (2) nhưng thay đổi như sau:

- Thiết lập mức BCCH và TCH cao hơn mức độ nhạy chuẩn là 18 dB và SCPIR = -4 dB.
- Hai tín hiệu nhiễu độc lập được phát trên cùng một tần số sóng mang danh định như BCCH và TCH tại mức nhỏ hơn 10 dB so với mức tín hiệu TCH và được điều chế với dữ liệu ngẫu nhiên, bao gồm phần giữa khe.
- Hàm pha đỉnh của tất cả các kênh được thiết lập là TUlow.
- SS đợi 100 s cho MS ổn định ở điều kiện này.

(10) Lặp lại các bước từ (4) đến (6), riêng trong bước (6) khoảng thời gian đo phải mở rộng đến 200 s và phải đo 20 lần.

(11) Lặp lại bước (8) trong các điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.5.4. Các yêu cầu đo kiểm

Sai số tần số so với tần số sóng mang SS đo được trong các lần lặp lại bước (5), đối với mỗi cụm đo được, phải nhỏ hơn các giá trị trong Bảng C.2.

C.2.2.6. Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường trong cấu hình TIGHTER với TSC kế thừa của chế độ VAMOS

C.2.2.6.1. Định nghĩa

Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường là tiêu chuẩn để đánh giá khả năng của MS duy trì đồng bộ tần số với tín hiệu thu trong điều kiện có hiệu ứng Doppler, pha đỉnh đa đường và xuyên nhiễu.

C.2.2.6.2. Giới hạn

a) Độ chính xác tần số sóng mang của MS đối với từng cụm phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với tín hiệu thu từ BS đối với các mức tín hiệu nhỏ hơn mức độ nhạy chuẩn 3 dB trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều khắc nghiệt.

b) Độ chính xác tần số sóng mang của MS đối với mỗi cụm phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với các tín hiệu thu từ BS đối với sóng mang có tỷ lệ xuyên nhiễu nhỏ hơn 3 dB so với tỷ lệ xuyên nhiễu chuẩn.

C.2.2.6.3. Phương pháp đo

Phép đo này tương tự quá trình đo trong mục C.2.2.1 cho các MS hoạt động trong điều kiện RF khác nhau.

CHÚ THÍCH: Danh sách BA truyền trên BCCH và SACCH sẽ chỉ ra ít nhất 6 ô xung quanh có ít nhất 1 ô gần với từng biên của băng tần. Không nhất thiết phải tạo kênh bất kỳ trong các kênh BCCH này, nhưng nếu chúng được cung cấp thì không có kênh nào trong 5 kênh của ARFCN được dùng cho BCCH hoặc TCH đang phục vụ.

a) Các điều kiện ban đầu

Đặt MS ở trạng thái cập nhật rồi trong một cell phục vụ với BCCH ở dải ARFCN giữa.

SS ra lệnh cho MS phát ở mức công suất lớn nhất.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Đặt mức BCCH của cell phục vụ lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 10 dB và thiết lập hàm pha đỉnh là RA. SS đợi 30 s cho MS ổn định trong trạng thái này. Thiết lập SS để thu cụm đầu tiên do MS phát khi thiết lập cuộc gọi. Cuộc gọi được bắt đầu từ SS trên một kênh ở dải ARFCN giữa nhưng với TCH lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 10 dB, sử dụng điều chế AQPSK với SCPIR = 0 dB, trên kênh phụ VAMOS đang hoạt động (kênh phụ 1) sử dụng chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 1. Kênh phụ VAMOS khác (kênh phụ 2) sử dụng chuỗi huấn luyện 5 từ TSC set 2. Hàm pha đỉnh được thiết lập là RA.

(2) SS tính độ chính xác tần số của cụm đã thu được như mô tả trong C.2.2.1.

(3) SS thiết lập BCCH và TCH của cell phục vụ tới giá trị mức độ nhạy chuẩn áp dụng cho loại MS cần đo kiểm, hàm pha đỉnh vẫn được thiết lập là RA, sau đó đợi 30_s để MS ổn định trong điều kiện này.

(4) SS phải thu các cụm tiếp theo từ kênh lưu lượng theo cách thức như các bước trong C.2.2.1.

CHÚ THÍCH: do mức tín hiệu tại đầu vào máy thu MS rất thấp nên máy thu MS có thể bị lỗi. Các bit "vòng lặp" cũng có thể bị lỗi, do đó SS không biết chuỗi bit được phát lại. SS sẽ phải giải điều chế tín hiệu thu được để gửi (tín hiệu không bị lỗi) đến máy phát mẫu bit của cụm. SS có thể sử dụng mẫu bit này để tính toán đường cong của pha theo 3GPP TS 05.04.

(5) SS tính độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong C.2.2.1.

(6) Lặp lại các bước (4) và (5) đối với 5 cụm kênh lưu lượng phân bố trên một khoảng thời gian ít nhất là 20 s.

QCVN 117:2020/BTTTT

(7) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh là HT100.

(8) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh đặt là TU50.

(9) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) và (2) nhưng thay đổi như sau:

- Thiết lập mức BCCH và TCH cao hơn mức độ nhạy chuẩn là 18 dB và SCPIR = -4 dB.
- Hai tín hiệu nhiễu độc lập được phát trên cùng một tần số sóng mang danh định như BCCH và TCH tại mức nhỏ hơn 10 dB so với mức tín hiệu TCH và được điều chế với dữ liệu ngẫu nhiên, bao gồm phần giữa khe.
- Hàm pha đỉnh của tất cả các kênh được thiết lập là TUlow.
- SS đợi 100 s cho MS ổn định ở điều kiện này.

(10) Lặp lại các bước từ (4) đến (6), riêng trong bước (6) khoảng thời gian đo phải mở rộng đến 200 s và phải đo 20 lần.

(11) Lặp lại bước (8) trong các điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.6.4. Các yêu cầu đo kiểm

Sai số tần số so với tần số sóng mang SS đo được trong các lần lặp lại bước (5), đối với mỗi cụm đo được, phải nhỏ hơn các giá trị trong Bảng C.2.

C.2.2.7. Máy phát - Sai số pha và sai số tần số trong cấu hình đa khe GPRS

C.2.2.7.1. Định nghĩa

Sai số tần số là độ lệch tần số (sau khi đã điều chỉnh hiệu ứng sai số pha và sai số điều chế) giữa tần số phát RF từ MS và tần số phát RF của BS hoặc tần số ARFCN đã sử dụng.

Sai số pha là sự lệch pha (sau khi đã điều chỉnh hiệu ứng sai số tần số) giữa tần số phát RF của MS và tần số phát lý thuyết phù hợp với dạng điều chế.

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có chức năng kết nối GPRS.

C.2.2.7.2. Giới hạn

a) Sai số tần số sóng mang của MS phải trong phạm vi 0,1 ppm so với tín hiệu thu được từ BS trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

b) Sai số pha RMS (độ lệch giữa quỹ đạo sai số pha và đường hồi qui tuyến tính của nó trên phần khe thời gian tích cực) đối với từng cụm phải không lớn hơn 5^0 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

c) Độ lệch đỉnh lớn nhất trong phần hữu ích của từng cụm phải không lớn hơn 20^0 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.7.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

Việc đo kiểm phải được thực hiện ở các điều kiện GPRS mặc định (mục 40, ETSI TS 151 010-1) với tham số điều khiển công suất ALPHA được thiết lập là 0.

SS điều khiển MS sang chế độ nhảy tần.

MS phải hoạt động trong cấu hình đa khe có số khe thời gian phát lớn nhất.

Kích hoạt chế độ đo như quy định tại mục 5.4, 3GPP TS 04.14. Nếu MS có khả năng đáp ứng cả 2 chế độ (mode) dưới đây thì sử dụng Mode (a):

Mode (a) phát chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên trong các khối dữ liệu RLC;

Mode (b) phát các khối dữ liệu RLC vòng lặp;

Nếu sử dụng Mode (b) thì SS gửi chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên định nghĩa cho Mode (a) trên đường xuống để lặp lại trên đường lên.

Đối với thủ tục đo sau đây, giá trị công suất ban đầu của mỗi khe thời gian đang được kích hoạt phải được đặt ở mức công suất nằm giữa dải công suất.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Đối với một cụm phát trên khe cuối cùng của cấu hình đa khe, SS lưu giữ tín hiệu của chuỗi mẫu pha trên chu kỳ cụm. Các mẫu này được phân bố đều trên chu kỳ cụm với tỷ lệ lấy mẫu tối thiểu là $2/T$, trong đó T là chu kỳ kí tự điều chế. Quĩ đạo pha thu được sau đo được biểu diễn bằng dãy mẫu này với ít nhất 294 mẫu.

(2) SS tính quĩ đạo pha mong muốn từ các mẫu bit đã biết và dạng mẫu điều chế (3GPP TS 05.04).

(3) Từ bước (1) và (2) tính được độ lệch quĩ đạo pha và đường hồi qui tuyến tính được tính thông qua độ lệch quĩ đạo pha này. Độ dốc của đường hồi qui này là độ lệch tần của máy phát MS so với chuẩn mô phỏng. Độ lệch giữa đường hồi qui và các điểm lấy mẫu riêng là sai số pha tại điểm đó.

(3a) Chuỗi lấy mẫu của ít nhất 294 phép đo pha được mô tả bằng véc tơ:

$$\phi_m = \phi_m(0) \dots \phi_m(n)$$

Số mẫu trong chuỗi $n + 1 \geq 294$.

(3b) Chuỗi tính toán tại thời điểm lấy mẫu tương ứng được biểu diễn bằng véc tơ: $\phi_c = \phi_c(0) \dots \phi_c(n)$.

(3c) Chuỗi lỗi được biểu diễn bằng véc tơ:

$$\phi_e = \{\phi_m(0) - \phi_c(0)\} \dots \{\phi_m(n) - \phi_c(n)\} = \phi_e(0) \dots \phi_e(n).$$

(3d) Số lượng lấy mẫu tạo thành véc tơ $t = t(0) \dots t(n)$.

(3e) Theo lý thuyết hồi qui, hệ số góc của các mẫu theo t là k và được tính theo công thức:

$$k = \frac{\sum_{j=0}^{j=n} t(j) * \varnothing_e(j)}{\sum_{j=0}^{j=n} t(j)^2}$$

(3f) Sai số tần số được tính bằng $k/(360 \times g)$, trong đó g là khoảng thời gian lấy mẫu tính bằng giây và tất cả các mẫu pha tính theo độ.

(3g) Sai số pha riêng theo đường hồi qui được tính bằng: $\varnothing_e(j) - k \times t(j)$.

(3h) Giá trị \varnothing_e RMS được tính theo công thức:

$$\varnothing_e(\text{RMS}) = \left[\frac{\sum_{j=0}^{j=n} \{\varnothing_e(j) - k * t(j)\}^2}{n+1} \right]^{1/2}$$

(4) Lặp lại các bước từ (1) đến (3) đối với 20 cụm, 20 cụm này không nhất thiết phải kế tiếp nhau.

(5) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất lớn nhất qua việc thiết lập tham số ALPHA (α) là 0 và GAMMA_TN (Γ_{CH}) của từng khe thời gian bằng mức công suất trong bản tin Packet Uplink Assignment (Phụ lục B.2, GSM 05.08), các điều kiện khác không đổi. Lặp lại các bước từ (1) đến (4).

(6) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất nhỏ nhất, các điều kiện khác không đổi. Lặp lại các bước từ (1) đến (4).

(7) Lặp lại các bước từ (1) đến (6) trong điều kiện khác nghiệt.

C.2.2.8. Công suất ra máy phát và định thời cụm

C.2.2.8.1. Định nghĩa

Công suất đầu ra máy phát là giá trị trung bình của công suất đưa tới ăng ten giả hoặc bức xạ từ MS và ăng ten tích hợp của nó trong khoảng thời gian các bit thông tin hữu ích của một cụm phát.

Định thời cụm phát là đường bao công suất RF phát ra trong một khoảng thời gian. Các định thời được chuẩn theo thời điểm chuyển từ bit 13 sang bit 14 của chuỗi huấn luyện (khe trung tâm) trước khi giải mã vi sai. Định thời điều chế được chuẩn theo định thời tín hiệu thu từ SS.

C.2.2.8.2. Giới hạn

a) Công suất đầu ra lớn nhất của MS phải tuân theo Bảng thứ nhất mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy vào loại công suất, với dung sai ± 2 dB trong điều kiện bình thường.

b) Công suất đầu ra lớn nhất của MS tuân theo Bảng thứ nhất mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy theo loại công suất, với dung sai $\pm 2,5$ dB trong điều kiện khác nghiệt.

c) Các mức điều khiển công suất cho công suất đầu ra danh định tuân theo Bảng thứ 2 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05 đối với GSM 900 hoặc Bảng thứ 3 đối với DCS 1_800, từ mức điều khiển công suất nhỏ nhất đến lớn nhất tương ứng với từng loại MS, với dung sai ± 3 dB, ± 4 dB hoặc ± 5 dB trong điều kiện bình thường.

d) Mức điều khiển công suất cho công suất đầu ra danh định tuân theo Bảng thứ 2 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05 đối với GSM 900 hoặc Bảng thứ 3 đối với DCS 1 800, từ mức điều khiển công suất nhỏ nhất đến mức cao nhất tương ứng với từng loại MS (đối với dung sai của công suất đầu ra lớn nhất xem giới hạn b)), với dung sai ± 4 dB, ± 5 dB hoặc ± 6 dB trong điều kiện khắc nghiệt.

e) Công suất ra thực phát từ MS tại các mức điều khiển công suất liên tục phải hình thành một chuỗi đều với khoảng cách giữa các mức này phải là $2 \pm 1,5$ dB.

f) Mức công suất phát tương ứng với thời gian của cụm thông thường phải tuân theo mẫu công suất/thời gian như Hình B.1, Phụ lục B, 3GPP TS 05.05 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

g) Khi truy nhập trên kênh RACH vào một cell và trước khi nhận được lệnh điều khiển công suất đầu tiên từ thông tin trên kênh DCCH hoặc TCH (sau IMMEDIATE ASSIGNMENT), các MS GSM 900 và DCS 1 800 loại 2 phải sử dụng mức điều khiển công suất được chỉ định bởi tham số MS_TXPWR_MAX_CCH phát trên kênh BCCH của cell, hoặc nếu tham số MS_TXPWR_MAX_CCH tương ứng với mức điều khiển công suất không được MS hỗ trợ, MS phải hoạt động với mức điều khiển công suất được hỗ trợ gần nhất. DCS 1 800 loại 3 sử dụng tham số POWER_OFFSET.

h) Tín hiệu phát từ MS đến BS đánh giá tại ăng ten của MS phải là 468,75 trừ đi chu kỳ bit TA kể sau tín hiệu phát nhận được từ BS, trong đó TA là mốc định thời cuối cùng nhận được từ BS đang phục vụ. Dung sai định thời cho phép là ± 1 chu kỳ bit trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

i) Mức công suất phát tương ứng với thời gian cụm truy nhập ngẫu nhiên phải nằm trong giới hạn mẫu công suất/thời gian trong Hình B.3, Phụ lục B, 3GPP TS 05.05 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

j) MS phải sử dụng giá trị TA = 0 để gửi cụm truy nhập ngẫu nhiên trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

k) Trường hợp mạng chỉ thị yêu cầu hỗ trợ giảm công suất của MS bằng tham số quảng bá INIT_PWR_RED và giá trị RLA mới nhất, RLA_C hoặc RLA_P dùng cho cường độ tín hiệu đo được từ BTS mà MS đang kết nối đến bằng -48 dBm hoặc cao hơn thì ngay trước khi truy nhập mạng, công suất MS không được vượt quá:

QCVN 117:2020/BTTTT

$PRED = \min \{(MS_TXPWR_MAX_CCH, (LB_MS_TXPWR_MAX_CCH + Band_offset), (P5\ INIT_PWR_RED))\}$ đối với GSM 900 và

$PRED = \min \{MS_TXPWR_MAX_CCH, (P0+2\ INIT_PWR_RED)\}$ đối với DCS 1 800.

Trong đó P5 và P0 là các mức điều khiển công suất đối với băng tương ứng trong 3GPP TS 45.005.

Suy giảm công suất chỉ áp dụng đối với cụm truy nhập đầu tiên trên RACH. Nếu lần phát đầu tiên không thực hiện được do không có đáp ứng từ mạng thì MS không phải giảm công suất trong các cụm truy nhập sau. Suy giảm công suất cũng áp dụng đối với DCCH hoặc TCH (sau IMMEDIATE ASSIGNMENT) trong cùng các điều kiện cường độ tín hiệu thu được cho đến khi mức điều khiển công suất yêu cầu trên tiêu đề bản tin SACCH L1 khác so với TXPWR_MAX_CCH của MS hoặc LB_TXPWR_MAX_CCH của MS + Độ lệch băng, tùy theo giá trị nào được sử dụng hoặc nhận được bản tin L3 có lệnh điều khiển công suất hợp lệ.

Nếu không có bản tin INIT_PWR_RED được phát quảng bá thì không áp dụng suy giảm công suất.

Yêu cầu áp dụng trong điều kiện bình thường.

C.2.2.8.3. Phương pháp đo

Hai phương pháp đo được sử dụng cho hai loại MS là:

- Thiết bị có đầu nối ăng ten cố định hoặc có đầu nối ăng ten tạm thời dùng cho việc đo kiểm;
- Thiết bị có ăng ten tích hợp, và không thể nối được với ăng ten ngoài, trừ trường hợp gắn đầu nối đo kiểm tạm thời như bộ ghép đo.

a) Phương pháp đo cho MS có đầu nối ăng ten cố định hoặc đầu nối ăng ten tạm thời

(1) Các điều kiện ban đầu

Cuộc gọi được thiết lập theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường trên một kênh có ARFCN ở khoảng giữa, mức điều khiển công suất được thiết lập để có công suất lớn nhất. Thiết lập tham số MS TXPWR_MAX_CCH đến giá trị lớn nhất mà loại công suất của MS cần đo kiểm hỗ trợ. Đối với các MS loại DCS 1 800, tham số POWER_OFFSET đặt ở mức 6 dB.

Nếu có hỗ trợ suy giảm công suất PICS RACH xác định thì tham số INIT_PWR_RED=0 trong bản tin System Information 2Quarter được phát đi. Mức công suất đường xuống trong ô phục vụ được thiết lập bằng -54 dBm.

CHÚ THÍCH: Chọn mức công suất đường xuống bằng -54 dBm để đảm bảo MS không giảm công suất RACH. Vì vậy vẫn có thể đo kiểm công suất RACH mà không cần giảm công suất.

(2) Thủ tục đo kiểm

(2a) Đo công suất phát cụm thông thường

SS lấy các mẫu đo công suất phân bố đều trên khoảng thời gian tồn tại một cụm với tỷ lệ lấy mẫu tối thiểu là $2/T$, trong đó T khoảng thời gian tồn tại 1 bit. Các mẫu được xác định trong thời gian điều chế trên mỗi cụm. SS xác định tâm của 147 bit phát

hữu ích (thời điểm chuyển tiếp từ bit 13 đến bit 14 của khe trung tâm), để sử dụng làm chuẩn định thời.

Công suất ra máy phát được tính là giá trị trung bình của các mẫu trên 147 bit hữu ích. Nó cũng được sử dụng làm chuẩn 0 dB cho mẫu công suất/thời gian.

(2b) Đo trễ định thời cụm thông thường

Trễ định thời cụm là độ lệch thời gian giữa chuẩn định thời xác định trong bước a) và định thời chuyển tiếp tương ứng trong cụm mà MS thu được ngay trước khi cụm phát của MS được lấy mẫu.

(2c) Đo quan hệ công suất/thời gian cụm thông thường

Dãy các mẫu công suất đo trong bước (2a) được chuẩn theo thời gian đến tâm của các bit phát hữu ích và chuẩn theo chuẩn công suất 0 dB, xác định trong bước (2a).

(2d) Lặp lại các bước (2a) đến (2c) bằng cách điều khiển MS hoạt động trên mỗi mức điều khiển công suất xác định, kể cả các mức không được MS hỗ trợ.

(2e) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất lớn nhất mà MS hỗ trợ và lặp lại các bước (2a) đến (2c) đối với ARFCN ở khoảng thấp và cao.

(2f) Đo công suất ra máy phát của các cụm truy nhập

SS điều khiển cho MS phát một cụm truy nhập trên một ARFCN ở khoảng giữa, thực hiện bằng thủ tục chuyển giao hoặc thủ tục yêu cầu tài nguyên vô tuyến mới. Trong trường hợp dùng thủ tục chuyển giao, mức công suất được xác định bằng bản tin HANDOVER COMMAND là mức điều khiển công suất lớn nhất được MS hỗ trợ.

Trong trường hợp cụm truy nhập, MS sẽ sử dụng mức công suất trong tham số MS_TXPWR_MAX_CCH. Nếu loại công suất của MS là DCS 1 800 loại 3, MS phải sử dụng tham số POWER_OFFSET.

SS lấy các mẫu đo công suất phân bố đều trên thời gian cụm truy nhập như đã xác định trong bước (2a). Nhưng trong trường hợp này SS xác định tâm của các bit hữu ích của cụm bằng cách xác định thời điểm chuyển tiếp từ bit sau cùng của tín hiệu đồng bộ. Tâm của cụm là 5 bit dữ liệu trước điểm này và được sử dụng làm chuẩn định thời.

Công suất ra máy phát được tính theo trung bình cộng của các mẫu trên 87 bit hữu ích của cụm và được sử dụng như chuẩn 0 dB đối với mẫu công suất/thời gian.

(2g) Đo trễ định thời cụm truy nhập

Trễ định thời cụm là độ lệch thời gian giữa chuẩn định thời xác định trong bước (2f) và thời gian MS nhận được dữ liệu trên kênh điều khiển chung.

(2h) Đo quan hệ công suất/thời gian cụm truy nhập

Dãy các mẫu công suất đo được trong bước (2f) được chuẩn theo thời gian tới tâm của các bit phát hữu ích và chuẩn theo công suất tới chuẩn 0 dB, xác định trong bước (2f).

(2i) Tùy theo phương thức điều khiển MS gửi cụm truy nhập sử dụng trong bước (2f), SS gửi bản tin HANDOVER COMMAND với mức điều khiển công suất là 10

QCVN 117:2020/BTTTT

hoặc nó thay đổi phần tử thông tin hệ thống MS_TXPWR_MAX_CCH (với DCS 1 800 là tham số POWER_OFFSET) trên BCCH của cell phục vụ để giới hạn công suất phát của MS trên cụm truy nhập ở mức điều khiển công suất 10 (+23 dBm đối với GSM 900 hoặc +10 dBm với DCS 1 800) và sau đó lặp lại các bước từ (2f) đến (2h).

(2j) Nếu MS hỗ trợ suy giảm công suất RACH thì cuộc gọi được giải phóng và cường độ tín hiệu đường xuống của ô phục vụ được thiết lập là -42 dBm. INIT_PWR_RED được thiết lập là 1. SS đợi 30 s (chọn lại ô khả dụng). Lặp lại bước (2f).

(2k) Nếu MS hỗ trợ suy giảm công suất RACH, SS gửi lệnh cho MS chuyển đến mức điều khiển công suất lớn nhất mà MS hỗ trợ và lặp lại các bước từ (2a) đến (2c) đối với kênh giữa ARFCN.

(2l) Nếu MS hỗ trợ suy giảm công suất RACH thì cuộc gọi được giải phóng và cường độ tín hiệu đường xuống của ô phục vụ được thiết lập là -42 dBm INIT_PWR_RED được thiết lập là 1. SS đợi 30 s (chọn lại ô khả dụng). Lặp lại bước (2f) nhưng SS không trả lời cụm truy nhập đầu tiên mà trả lời cụm truy nhập thứ hai.

(2m) Lặp lại các bước (2a) đến (2i) trong điều kiện khắc nghiệt, riêng trong bước (2d) chỉ thực hiện cho mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

b) Phương pháp đo đối với MS có ăng ten tích hợp

CHÚ THÍCH: Nếu MS có đầu nối ăng ten cố định, nghĩa là ăng ten có thể tháo rời và có thể nối được trực tiếp đến SS, khi đó áp dụng phương pháp đo trong C.2.2.8.3a).

Phép đo trong mục này được thực hiện trên mẫu đo kiểm không biến đổi.

(1) Các điều kiện ban đầu

Đặt MS trong buồng đo không dội hoặc trên vị trí đo kiểm ngoài trời, biệt lập, ở vị trí sử dụng bình thường, cách ăng ten đo tối thiểu 3 m và được nối trực tiếp với SS.

CHÚ THÍCH: Phương pháp đo mô tả ở trên dùng khi đo trong buồng đo không dội. Trong trường hợp đo ngoài trời, cần điều chỉnh độ cao ăng ten đo để nhận được mức công suất lớn nhất trên cả ăng ten đo và ăng ten thay thế.

SS thiết lập cuộc gọi theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường trên kênh có ARFCN ở dải giữa, mức điều khiển công suất thiết lập đến mức công suất lớn nhất. Thiết lập tham số MS_TXPWR_MAX_CCH đến giá trị lớn nhất được MS cần đo hỗ trợ. Đối với các MS loại DCS 1 800, tham số POWER_OFFSET được thiết lập giá trị bằng 6 dB.

(2) Thủ tục đo kiểm

(2a) Với các điều kiện ban đầu thiết lập theo mục (1) thủ tục đo trong C.2.2.8.3.a(2) được tiến hành đến bước (2i), kể cả bước (2i), riêng trong bước (2a) khi đo kiểm tại mức công suất lớn nhất đối với ARFCN dải thấp, giữa và cao, phép đo được thực hiện với 8 lần quay MS, góc quay là $n \times 45^\circ$, với n từ 0 đến 7.

Kết quả phép đo là giá trị công suất ra máy phát thu được, không phải là giá trị công suất ra máy phát, các giá trị đo công suất ra có thể có được như sau đây.

(2b) Đánh giá suy hao do vị trí đo kiểm để chuyển đổi theo tỷ lệ kết quả đo công suất ra thu được.

MS được thay bằng một ăng ten lưỡng cực điều hướng nửa bước sóng cộng hướng tại tần số trung tâm của băng tần phát và được nối với bộ tạo sóng RF.

Thiết lập tần số của máy tạo sóng RF bằng tần số ARFCN sử dụng cho 24 phép đo ở bước (2a), công suất ra được điều chỉnh để tái tạo mức trung bình của công suất ra máy phát ghi lại ở bước (2a).

Ghi lại từng chỉ thị công suất phát từ máy tạo sóng (tính bằng W) đến ăng ten lưỡng cực điều hướng nửa bước sóng. Các giá trị này được ghi lại dưới dạng P_{nc} , với n = hướng quay của MS, c = chỉ số kênh.

Tương ứng với mỗi chỉ số kênh, tính:

$$Pac[\text{công suất (W) tới ăng ten lưỡng cực}] = \frac{1}{8} * \sum_{n=0}^{n=7} P_{nc}$$

$$\text{từ đó: } Pac (\text{Tx dBm}) = 10\lg(Pac) + 30 + 2,15$$

Với một trong 3 kênh, độ lệch giữa công suất ra máy phát thực được tính trung bình qua 8 hướng đo và công suất đầu ra máy phát có được tại hướng $n=0$ được dùng để chuyển đổi theo tỷ lệ các kết quả đo thu được sang công suất ra thực của máy phát cho mọi mức điều khiển công suất được đo và ARFCN để sau đó được kiểm tra đối chiếu với các yêu cầu.

(2c) Các hệ số hiệu chuẩn đầu nối ăng ten tạm thời (phát)

Một mẫu đo biến đổi có đầu nối ăng ten tạm thời được đặt trong buồng đo kiểm có điều kiện và được nối với SS bằng đầu nối ăng ten tạm thời.

Trong điều kiện bình thường, lặp lại các phép đo công suất và các tính toán trong các bước từ (2a) đến (2i) mục C.2.2.8.3.a(2), riêng trong bước (2d) chỉ thực hiện với mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

CHÚ THÍCH: Các giá trị ghi lại ở bước này liên quan đến các mức công suất sóng mang máy phát trong điều kiện bình thường đã biết sau bước (2b). Do đó xác định các hệ số hiệu chuẩn phụ thuộc tần số để xác định ảnh hưởng của bộ đầu nối ăng ten tạm thời.

(2d) Phép đo trong điều kiện khắc nghiệt.

CHÚ THÍCH: Về cơ bản, thủ tục đo kiểm trong điều kiện khắc nghiệt là:

- Mẫu công suất/thời gian được đo kiểm theo cách bình thường;
- Công suất phát xạ được đánh giá bằng cách đo độ lệch công suất bức xạ trong điều kiện bình thường.

Trong điều kiện khắc nghiệt, lặp lại các bước (2a) đến (2i) mục C.2.2.8.3.a(2) riêng trong bước (2d) chỉ thực hiện cho mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

Công suất ra máy phát trong điều kiện khắc nghiệt được tính cho từng loại cụm, từng mức điều khiển công suất và cho mỗi tần số bằng cách thêm hệ số hiệu chuẩn phụ thuộc tần số xác định trong bước (2c) vào các giá trị có được trong điều kiện khắc nghiệt ở bước này.

C.2.2.8.4. Các yêu cầu đo kiểm

QCVN 117:2020/BTTTT

a) Trong tổ hợp các điều kiện bình thường và khắc nghiệt, công suất ra máy phát của các cụm thông thường và cụm truy nhập tại mỗi tần số và tại mỗi mức điều khiển công suất áp dụng cho loại công suất của MS phải tuân theo Bảng C.3 hoặc Bảng C.4 trong phạm vi dung sai chỉ định tại các bảng này.

Bảng C.3 - Công suất ra của máy phát GSM 900, E-GSM 900 đối với các loại công suất khác nhau

Loại công suất				Mức điều khiển công suất	Công suất ra máy phát (dBm)	Dung sai	
2	3	4	5			Bình thường	Khắc nghiệt
•				2	39	±2 dB	±2,5 dB
•	•			3	37	±3 dB*)	±4 dB*)
•	•			4	35	±3 dB	±4 dB
•	•	•		5	33	±3 dB*)	±4 dB*)
•	•	•		6	31	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	7	29	±3 dB*)	±4 dB*)
•	•	•	•	8	27	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	9	25	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	10	23	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	11	21	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	12	19	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	13	17	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	14	15	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	15	13	±3 dB	±4 dB
•	•	•	•	16	11	±5 dB	±6 dB
•	•	•	•	17	9	±5 dB	±6 dB
•	•	•	•	18	7	±5 dB	±6 dB
•	•	•	•	19	5	±5 dB	±6 dB

*) Khi mức điều khiển công suất tương ứng với loại công suất của MS, dung sai là 2,0 dB trong điều kiện bình thường và 2,5 dB trong điều kiện khắc nghiệt.

Bảng C.4 - Công suất ra của máy phát DCS 1 800 đối với các loại công suất khác nhau

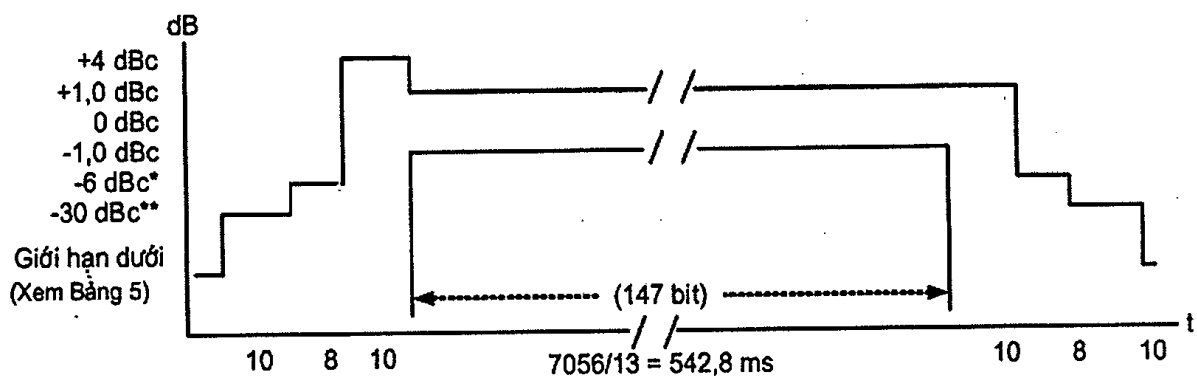
Loại công suất			Mức điều khiển công suất	Công suất ra máy phát (dBm)	Dung sai	
1	2	3			Bình thường	Khắc nghiệt
		•	29	36	±2 dB	±2,5 dB
		•	30	34	±3 dB	±4 dB
		•	31	32	±3 dB	±4 dB
•	•		0	30	±3 dB*)	±4 dB*)

Loại công suất			Mức điều khiển công suất	Công suất ra máy phát (dBm)	Dung sai	
1	2	3			Bình thường	Khắc nghiệt
•		•	1	28	±3 dB	±4 dB
•		•	2	26	±3 dB*)	±4 dB
•	•	•	3	24	±3 dB	±4 dB*)
•	•	•	4	22	±3 dB	±4 dB
•	•	•	5	20	±3 dB	±4 dB
•	•	•	6	18	±3 dB	±4 dB
•	•	•	7	16	±3 dB	±4 dB
•	•	•	8	14	±3 dB	±4 dB
•	•	•	9	12	±4 dB	±5 dB
•	•	•	10	10	±4 dB	±5 dB
•	•	•	11	8	±4 dB	±5 dB
•	•	•	12	6	±4 dB	±5 dB
•	•	•	13	4	±4 dB	±5 dB
•	•	•	14	2	±5 dB	±6 dB
•	•	•	15	0	±5 dB	±6 dB

*) Khi mức điều khiển công suất tương ứng với loại công suất của MS, dung sai là 2,0 dB trong điều kiện bình thường và 2,5 dB trong điều kiện khắc nghiệt.

b) Độ lệch công suất ra máy phát giữa hai mức điều khiển công suất lân cận, đo tại cùng một tần số, không được nhỏ hơn 0,5 dB và không được lớn hơn 3,5 dB.

c) Quan hệ công suất/thời gian của các mẫu đo đối với các cụm thông thường phải nằm trong giới hạn mẫu công suất thời gian trong Hình C.1 tại mỗi tần số, trong điều kiện bình thường và khắc nghiệt tại mỗi mức điều khiển công suất được đo.



Hình C.1 - Mẫu công suất/ thời gian đối với các cụm thông thường

(*) Đối với MS loại GSM 900:

QCVN 117:2020/BTTTT

- -4 dBc đối với mức điều khiển công suất 16
- -2 dBc đối với mức điều khiển công suất 17
- -1 dBc đối với mức điều khiển công suất 18 và 19

Đối với MS loại DCS 1 800:

- -4 dBc đối với mức điều khiển công suất 11
- -2 dBc đối với mức điều khiển công suất 12
- -1 dBc đối với mức điều khiển công suất 13, 14 và 15

(**) Đối với MS GSM 900: -30 dBc hoặc -17 dBm, chọn mức cao hơn.

Đối với MS DCS 1 800: -30 dBc hoặc -20 dBm, chọn mức cao hơn.

Bảng C.5 - Giới hạn dưới của mẫu công suất/thời gian

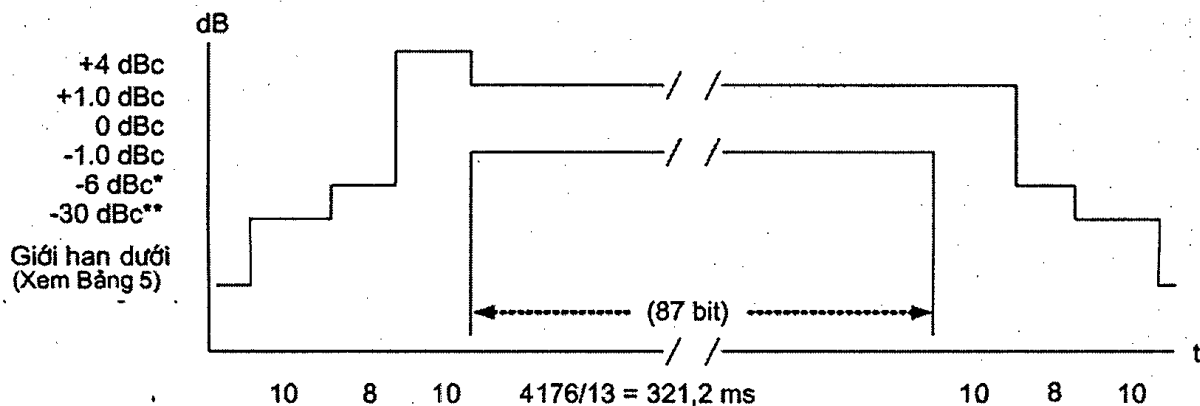
	Giới hạn dưới
GSM 900, E-GSM 900	-59 dBc hoặc -54 dBm chọn mức cao nhất, trừ khe thời gian trước khe thời gian kích hoạt, mức cho phép bằng -59 dBc hoặc -36 dBm, chọn mức cao nhất.
DCS 1 800	-48 dBc hoặc -48 dBm, chọn mức cao nhất

d) MS phải được đo kiểm tại tất cả các mức điều khiển công suất đối với từng kiểu và loại công suất MS do nhà sản xuất khai báo.

e) Khi máy phát được điều khiển đến mức điều khiển ngoài khả năng công suất của MS do nhà sản xuất khai báo thì công suất ra máy phát phải nằm trong phạm vi dung sai của mức điều khiển công suất gần nhất phù hợp với kiểu và loại công suất do nhà sản xuất qui định.

f) Tâm của cụm thông thường phát đi được xác định bởi thời điểm chuyển tiếp từ bit 13 sang bit 14 của khe trung tâm phải là 3 chu kỳ khe thời gian (1731 μ s) \pm 1 bit (\pm 3,69 μ s) sau tâm của cụm thu được tương ứng.

g) Quan hệ thời gian/công suất của các mẫu đo đối với các cụm truy nhập phải nằm trong giới hạn mẫu thời gian công suất trong Hình C.2 tại mỗi tần số, trong mỗi tổ hợp các điều kiện bình thường và khắc nghiệt và tại mỗi mức điều khiển công suất được đo.



Hình C.2 - Mẫu công suất/thời gian đối với cụm truy nhập

(*) Đối với MS loại GSM 900:

- -4 dBc đối với mức điều khiển công suất 16
- -2 dBc đối với mức điều khiển công suất 17
- -1 dBc đối với mức điều khiển công suất 18 và 19

Đối với MS loại DCS 1 800:

- -4 dBc đối với mức điều khiển công suất 11
- -2 dBc đối với mức điều khiển công suất 12
- -1 dBc đối với mức điều khiển công suất 13, 14 và 15

(**) Đối với MS loại GSM 900: -30 dBc hoặc -17 dBm, chọn mức cao hơn.

Đối với MS loại DCS 1 800: -30 dBc hoặc -20 dBm, chọn mức cao hơn.

h) Tâm của các cụm truy nhập phát phải là số nguyên lần chu kỳ khe thời gian nhỏ hơn 30 chu kỳ bit ứng với tâm khe trung tâm của CCCH bất kỳ, với dung sai ± 1 chu kỳ bit ($\pm 3,69 \mu\text{s}$).

i) Đối với MS hỗ trợ suy giảm công suất RACH, yêu cầu kỹ thuật mục 11, ETSI TS 151 010-1 phải được đáp ứng khi MS áp dụng mức suy giảm công suất 10 dB.

k) Đối với MS hỗ trợ suy giảm công suất RACH, yêu cầu kỹ thuật mục 11, ETSI TS 151 010-1 phải được đáp ứng, khi cụm truy nhập thứ hai được trả lời thì MS không được giảm công suất.

C.2.2.9. Máy phát - Phổ RF đầu ra

C.2.2.9.1. Định nghĩa

Phổ RF đầu ra là quan hệ giữa độ lệch tần số so với sóng mang và công suất được đo trong thời gian và độ rộng băng xác định, phát ra từ MS do hiệu ứng điều chế và đột biến công suất.

C.2.2.9.2. Giới hạn

a) Mức phổ RF đầu ra do điều chế phải không lớn hơn các mức trong Bảng a1) mục 4.2.1, 3GPP TS 05.05 đối với GSM 900 và Bảng b1) mục 4.2.1, 3GPP TS 05.05 đối với DCS 1 800, với giới hạn nhỏ nhất cho phép như sau:

- -36 dBm đối với độ lệch dưới 600 kHz so với sóng mang;
- -51 dBm đối với GSM 900 hoặc -56 dBm đối với DCS 1 800 với độ lệch từ trên 600 kHz đến dưới 1 800 kHz so với sóng mang;
- -46 dBm đối với GSM 900 hoặc -51 dBm đối với DCS 1 800 với độ lệch trên hoặc bằng 1 800 kHz so với sóng mang.

Các trường hợp ngoại lệ sau lấy giá trị -36 dBm:

- Trong dải từ 600 kHz + 6 000 kHz cao hoặc thấp hơn tần số sóng mang và lên đến 3 băng 200 kHz có tâm ở tần số là bội số nguyên của 200 kHz.
- Với độ lệch trên 6 000 kHz so với sóng mang và lên tới 12 băng 200 kHz có tâm ở tần số là bội số nguyên của 200 kHz.

Các yêu cầu trên áp dụng trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

b) Mức phổ RF đầu ra do đột biến chuyển mạch không được lớn hơn các giá trị trong Bảng a) mục 4.2.2, 3GPP TS 05.05 trong các điều kiện sau:

QCVN 117:2020/BTTTT

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

c) Trong điều kiện bình thường, khi được cấp phát kênh, công suất phát từ MS trên băng 935 MHz ÷ 960 MHz phải nhỏ hơn hoặc bằng -79 dBm, trong băng 925 MHz ÷ 935 MHz phải nhỏ hơn hoặc bằng -67 dBm và trong băng 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz phải nhỏ hơn hoặc bằng -71 dBm, riêng trong 5 phép đo của băng 925 MHz ÷ 960 MHz và 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz chấp nhận các mức ngoại lệ lên tới -36 dBm.

C.2.2.9.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

Cuộc gọi được thiết lập theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường.

SS điều khiển MS đến chế độ nhảy tần. Mẫu nhảy tần chỉ gồm 3 kênh, kênh ARFCN thứ nhất ở dải ARFCN thấp, kênh ARFCN thứ hai trong dải ARFCN giữa và kênh ARFCN thứ ba trong dải ARFCN cao.

CHÚ THÍCH 1: Mặc dù phép đo được thực hiện khi MS trong chế độ nhảy tần, nhưng mỗi phép đo được thực hiện trên 1 kênh riêng biệt.

CHÚ THÍCH 2: Phép đo này thực hiện trong chế độ nhảy tần chỉ là cách đơn giản để MS thay đổi kênh, phép đo này có thể thực hiện trong chế độ không nhảy tần và chuyển giao MS giữa 3 kênh đang đo tại thời điểm thích hợp.

CHÚ THÍCH 3: Dải giữa ARFCN của GSM 900 tương ứng với ARFCN từ 63-65.

SS điều khiển MS đấu vòng kênh lưu lượng, không có báo hiệu các khung bị xóa.

Bước này để thiết lập một mẫu ngẫu nhiên cho máy phát.

SS gửi tín hiệu kiểm chuẩn C1 đến MS với mức 23 dBVemf().

b) Thủ tục đo kiểm

CHÚ THÍCH: Khi sử dụng phép lấy trung bình trong chế độ nhảy tần, giá trị trung bình chỉ gồm các cụm phát khi sóng mang nhảy tần phù hợp với sóng mang danh định của máy đo.

(1) Trong các bước từ (2) đến (8), FT được đặt bằng ARFCN của mẫu nhảy tần ở dải ARFCN giữa.

(2) Các thiết lập khác của máy phân tích phổ như sau:

- Chế độ quét zero scan
- Băng thông phân giải: 30 kHz
- Băng thông video: 30 kHz
- Giá trị trung bình Video: có thể được sử dụng, tùy theo phép đo.

Tín hiệu video của máy phân tích phổ được "chọn" sao cho phổ tạo ra bởi tối thiểu 40 bit trong dải bit từ 87 đến 132 của các cụm trên một trong những khe thời gian hoạt động là phổ duy nhất được đo. Việc "chọn" có thể là số hoặc tương tự tùy theo máy phân tích phổ. Chỉ xét các kết quả đo khi phát các cụm trên sóng mang danh định của máy đo. Máy phân tích phổ tính trung bình trên chu kỳ chọn và trên 200 hoặc 50 cụm đã cho, sử dụng phép tính trung bình số và/hoặc hình ảnh.

MS được điều khiển tới mức công suất lớn nhất.

(3) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số cần đo để đo mức công suất trên 50 cùm tại các bội số của độ lệch tần 30 kHz lệch khỏi FT đến dưới 1 800 kHz.

(4) Băng thông phân giải và băng thông video trên máy phân tích phổ được điều chỉnh đến 100 kHz và thực hiện các phép đo tại các tần số sau:

- Trên mỗi ARFCN từ độ lệch 1 800 kHz so với sóng mang đến biên của băng tần phát tương ứng cho mỗi phép đo trên 50 cùm.
- Tại các khoảng 200 kHz vượt quá 2 MHz của mỗi biên băng tần phát tương ứng cho mỗi phép đo trên 50 cùm.
- Tại các khoảng 200 kHz trên băng 925 MHz ÷ 960 MHz cho mỗi phép đo trên 50 cùm.
- Tại các khoảng 200 kHz trên băng 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz cho mỗi phép đo trên 50 cùm.

(5) Điều khiển MS đến mức công suất nhỏ nhất. Thiết lập lại máy phân tích phổ như bước (2).

(6) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số đo, đo mức công suất qua 200 cùm tại các tần số sau:

FT

FT + 100 kHz

FT - 100 kHz

FT + 200 kHz

FT - 200 kHz

FT + 250 kHz

FT - 250 kHz

FT + 200 kHz × N

FT - 200 kHz × N

Với $N = 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8$; FT = tần số trung tâm danh định của kênh RF.

(7) Thiết lập máy phân tích phổ như sau:

- Chế độ quét zero scan
- Băng thông phân giải: 30 kHz
- Băng thông video: 100 kHz
- Chế độ giữ đỉnh
- Tắt chế độ chọn tín hiệu của máy phân tích phổ.
- Điều khiển MS đến mức công suất lớn nhất.

(8) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số cần đo, đo các mức công suất tại các tần số sau:

FT + 400 kHz

FT - 400 kHz

FT + 600 kHz

FT - 600 kHz

FT + 1,2 MHz

FT - 1,2 MHz

FT + 1,8 MHz

FT - 1,8 MHz

FT = tần số trung tâm danh định của kênh RF.

Thời gian mỗi phép đo (tại mỗi tần số) phải bằng khoảng thời gian phát tối thiểu 10 cùm tại FT.

(9) Lặp lại bước (8) cho các mức công suất 7 và 11.

QCVN 117:2020/BTTTT

(10) Lặp lại các bước (2), (6), (7) và (8) với FT đặt bằng mẫu nhảy tần ARFCN ở dải ARFCN thấp, riêng trong bước g) điều khiển MS đến mức điều khiển công suất 11 thay vì để ở mức công suất lớn nhất.

(11) Lặp lại các bước (2), (6), (7) và (8) với FT bằng ARFCN của mẫu nhảy tần ở dải ARFCN cao, riêng trong bước g) điều khiển MS đến mức điều khiển công suất 11 thay vì để ở mức công suất lớn nhất.

12) Lặp lại các bước (1), (2), (6), (7) và (8) trong điều kiện khắc nghiệt, riêng trong bước (7) điều khiển MS đến mức điều khiển công suất 11.

C.2.2.9.4. Các yêu cầu đo kiểm

Để phép đo chính xác khi thực hiện với đầu nối ăng ten tạm thời trong băng 880 MHz ÷ 915 MHz hoặc 1 710 MHz ÷ 1 785 MHz, phải đưa vào hệ số ghép nối ăng ten tạm thời cho tần số gần nhất. Xác định tuân theo C.2.2.8.3 và mục A.1.3 Mục 3 Phụ lục C.

Để phép đo chính xác khi thực hiện với đầu nối ăng ten tạm thời trong băng 925 MHz ÷ 960 MHz, phải đưa vào hệ số ghép nối ăng ten tạm thời xác định tuân theo mục A.1.3 Mục 3 Phụ lục C đối với MS loại GSM 900. Với DCS 1 800, phải sử dụng mức 0 dB.

Để phép đo chính xác khi thực hiện với đầu nối ăng ten tạm thời, trong băng 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz, phải đưa vào hệ số ghép ăng ten tạm thời xác định tuân theo mục A.1.3 Mục 3 Phụ lục C đối với DCS 1 800. Với GSM 900, sử dụng mức 0 dB.

Các số liệu trong các bảng sau, tại các tần số được liệt kê từ tần số sóng mang (kHz), là mức công suất lớn nhất (tính bằng dB) ứng với phép đo trong độ rộng băng 30 kHz trên sóng mang (mục 4.2.1, 3GPP TS 05.05).

a) Đối với các dải biên điều chế bên ngoài và độ lệch dưới 1 800 kHz so với sóng mang (FT) đo được trong bước (3), (6), (8), (10), (11), (12) mức công suất tính theo dB ứng với mức công suất đo được tại FT, đối với các loại MS, không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.6 đối với GSM 900 hoặc Bảng C.7 đối với DCS 1 800 tùy theo công suất phát thực và độ lệch tần so với FT. Tuy vậy, các trường hợp không đạt trong dải 600 kHz đến dưới 1 800 kHz trên và dưới tần số sóng mang có thể tính vào các ngoại lệ cho phép trong các yêu cầu đo kiểm c) bên dưới.

Bảng C.6 - Phổ điều chế của GSM 900 đối với độ lệch tần dưới 1 800 kHz

Mức công suất (dBm)	Tương quan của các mức công suất tính theo dB so với kết quả đo tại FT				
	Độ lệch tần (kHz)				
	0 ÷ 100	200	250	400	600 đến < 1 800
39	+0,5	-30	-33	-60	-66
37	+0,5	-30	-33	-60	-64
35	+0,5	-30	-33	-60	-62

≤ 33	+0,5	-30	-33	-60	-60
Các giá trị trên được lấy theo các mức tuyệt đối nhỏ nhất (dBm) bên dưới					
	-36	-36	-36	-36	-51

Bảng C.7 - Phổ điều chế của DCS 1 800 đối với độ lệch tần dưới 1 800 kHz

Tương quan của các mức công suất tính theo dB so với kết quả đo tại FT					
Mức công suất (dBm)	Độ lệch tần (kHz)				
	0 ÷ 100	200	250	400	600 đến < 1 800
≤ 36	+0,5	-30	-33	-60	-60
Các giá trị trên được lấy theo các mức tuyệt đối nhỏ nhất (dBm) bên dưới					
	-36	-36	-36	-36	-56

CHÚ THÍCH 1: Đối với các độ lệch tần số trong khoảng 100 kHz và 600 kHz, giới hạn có được từ phép nội suy tuyến tính giữa các điểm đã biết trong bảng với tần số tuyến tính và công suất tính bằng dB.

b) Đối với các dải biên điều chế từ độ lệch tần 1 800 kHz so với tần số sóng mang đến 2 MHz vượt quá biên của băng tần phát tương ứng, đo trong bước (4), mức công suất tính bằng dB tương ứng với mức công suất đo tại FT không được lớn hơn các giá trị trong Bảng C.8, tùy theo công suất phát thực, độ lệch tần số so với FT và hệ thống của MS. Tuy nhiên các trường hợp không đạt trong dải 1 800 kHz ÷ 6 MHz trên và dưới tần số sóng mang có thể tính vào ngoại lệ cho phép trong yêu cầu đo kiểm c) bên dưới, và các trường hợp không đạt khác có thể tính vào ngoại lệ trong yêu cầu đo kiểm d) bên dưới.

Bảng C.8 - Phổ điều chế của độ lệch tần từ 1 800 kHz đến biên của băng tần phát (tạp âm băng rộng)

Tương quan của các mức công suất tính theo dB so với kết quả đo tại FT						
GSM 900				DCS 1 800		
Mức công suất (dBm)	Độ lệch tần (kHz)			Mức công suất (dBm)	Độ lệch tần (kHz)	
	1 800 đến < 3 000	3 000 đến < 6 000	≥ 6 000		1 800 đến < 6 000	≥ 6 000
39	-69	-71	-77	36	-71	-79
37	-67	-69	-75	34	-69	-77
35	-65	-67	-73	32	-67	-75
≤ 33	-63	-65	-71	30	-65	-73
				28	-63	-71
				26	-61	-69
				≤ 24	-59	-67

Tương quan của các mức công suất tính theo dB so với kết quả đo tại FT						
GSM 900				DCS 1 800		
Mức công suất (dBm)	Độ lệch tần (kHz)			Mức công suất (dBm)	Độ lệch tần (kHz)	
	1 800 đến < 3 000	3 000 đến < 6 000	≥ 6 000		1 800 đến < 6 000	≥ 6 000
Các giá trị trên được lấy theo các mức giá trị tuyệt đối nhỏ nhất (dBm) bên dưới						
	-46	-46	-46		-51	-51

c) Các trường hợp không đạt từ bước (1) và (2) trong tổ hợp dải tần 600 kHz ÷ 6 MHz trên và dưới tần số sóng mang phải được kiểm tra lại đối với độ phát xạ giả cho phép. Đối với một trong 3 ARFCN đã sử dụng, phát xạ giả cho phép trong trường hợp lên đến 3 băng 200 kHz có tâm là bội số nguyên của 200 kHz miễn là phát xạ giả không vượt quá -36 dBm. Các mức phát xạ giả đo trong độ rộng băng 30 kHz được mở rộng đến 2 băng 200 kHz có thể được tính với một trong hai băng 200 kHz để tối thiểu số lượng các băng 200 kHz chứa phát xạ giả.

d) Các trường hợp không đạt (từ bước (2)) vượt quá độ lệch 6 MHz so với sóng mang phải được kiểm tra lại để đảm bảo mức phát xạ giả cho phép. Với mỗi một trong 3 ARFCN đã sử dụng, cho phép đến 12 phát xạ giả được phép miễn là mức phát xạ giả không vượt quá -36 dBm.

e) Các phát xạ giả của MS trong dải từ 925 MHz ÷ 935 MHz, 935 MHz ÷ 960 MHz và 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz đo trong bước (4), đối với tất cả các loại MS, không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.9 riêng với 5 phép đo trong dải từ 925 MHz ÷ 960 MHz và 5 phép đo trong dải từ 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz, cho phép đến -36 dBm.

Bảng C.9 - Phát xạ giả trong băng tần thu của MS

Dải tần (MHz)	Mức phát xạ giả (dBm)
925 đến 935	-67
935 đến 960	-79
1 805 đến 1 880	-71

f) Đối với các dải biên suy giảm công suất của các bước (8) và (9), các mức công suất không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.10 đối với GSM 900 hoặc Bảng C.11 đối với DCS 1 800.

Bảng C.10 - Phổ GSM 900 do đột biến chuyển mạch

Mức công suất	Mức lớn nhất đối với các độ lệch tần khác nhau so với tần số sóng mang			
	400 kHz	600 kHz	1 200 kHz	1 800 kHz
39 dBm	-13 dBm	-21 dBm	-21 dBm	-24 dBm
37 dBm	-15 dBm	-21 dBm	-21 dBm	-24 dBm

Mức công suất	Mức lớn nhất đối với các độ lệch tần khác nhau so với tần số sóng mang			
	400 kHz	600 kHz	1 200 kHz	1 800 kHz
35 dBm	-17 dBm	-21 dBm	-21 dBm	-24 dBm
33 dBm	-19 dBm	-21 dBm	-21 dBm	-24 dBm
31 dBm	-21 dBm	-23 dBm	-23 dBm	-26 dBm
29 dBm	-23 dBm	-25 dBm	-25 dBm	-28 dBm
27 dBm	-23 dBm	-26 dBm	-27 dBm	-30 dBm
25 dBm	-23 dBm	-26 dBm	-29 dBm	-32 dBm
23 dBm	-23 dBm	-26 dBm	-31 dBm	-34 dBm
≤ +21 dBm	-23 dBm	-26 dBm	-32 dBm	-36 dBm

Bảng C.11 - Phổ DCS 1 800-do đột biến chuyển mạch

Mức công suất	Mức lớn nhất đối với các độ lệch tần khác nhau so với tần số sóng mang			
	400 kHz	600 kHz	1 200 kHz	1 800 kHz
36 dBm	-16 dBm	-21 dBm	-21 dBm	-24 dBm
34 dBm	-18 dBm	-21 dBm	-21 dBm	-24 dBm
32 dBm	-20 dBm	-22 dBm	-22 dBm	-25 dBm
30 dBm	-22 dBm	-24 dBm	-24 dBm	-27 dBm
28 dBm	-23 dBm	-25 dBm	-26 dBm	-29 dBm
26 dBm	-23 dBm	-26 dBm	-28 dBm	-31 dBm
24 dBm	-23 dBm	-26 dBm	-30 dBm	-33 dBm
22 dBm	-23 dBm	-26 dBm	-31 dBm	-35 dBm
≤ +20 dBm	-23 dBm	-26 dBm	-32 dBm	-36 dBm

CHÚ THÍCH 2: Các giá trị trên khác với các giới hạn trong 3GPP TS 05.05 vì tại các mức cao hơn, nó là phổ điều chế đo được bằng phép đo giữ đỉnh. Các giới hạn được đưa ra trong bảng.

CHÚ THÍCH 3: Các giá trị trong Bảng C.10 và Bảng C.11 giả định, dùng phép đo giữ đỉnh, mức nhỏ nhất là 8 dB trên mức điều chế qui định, sử dụng kỹ thuật trung bình chọn độ rộng băng 30 kHz đối với độ lệch tần 400 kHz so với tần số sóng mang. Tại độ lệch tần 600 và 1 200 kHz, sử dụng mức trên 6 dB và tại độ lệch 1 800 kHz sử dụng mức trên 3 dB. Các giá trị đối với độ lệch tần 1 800 kHz được giả định phổ độ rộng băng 30 kHz dùng giới hạn điều chế tại dưới 1 800 kHz.

C.2.2.10. Công suất ra máy phát trong cấu hình đa khe GPRS

C.2.2.10.1. Định nghĩa

Công suất ra máy phát là giá trị công suất trung bình đưa ra trên ăng ten giả hoặc phát xạ từ ăng ten tích hợp của MS trong khoảng thời gian các bit thông tin hữu ích của một cụm được phát.

QCVN 117:2020/BTTTT

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có chức năng kết nối GPRS.

C.2.2.10.2. Giới hạn

a) Công suất ra lớn nhất của MS phải tuân theo Bảng thứ nhất mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy theo loại công suất, với dung sai ± 2 dB trong điều kiện bình thường;

Với phiên bản từ R99 trở đi, công suất ra lớn nhất của MS trong cấu hình đo khe đường lên phải tuân theo Bảng thứ 6 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy theo loại công suất của MS, với dung sai ± 3 dB trong điều kiện bình thường; Bảng thứ nhất và Bảng thứ 6 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05. Trường hợp MS hỗ trợ cùng mức công suất ra lớn nhất trong cấu hình đa khe đường lên như hỗ trợ đối với trường hợp hoạt động đơn khe đường lên thì dung sai cho phép là ± 2 dB.

b) Công suất ra lớn nhất của MS phải tuân theo Bảng thứ nhất mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy theo loại công suất, với dung sai $\pm 2,5$ dB trong điều kiện khắc nghiệt;

Với phiên bản từ R99 trở đi, công suất ra lớn nhất của MS trong cấu hình đo khe đường lên phải tuân theo Bảng thứ 6 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy theo loại công suất của MS, với dung sai ± 4 dB trong điều kiện khắc nghiệt; Bảng thứ nhất và Bảng thứ 6 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05. Trường hợp MS hỗ trợ cùng mức công suất ra lớn nhất trong cấu hình đa khe đường lên như hỗ trợ đối với trường hợp hoạt động đơn khe đường lên thì dung sai cho phép là $\pm 2,5$ dB.

c) Các mức điều khiển công suất cho công suất ra danh định tuân theo Bảng thứ 3 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05 đối với GSM 900 hoặc Bảng thứ 4 đối với DCS 1 800, từ mức điều khiển công suất nhỏ nhất đến lớn nhất tương ứng với từng loại MS (dung sai đối với công suất đầu ra lớn nhất xem giới hạn a), với dung sai ± 3 dB, ± 4 dB hoặc ± 5 dB trong điều kiện bình thường;

d) Mức điều khiển công suất cho công suất đầu ra danh định tuân theo Bảng thứ 3 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05 đối với GSM 900 hoặc Bảng thứ 4 đối với DCS 1 800, từ mức điều khiển công suất nhỏ nhất lên đến công suất đầu ra lớn nhất tương ứng với từng loại MS (dung sai đối với công suất đầu ra lớn nhất xem giới hạn b)), với dung sai ± 4 dB, ± 5 dB hoặc ± 6 dB trong điều kiện khắc nghiệt;

d1) Với phiên bản từ R99 trở đi, công suất ra lớn nhất của mỗi nhóm các khe đường lên phải hình thành một chuỗi đều. Mức suy giảm lớn nhất của công suất ra cực đại từ nhóm các khe đường lên thứ n đến nhóm các khe đường lên thứ n+1 phải bằng mức suy giảm danh định lớn nhất cho phép của công suất ra lớn nhất đối với nhóm các khe tương ứng như được xác định trong Bảng thứ 6 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05.

e) Công suất ra thực do MS phát tại các mức điều khiển công suất liên tục phải hình thành một chuỗi đều và khoảng cách giữa các mức điều khiển công suất phải là $2 \pm 1,5$ dB; từ phiên bản R99 trở đi, trong cấu hình đa khe, bước điều khiển công suất đầu tiên giảm từ mức công suất ra cực đại cho phép nằm trong khoảng từ 0 đến 2 dB.

f) Mức công suất phát tương ứng với thời gian cho một cụm thông thường phải tuân theo mẫu công suất/thời gian trong Hình 1 Phụ lục B, 3GPP TS 05.05. Trong các cấu hình đa khe khi các cụm trong hai hoặc nhiều khe kế tiếp được phát thực trên cùng

một tần số, mẫu trong Phụ lục B, 3GPP TS 05.05 phải được tuân thủ tại phần hữu ích của mỗi cụm và tại điểm khởi đầu và kết thúc của dãy các cụm liên tục. Công suất ra trong khoảng bảo vệ giữa hai khe thời gian hoạt động kế tiếp phải không được vượt quá mức cho phép đối với phần hữu ích của khe thời gian thứ nhất hoặc mức cho phép đối với phần hữu ích của khe thời gian thứ hai cộng thêm 3 dB, lấy mức nào lớn nhất trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

g) Khi truy nhập trên kênh RACH hoặc PRACH vào một cell và trước khi nhận được các tham số điều khiển công suất đầu tiên trong khi chuyển tiếp gói trên PDCH, các MS GSM 900 và DCS 1 800 loại 1 và loại 2 đều sử dụng mức điều khiển công suất được xác định bằng tham số GPRS_MS_TXPWR_MAX_CCH phát trên kênh PBCCH hoặc tham số MS_TXPWR_MAX_CCH phát trên kênh BCCH của cell. Khi nhận được tham số MS_TXPWR_MAX_CCH trên BCCH, các MS DCS 1 800 loại 3 sẽ thêm vào giá trị POWER_OFFSET phát trên BCCH. Nếu MS_TXPWR_MAX_CCH hoặc tổng của MS_TXPWR_MAX_CCH cộng với POWER_OFFSET tương ứng không được MS hỗ trợ, MS sẽ hoạt động với mức điều khiển công suất gần nhất được hỗ trợ.

h) Mức công suất phát tương ứng với thời gian đối với cụm truy nhập ngẫu nhiên phải nằm trong phạm vi mẫu công suất/thời gian như Hình B.3 Phụ lục B, 3GPP TS 05.05 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

i) Trong điều kiện bình thường, trường hợp mạng chỉ thị yêu cầu hỗ trợ giảm công suất của MS bằng tham số quảng bá INIT_PWR_RED và giá trị RLA mới nhất, RLA_C hoặc RLA_P dùng cho cường độ tín hiệu đo được từ BTS mà MS đang kết nối đến bằng -48 dBm hoặc cao hơn thì ngay trước khi truy nhập mạng, công suất MS không được vượt quá:

$PRED = \min \{ (MS_TXPWR_MAX_CCH, (LB_MS_TXPWR_MAX_CCH +$
 $Band_offset), (P5\ INIT_PWR_RED)) \}$ đối với GSM 900 và

$PRED = \min \{ MS_TXPWR_MAX_CCH, (P0+2\ INIT_PWR_RED) \}$ đối với DCS 1 800

Trong đó P5 và P0 là các mức điều khiển công suất đối với băng tương ứng trong 3GPP TS 45.005.

Suy giảm công suất chỉ áp dụng đối với cụm truy nhập đầu tiên trên RACH. Nếu lần phát đầu tiên không thực hiện được do không có đáp ứng từ mạng thì MS không phải giảm công suất trong các cụm truy nhập sau. Suy giảm công suất cũng áp dụng đối với DCCH hoặc TCH (sau IMMEDIATE ASSIGNMENT) trong cùng các điều kiện cường độ tín hiệu thu được cho đến khi mức điều khiển công suất yêu cầu trên tiêu đề bản tin SACCH L1 khác so với TXPWR_MAX_CCH của MS hoặc LB_TXPWR_MAX_CCH của MS + Độ lệch băng, tùy theo giá trị nào được sử dụng hoặc nhận được bản tin L3 có lệnh điều khiển công suất hợp lệ.

QCVN 117:2020/BTTTT

Nếu không có bản tin INIT_PWR_RED được phát quảng bá thì không áp dụng suy giảm công suất.

Trong cấu hình đa khung, MS có thể giới hạn dải điều khiển công suất ra xuyên khe vào cửa sổ 10 dB trên cơ sở khung TDMA. Trên các khe thời gian đó nếu mức công suất yêu cầu thấp hơn 10 dB so với mức công suất áp dụng của khe thời gian có công suất lớn nhất thì MS phải phát công suất thấp nhất có thể trong phạm vi 10 dB so với mức công suất áp dụng cao nhất, nếu không thì phát ở mức công suất yêu cầu thực tế.

C.2.2.10.3. Phương pháp đo

Hai phương pháp đo được sử dụng cho hai loại MS là:

- Thiết bị có đầu nối ăng ten cố định hoặc có đầu nối cố định dùng cho việc đo kiểm;
- Thiết bị có ăng ten tích hợp, và không thể nối được với ăng ten ngoài, trừ trường hợp gắn đầu nối đo kiểm tạm thời như bộ ghép đo.

a) Phương pháp đo cho MS có đầu nối ăng ten cố định hoặc đầu nối ăng ten tạm thời

(1) Điều kiện ban đầu

Phép đo phải được thực hiện trong điều kiện GPRS mặc định (quy định tại mục 40, ETSI TS 151 010-1) với một ARFCN nằm ở dải giữa của ARFCN.

MS phải hoạt động với số khe đường lên lớn nhất.

Sử dụng chế độ đo được quy định tại mục 5.4, 3GPP TS 04.14. Nếu MS có khả năng hoạt động ở cả 2 Mode dưới đây thì sử dụng Mode (a):

- Mode (a) phát chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên trong các khối dữ liệu RLC.
- Mode (b) phát các khối dữ liệu RLC vòng lặp;

Nếu sử dụng Mode (b) thì SS gửi chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên định nghĩa cho Mode (a) trên đường xuống để lặp lại trên đường lên.

SS điều khiển mức công suất bằng cách thiết lập tham số điều khiển công suất ALPHA(α) của khe thời gian tương ứng bằng 0 và GAMA_TN (Γ_{CH}) đến mức công suất mong muốn trong bản tin Paket Uplink Assignment (xem Phụ lục B.2, 3GPP TS 05.08), thiết lập tham số GPRS_MS TXPWR_MAX_CCH/MS TXPWR_MAX_CCH đến giá trị lớn nhất mà loại công suất của MS cần đo hỗ trợ. Đối với MS loại DCS 1800 tham số POWER_OFFSET đặt bằng 6 dB.

Nếu có hỗ trợ suy giảm công suất PICS RACH xác định thì tham số INIT_PWR_RED=0 trong System Information 2Quarter được phát đi. Mức công suất đường xuống trong ô phục vụ được thiết lập bằng -54 dBm.

CHÚ THÍCH: Chọn mức công suất đường xuống bằng -54 dBm để đảm bảo MS không giảm công suất RACH. Vì vậy vẫn có thể đo kiểm công suất RACH mà không cần giảm công suất.

(2) Thủ tục đo kiểm

(2a) Đo công suất phát cụm thông thường

SS lấy các mẫu đo công suất phân bố đều trên thời gian tồn tại một cụm với tỷ lệ lấy mẫu tối thiểu là $2/T$, trong đó T là khoảng thời gian tồn tại 1 bit. Các mẫu được xác

định trong thời gian điều chế trên mỗi cụm. SS xác định tâm của 147 bit phát hữu ích (thời điểm chuyển tiếp từ bit 13 đến bit 14 của khe trung tâm), để làm chuẩn định thời.

Công suất ra máy phát được tính là giá trị trung bình của các mẫu trên 147 bit hữu ích. Nó cũng được sử dụng làm chuẩn 0 dB cho mẫu công suất/thời gian.

(2b) Đo quan hệ công suất/thời gian cụm thông thường

Dãy các mẫu công suất đo được trong bước (2a) được chuẩn theo thời gian tới điểm giữa của các bit phát hữu ích và chuẩn theo công suất đến chuẩn 0 dB, đã có trong bước (2a).

(2c) Lặp lại các bước (2a) và (2b) trên mỗi khe thời gian trong cấu hình đa khe với MS hoạt động ở mỗi mức điều khiển công suất xác định, kể cả mức không được MS hỗ trợ.

CHÚ THÍCH: Đối với băng GSM 900 thì không sử dụng mức điều khiển công suất 0 và 1 vì GAMMA_TN không thiết lập được các mức này.

(2d) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất lớn nhất được MS hỗ trợ, lặp lại các bước (2a) và (2b) trên mỗi khe thời gian trong cấu hình đa khe đối với ARFCN ở dải thấp và cao.

(2e) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất lớn nhất trong khe thời gian đầu tiên được cấp phát trong cấu hình đa khe và tới mức điều khiển công suất nhỏ nhất trong khe thời gian thứ hai. Mọi khe thời gian được cấp phát tiếp theo được thiết lập đến mức điều khiển công suất lớn nhất. Các bước (2a), (2b) và các phép đo tương ứng trên mỗi khe thời gian trong cấu hình đa khe được lặp lại.

(2f) Đo công suất ra máy phát của cụm truy nhập

SS điều khiển MS tạo cụm truy nhập trên ARFCN ở dải ARFCN giữa. Việc tạo cụm truy nhập có thể thực hiện bằng thủ tục lựa chọn lại cell hoặc bằng thủ tục yêu cầu tài nguyên vô tuyến mới. Trong trường hợp thủ tục chọn lại cell, mức công suất chỉ thị trong bản tin PSI3 là mức điều khiển công suất lớn nhất được MS hỗ trợ. Trong trường hợp cụm truy nhập, MS sẽ sử dụng mức công suất chỉ thị trong tham số GPRS_MS_TXPWR_MAX_CCH. Nếu loại công suất của MS là DCS 1 800 loại 3 và mức công suất được chỉ thị bởi tham số MS_TXPWR_MAX_CCH, MS phải sử dụng tham số POWER_OFFSET.

SS lấy các mẫu đo công suất phân bố đều trên khoảng thời gian cụm truy nhập như mô tả trong bước (2a). Tuy vậy trong trường hợp này SS xác định tâm của các bit hữu ích của cụm bằng cách nhận dạng thời điểm chuyển tiếp từ bit sau cùng của tín hiệu đồng bộ. Tâm của cụm là 5 bit dữ liệu trước điểm này và được sử dụng làm chuẩn định thời.

Công suất ra máy phát là giá trị trung bình của các mẫu trên 87 bit hữu ích của cụm.

Nó cũng được sử dụng làm chuẩn 0 dB đối với mẫu công suất/thời gian.

(2g) Đo quan hệ công suất/thời gian cụm truy nhập

QCVN 117:2020/BTTTT

Chuỗi các mẫu công suất đã đo trong bước (2f) được chuẩn theo thời gian tới tâm của các bit phát hữu ích và chuẩn theo công suất tới chuẩn 0 dB, xác định trong bước (2f).

(2h) Tùy theo phương pháp điều khiển MS gửi cụm truy nhập trong bước (2f), SS gửi hoặc PACKET CELL CHANGE ORDER cùng với mức điều khiển công suất được thiết lập là 10 trong tham số PSI3 GPRS_MS_TXPWR_MAX_CCH hoặc nó thay đổi phần tử thông tin hệ thống (Gói) (GPRS) MS_TXPWR_MAX_CCH (đối với DCS 1 800 là POWER_OFFSET) trên PBCCH/BCCH cell phục vụ để giới hạn công suất phát của MS trên cụm truy nhập đến mức điều khiển công suất 10 (+23 dBm đối với GSM 900 hoặc +10 dB đối với DCS 1 800), sau đó lặp lại các bước từ (2f) đến (2g).

(2i) Nếu MS hỗ trợ suy giảm công suất RACH thì TBF được giải phóng và cường độ tín hiệu đường xuống của ô phục vụ được thiết lập là -42 dBm. INIT_PWR_RED được thiết lập là 1. SS đợi 30 s (chọn lại ô khả dụng). Lặp lại bước (2f).

(2j) Lặp lại các bước (2a) đến (2h) trong điều kiện khắc nghiệt, riêng trong bước (2d) chỉ thực hiện cho mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

b) Phương pháp đo đối với MS có ăng ten tích hợp

CHÚ THÍCH: Nếu MS có đầu nối ăng ten cố định, nghĩa là ăng ten có thể tháo rời được và có thể được nối đến trực tiếp đến SS, khi đó áp dụng phương pháp đo trong C.2.2.10.4a).

Các bước đo trong mục này được thực hiện trên mẫu đo kiểm không biến đổi.

(1) Các điều kiện ban đầu

Đặt MS trong buồng đo không dội hoặc trên vị trí đo kiểm ngoài trời, biệt lập, ở vị trí sử dụng bình thường, tại khoảng cách tối thiểu 3 m tính từ ăng ten đo và được nối với SS.

CHÚ THÍCH: Phương pháp đo mô tả ở trên dùng khi đo trong buồng đo không dội. Trong trường hợp đo kiểm ngoài trời, cần điều chỉnh độ cao ăng ten đo sao cho nhận được mức công suất lớn nhất trên cả ăng ten mẫu và ăng ten thay thế.

Các điều kiện ban đầu như quy định tại mục C.2.2.10.3.a)

(2) Thủ tục đo kiểm

(2a) Với các điều kiện ban đầu thiết lập theo mục C.2.2.10.3.a), thủ tục đo kiểm trong mục (2) của C.2.2.10.3.a) được tiếp tục tới và bao gồm cả bước (2h), riêng trong bước (2a), khi thực hiện đo tại mức công suất lớn nhất đối với ARFCN khoảng thấp, giữa và cao, phép đo được thực hiện với 8 lần quay MS, góc quay là $n \times 45^\circ$, với n từ 0 đến 7.

Phép đo đã thực hiện là đo công suất ra máy phát thu được, không phải là phép đo công suất ra máy phát, các giá trị đo công suất ra có thể có được như sau.

(2b) Đánh giá suy hao do vị trí đo kiểm để chuyển đổi theo tỷ lệ kết quả đo công suất ra thu được.

MS được thay bằng một ăng ten lưỡng cực điều hưởng nửa bước sóng, cộng hưởng tại tần số trung tâm của băng tần phát, và được nối với máy tạo sóng RF.

Tần số của máy tạo sóng RF được đặt bằng tần số của ARFCN sử dụng cho 24 phép đo ở bước (2a), công suất đầu ra được điều chỉnh để tái tạo lại các mức trung bình của công suất ra máy phát đã ghi ở bước (2a).

Ghi lại mỗi chỉ thị công suất từ máy tạo sóng (tính bằng W) đến ăng ten lưỡng cực điều hướng nửa bước sóng. Ghi lại các giá trị này dưới dạng P_{nc} , trong đó n = hướng quay của MS và c = chỉ số kênh.

Tương ứng với mỗi chỉ số kênh, tính:

$$P_{ac}[\text{công suất (W) tới ăng ten lưỡng cực}] = \frac{1}{8} * \sum_{n=0}^{n=7} P_{nc}$$

Từ đó: $P_{ac} \text{ (Tx dBm)} = 10\lg(P_{ac}) + 30 + 2,15$

Đối với một trong 3 kênh, độ lệch giữa công suất ra máy phát thực lấy trung bình theo 8 vị trí hướng đo và công suất ra máy phát có được ở hướng $n = 0$ được sử dụng để chuyển đổi theo tỷ lệ các kết quả đo thu được sang công suất ra máy phát thực đối với tất cả các mức điều khiển công suất được đo và ARFCN để sau đó được kiểm tra đối chiếu với các yêu cầu.

(2c) Các hệ số hiệu chuẩn đầu nối ăng ten tạm thời (phát)

Một mẫu đo kiểm biến đổi với một bộ đầu nối ăng ten tạm thời được đặt trong buồng đo kiểm có điều kiện và được nối với SS bằng đầu nối ăng ten tạm thời.

Trong điều kiện bình thường, phép đo công suất và các phần tính toán trong các bước từ (2a) đến (2i) mục (2) của C.2.2.10.3.a) được lặp lại, riêng trong bước (2d) chỉ được thực hiện với mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

CHÚ THÍCH: Các giá trị ghi lại ở bước này liên quan đến các mức công suất sóng mang đầu ra máy phát trong điều kiện bình thường đã xác định sau bước (2b). Do đó xác định hệ số hiệu chuẩn phụ thuộc tần số tính cho hiệu ứng của đầu nối ăng ten tạm thời.

(2d) Phép đo trong điều kiện khắc nghiệt

CHÚ THÍCH: Về cơ bản, thủ tục đo kiểm trong điều kiện khắc nghiệt là:

Mẫu công suất/thời gian được đo kiểm theo cách thông thường;

Công suất phát xạ được đo theo cách khác với công suất phát xạ trong điều kiện bình thường.

Trong điều kiện khắc nghiệt, lặp lại các bước (2a) đến (2h) trong mục (2) của C.2.2.10.3a) riêng trong bước (2d) chỉ thực hiện cho mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

Công suất ra máy phát trong điều kiện khắc nghiệt được tính cho mỗi loại cụm, mức điều khiển công suất và mỗi tần số sử dụng bằng cách thêm vào các hệ số hiệu chuẩn phụ thuộc tần số xác định trong bước (2c), đối với các giá trị trong điều kiện khắc nghiệt ở bước này.

C.2.2.10.4. Các yêu cầu đo kiểm

a) Trong tổ hợp các điều kiện bình thường và khắc nghiệt, công suất ra máy phát đối với các cụm thông thường và cụm truy nhập tại mỗi tần số và tại mỗi mức điều khiển

QCVN 117:2020/BTTTT

công suất áp dụng cho loại công suất của MS phải tuân theo Bảng C.3 hoặc Bảng C.4 trong phạm vi cho trong Bảng C.12 và Bảng C.13.

CHÚ THÍCH 1: Đối với R99 và Rel-4, công suất ra cực đại trong cấu hình đa khe có thể thấp hơn mức giới hạn quy định trong Bảng C.12. Từ Rel-5 trở đi, công suất ra cực đại trong cấu hình đa khe có thể thấp hơn mức giới hạn quy định trong Bảng C.13.

CHÚ THÍCH 2: Đối với MS mà trong cấu hình đa khe có sử dụng dải động xuyên khe đã suy giảm thì MS có thể giới hạn dải điều khiển công suất ra xuyên khe vào cửa sổ 10 dB trên cơ sở khung TDMA. Trên các khe thời gian đó nếu mức công suất yêu cầu thấp hơn 10 dB so với mức công suất áp dụng của khe thời gian có công suất lớn nhất thì MS phải phát công suất thấp nhất có thể trong phạm vi 10 dB so với mức công suất áp dụng cao nhất, nếu không thì phát ở mức công suất yêu cầu thực tế.

CHÚ THÍCH 3: Không cần thiết phải đo kiểm điều khiển công suất ở các mức 20-31.

Từ R5 trở đi, công suất cực đại thực tế phải nằm trong phạm vi được chỉ ra bởi tham số GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE cho n khe thời gian đường lên được phân bổ:

$$\alpha \leq \text{công suất ra cực đại của MS} \leq \min(\text{MAX_PWR}, \alpha + 2\text{dB})$$

trong đó:

$$\alpha = \min(\text{MAX_PWR}, \text{MAX_PWR} + \text{GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE} - 10\log(n));$$

MAX_PWR bằng công suất ra cực đại của MS tùy theo loại công suất tương ứng và:

$$\text{GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE } 0 = 0 \text{ dB};$$

$$\text{GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE } 1 = 2 \text{ dB};$$

$$\text{GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE } 2 = 4 \text{ dB};$$

$$\text{GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE } 3 = 6 \text{ dB}.$$

b) Chênh lệch công suất ra máy phát giữa hai mức điều khiển công suất lân cận, đo tại cùng một tần số, không được nhỏ hơn 0,5 dB và không được lớn hơn 3,5 dB.

Đối với các MS R99 và Rel-4, nếu một hoặc cả hai mức công suất ra lân cận giảm theo số lượng các khe thời gian thì độ chênh lệch giữa công suất ra máy phát tại hai mức điều khiển lân cận, được đo tại cùng một tần số, không được nhỏ hơn -1 dB và không được lớn hơn 3,5 dB.

Đối với các MS R5 trở đi, nếu một hoặc cả hai mức công suất ra lân cận giảm theo GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE X và số khe thời gian thì độ chênh lệch giữa công suất ra máy phát tại hai mức điều khiển lân cận, được đo tại cùng một tần số, không được nhỏ hơn -1 dB và không được lớn hơn 3,5 dB.

c) Quan hệ công suất/thời gian của các mẫu đo đối với các cụm thông thường phải nằm trong giới hạn mẫu công suất thời gian trong Hình C.1 tại mỗi tần số, trong mỗi tổ hợp các điều kiện bình thường và khắc nghiệt tại mỗi mức điều khiển công suất được đo.

d) MS phải được đo kiểm tại tất cả các mức điều khiển công suất đối với từng kiểu và loại công suất MS do nhà sản xuất khai báo.

e) Khi máy phát được điều khiển đến mức điều khiển ngoài khả năng công suất của MS do nhà sản xuất công bố thì công suất ra máy phát phải nằm trong phạm vi dung

sai đối với mức điều khiển công suất gần nhất tương ứng với kiểu và loại công suất do nhà sản xuất công bố.

f) Quan hệ thời gian/công suất của các mẫu đo đối với các cụm truy nhập phải nằm trong giới hạn mẫu thời gian công suất trong Hình C.2 tại mỗi tần số, trong các tổ hợp các điều kiện bình thường và khắc nghiệt và tại mỗi mức điều khiển công suất đã được đo.

g) Đối với MS hỗ trợ suy giảm công suất RACH, yêu cầu kỹ thuật mục 9, ETSI TS 151 010-1 phải được đáp ứng khi MS áp dụng mức suy giảm công suất 10 dB.

C.2.2.11. Phổ RF đầu ra trong cấu hình đa khe GPRS

C.2.2.11.1. Định nghĩa

Phổ RF đầu ra là mối quan hệ giữa độ lệch tần số với sóng mang và công suất, được đo trong thời gian và độ rộng băng xác định, phát sinh từ MS do ảnh hưởng của điều chế và đột biến công suất.

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có chức năng kết nối GPRS.

C.2.2.11.2. Giới hạn

a) Mức phổ RF đầu ra do điều chế phải không vượt quá các mức đã chỉ ra trong Bảng a) mục 4.2.1, 3GPP TS 05.05 đối với GSM 900 và Bảng b) đối với DCS 1_800, với giới hạn nhỏ nhất cho phép như sau:

- -36 dBm đối với độ lệch nhỏ hơn 600 kHz so với sóng mang.
- -51 dBm đối với GSM 900 hoặc -56 dBm đối với DCS 1 800 với độ lệch từ trên 600 kHz đến dưới 1 800 kHz so với sóng mang.
- -46 dBm đối với GSM 900 hoặc -51 dBm đối với DCS 1 800 với độ lệch trên 1 800 kHz so với tần số sóng mang.

Các trường hợp ngoại lệ sau lấy giá trị tới -36 dBm:

- Trong dải từ 600 kHz ÷ 6 000 kHz cao hoặc thấp hơn tần số sóng mang và lên đến 3 băng 200 kHz có tâm ở tần số là bội số nguyên của 200 kHz.
- Với độ lệch trên 6 000 kHz so với sóng mang và lên tới 12 băng 200 kHz có tâm ở tần số là bội số nguyên của 200 kHz.

Các yêu cầu trên áp dụng trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

b) Mức phổ RF đầu ra do đột biến chuyển mạch không được lớn hơn các giá trị trong Bảng a) mục 4.2.2, 3GPP TS 05.05 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

c) Trong điều kiện bình thường, khi được cấp phát kênh, công suất do MS phát trong dải tần từ 935 MHz ÷ 960 MHz không được vượt quá -79 dBm, trong dải tần 925 MHz ÷ 935 MHz không được vượt quá -67 dBm và trong dải tần từ 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz không được vượt quá -71 dBm, trừ 5 phép đo trong mỗi dải tần từ 925

QCVN 117:2020/BTTTT

MHz ÷ 960 MHz và 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz chấp nhận mức ngoại lệ lên tới -36 dBm.

C.2.2.11.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

Phép đo phải được thực hiện trong điều kiện GPRS mặc định quy định tại mục 40, ETSI TS 151 010-1 với tham số điều khiển công suất ALPHA (α) được thiết lập bằng 0.

MS phải hoạt động với số khe đường lên lớn nhất.

Sử dụng chế độ đo được quy định tại mục 5.4, 3GPP TS 04.14. Nếu MS có khả năng hoạt động ở cả 2 Mode dưới đây thì sử dụng Mode (a):

- Mode (a) phát chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên trong các khối dữ liệu RLC.
- Mode (b) phát các khối dữ liệu RLC vòng lặp;

Nếu sử dụng Mode (b) thì SS gửi chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên định nghĩa cho Mode (a) trên đường xuống để lặp lại trên đường lên. SS phải sử dụng mức 23 dB μ V_{emf}.

SS điều khiển MS hoạt động trong chế độ nhảy tần. Mẫu nhảy tần chỉ có 3 kênh, kênh ARFCN thứ nhất ở dải ARFCN thấp, kênh ARFCN thứ hai trong dải ARFCN giữa và kênh ARFCN thứ ba trong dải ARFCN cao.

CHÚ THÍCH 1: Mặc dù phép đo được thực hiện khi MS trong chế độ nhảy tần, nhưng mỗi phép đo được thực hiện trên 1 kênh riêng biệt.

CHÚ THÍCH 2: Bước đo này được chỉ định trong chế độ nhảy tần như là một cách đơn giản để cho MS chuyển kênh, phép đo có thể thực hiện được trong chế độ không nhảy tần và chuyển giao MS giữa 3 kênh đo kiểm tại thời điểm thích hợp.

CHÚ THÍCH 3: Dải giữa ARFCN của GSM 900 tương ứng với ARFCN từ 63-65.

b) Thủ tục đo kiểm

CHÚ THÍCH: Khi phép lấy trung bình được sử dụng trong chế độ nhảy tần, giá trị trung bình chỉ gồm các cụm phát khi sóng mang nhảy tần tương ứng với sóng mang danh định của máy đo.

(1) Trong các bước từ (2) đến (8), FT được đặt bằng ARFCN của mẫu nhảy tần ở dải ARFCN giữa.

(2) Máy phân tích phổ thiết lập như sau:

- Chế độ quét zero scan
- Băng thông phân giải: 30 kHz
- Băng thông video: 30 kHz
- Giá trị trung bình Video: có thể được sử dụng, tùy thuộc vào phép đo.

Tín hiệu video của máy phân tích phổ được "chọn" sao cho phổ tạo ra bởi tối thiểu 40 bit trong dải bit từ 87 đến 132 của cụm trên một khe thời gian hoạt động là phổ duy nhất được đo. Việc chọn có thể là số hoặc tương tự tùy vào máy phân tích phổ.

Chỉ xét kết quả đo tại các cụm phát trên sóng mang danh định của máy đo. Máy phân tích phổ tính trung bình qua chu kỳ chọn trên 200 hoặc 50 cụm, sử dụng phép tính trung bình theo số và/hoặc hình ảnh.

MS được điều khiển hoạt động ở mức điều khiển công suất lớn nhất trong từng khe thời gian truyền.

(3) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số đo để đo mức công suất trên 50 cùm tại các bội số của độ lệch tần 30 kHz so với FT đến dưới 1_800 kHz.

(4) Bảng thông phân giải và bảng thông video của máy phân tích phổ được điều chỉnh đến 100 kHz và thực hiện các phép đo tại các tần số sau:

- Trên mỗi ARFCN từ độ lệch 1 800 kHz so với sóng mang đến biên của băng tần phát liên quan cho mỗi phép đo trên 50 cùm.
- Tại các băng 200 kHz vượt quá 2 MHz mỗi biên của băng tần phát liên quan đối với mỗi phép đo trên 50 cùm.
- Tại các băng 200 kHz trên dải 925 MHz ÷ 960 MHz đối với mỗi phép đo trên 50 cùm.
- Tại các băng 200 kHz trên dải 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz đối với mỗi phép đo trên 50 cùm.

(5) MS được điều khiển đến mức công suất nhỏ nhất. Thiết lập lại máy phân tích phổ như bước (2).

(6) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số đo để đo mức công suất qua 200 cùm tại các tần số sau:

FT	
FT + 100 kHz	FT - 100 kHz
FT + 200 kHz	FT - 200 kHz
FT + 250 kHz	FT - 250 kHz
FT + 200 kHz × N	FT - 200 kHz × N

Với $N = 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8$. FT = tần số trung tâm danh định của kênh RF.

(7) Lặp lại các bước (1) đến (6), riêng trong bước (1), máy phân tích phổ được chọn sao cho đo được khe thời gian hoạt động tiếp theo.

(8) Thiết lập máy phân tích phổ như sau:

- Chế độ quét zero scan
- Băng thông phân giải: 30 kHz
- Băng thông video: 100 kHz
- Chế độ giữ đỉnh.

Tắt chế độ chọn tín hiệu của máy phân tích phổ.

Điều khiển MS đến mức công suất lớn nhất trên mỗi khe thời gian phát.

(9) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số đo để đo các mức công suất tại các tần số sau:

FT + 400 kHz	FT - 400 kHz
FT + 600 kHz	FT - 600 kHz
FT + 1,2 MHz	FT - 1,2 MHz
FT + 1,8 MHz	FT - 1,8 MHz

FT = tần số trung tâm danh định của kênh RF.

Thời gian mỗi phép đo (tại mỗi tần số) phải đủ lớn để bao trùm tối thiểu 10 cùm phát tại FT.

QCVN 117:2020/BTTTT

(10) Lặp lại bước (9) cho các mức công suất 7 và 11.

(11) Lặp lại các bước (2), (6), (8) và (9) với FT đặt bằng ARFCN của mẫu nhảy tần ở dải ARFCN thấp, riêng trong bước (8), điều khiển MS đến mức điều khiển công suất 11 thay vì để ở mức công suất lớn nhất.

(12) Lặp lại các bước (2), (6), (8) và (9) với FT bằng ARFCN của mẫu nhảy tần ở dải ARFCN cao, riêng trong bước (8), điều khiển MS đến mức điều khiển công suất 11 thay vì để ở mức công suất lớn nhất.

(13) Lặp lại các bước (1), (2), (6), (8) và (9) trong điều kiện khắc nghiệt, riêng trong bước (7) điều khiển MS đến mức công suất 11.

C.2.2.11.4. Yêu cầu đo kiểm

Để phép đo được chính xác khi thực hiện với đầu nối ăng ten tạm thời, trong băng 880 MHz ÷ 915 MHz hoặc 1 710 MHz ÷ 1 785 MHz, phải đưa vào hệ số ghép nối ăng ten tạm thời cho tần số thích hợp gần nhất, xác định tuân theo C.2.2.11.3b) và mục A.1.3 Mục 3 Phụ lục C.

Để phép đo được chính xác khi thực hiện với ăng ten tạm thời, trong băng tần 925 MHz ÷ 960 MHz, phải đưa vào hệ số ghép ăng ten tạm thời như xác định được trong đối với MS loại GSM 900. Đối với DCS 1 800, sử dụng mức 0 dB.

Để phép đo được chính xác khi thực hiện với đầu nối ăng ten tạm thời, trong băng tần 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz, phải sử dụng hệ số ghép ăng ten tạm thời xác định trong Mục A.1.3 Mục 3 Phụ lục C đối với DCS 1 800. Đối với GSM 900, phải sử dụng mức 0 dB.

Các số liệu trong các Bảng từ 6 đến 11, bên cạnh các tần số được liệt kê theo sóng mang (kHz), là mức công suất lớn nhất (tính bằng dB) ứng với phép đo trong độ rộng băng 30 kHz trên sóng mang (xem mục 4.2.1, 3GPP TS 05.05).

a) Đối với dải biên điều chế bên ngoài và đến độ lệch dưới 1 800 kHz so với sóng mang (FT) đã đo trong bước (3), (6), (9), (11) và (12), mức công suất tính theo dB ứng với mức công suất đo được tại FT, đối với các loại MS, không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.6 đối với GSM 900 hoặc Bảng C.7 đối với DCS 1 800 tùy theo công suất phát thực và độ lệch tần so với FT. Tuy nhiên, các trường hợp không đạt trong tổ hợp dải từ 600 kHz đến < 1 800 kHz trên và dưới tần số sóng mang có thể tính vào ngoại lệ cho phép trong các yêu cầu đo kiểm c) bên dưới.

CHÚ THÍCH 1: Đối với các độ lệch tần số trong khoảng 100 kHz và 600 kHz, giới hạn có được bằng phép nội suy tuyến tính giữa các điểm trong bảng với tần số tuyến tính và công suất tính bằng dB.

b) Đối với các dải biên điều chế từ độ lệch 1 800 kHz so với sóng mang và đến 2 MHz vượt quá biên của băng tần phát tương ứng, đo trong bước d), mức công suất tính bằng dB tương ứng so với mức công suất đo tại FT, không được lớn hơn các giá trị trong Bảng C.8, tùy theo công suất phát thực, độ lệch tần so với FT và hệ thống được thiết kế cho MS hoạt động. Tuy nhiên các trường hợp không đạt trong tổ hợp dải từ 1 800 kHz – 6 MHz trên và dưới tần số sóng mang có thể được tính vào ngoại lệ cho phép trong yêu cầu đo kiểm c) bên dưới, và các lỗi khác có thể được tính vào ngoại lệ cho phép trong yêu cầu đo kiểm d) bên dưới.

c) Các trường hợp không đạt (từ bước a) và b) ở trên) trong dải tổ hợp 600 kHz đến 6 MHz trên và dưới sóng mang phải được kiểm tra lại đối với phát xạ giả cho phép.

Đối với một trong 3 ARFCN sử dụng, phát xạ giả cho phép trong trường hợp lên đến 3 băng 200 kHz có tâm là bội số nguyên của 200 kHz miễn là phát xạ giả không vượt quá -36 dBm. Các mức phát xạ giả đo trong độ rộng băng 30 kHz được mở rộng đến 2 băng 200 kHz có thể được tính với một trong hai băng 200 kHz để tối thiểu số lượng các băng 200 kHz chứa bức xạ tạp.

d) Các trường hợp không đạt (từ bước b) ở trên) vượt quá độ lệch 6 MHz so với sóng mang phải được kiểm tra lại để đảm bảo mức phát xạ giả được phép. Đối với mỗi một trong 3 ARFCN sử dụng, cho phép đến 12 phát xạ giả, miễn là mức phát xạ giả không vượt quá -36 dBm.

e) Các phát xạ giả của MS trong dải 925 MHz ÷ 935 MHz, 935 MHz ÷ 960 MHz và 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz đo trong bước d), đối với tất cả các loại MS, không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.9 trừ 5 phép đo trong dải tần từ 925 MHz ÷ 960 MHz và 5 phép đo trong dải từ 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz, ở đó mức cho phép lên đến -36 dBm.

f) Đối với các dải biên suy giảm công suất của các bước h), i) và k), các mức công suất không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.10 đối với GSM 900 hoặc Bảng C.11 đối với DCS 1 800.

CHÚ THÍCH 2: Các giá trị này khác với các yêu cầu trong 3GPP TS 05.05 vì tại các mức công suất cao hơn nó là phổ điều chế đo được bằng phép đo giữ đỉnh. Các hạn định này được đưa ra trong bảng.

CHÚ THÍCH 3: Các giá trị trong Bảng C.10 và Bảng C.11 với giả định dùng phép đo giữ đỉnh, cho phép mức nhỏ nhất là 8 dB trên mức điều chế qui định sử dụng kỹ thuật trung bình chọn độ rộng băng 30 kHz có độ lệch 400 kHz so với sóng mang. Tại độ lệch 600 kHz và 1 200 kHz, sử dụng mức trên 6 dB và tại độ lệch 1 800 kHz sử dụng mức trên 3 dB. Các giá trị đối với độ lệch 1 800 kHz với giả định phổ điều chế độ rộng băng 30 kHz dùng giới hạn điều chế tại <1 800 kHz.

C.2.2.12. Phát xạ giả dẫn khi MS được cấp phát kênh

C.2.2.12.1. Định nghĩa

Phát xạ giả dẫn khi MS được cấp phát kênh là các phát xạ từ đầu nối ăng ten tại các tần số khác với tần số sóng mang và các dải biên kết hợp với điều chế danh định.

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có đầu nối ăng ten cố định hoặc có đầu nối ăng ten tạm thời dùng cho việc đo kiểm.

C.2.2.12.2. Giới hạn

Công suất phát xạ giả dẫn của MS khi được cấp phát kênh không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.12 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

Bảng C.12

Dải tần	Mức công suất tính bằng dBm	
	GSM 900	DCS 1 800
9 kHz đến 1 GHz	-36	-36

Dải tần	Mức công suất tính bằng dBm	
	GSM 900	DCS 1 800
1 GHz đến 12,75 GHz	-30	
1 GHz đến 1 710 MHz		-30
1 710 MHz đến 1 785 MHz		-36
1 785 MHz đến 12,75 GHz		-30

C.2.2.12.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

SS thiết lập cuộc gọi theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường trên một kênh ở khoảng giữa của ARFCN.

SS điều khiển MS nối vòng từ đầu ra bộ giải mã kênh đến đầu vào bộ mã hóa kênh.

SS phát tín hiệu đo kiểm chuẩn C1.

SS điều khiển MS hoạt động tại mức công suất ra cực đại.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Các phép đo được thực hiện trong băng tần 100 kHz ÷ 12,75 GHz. Các mức phát xạ giả đo tại đầu nối của máy thu phát là mức công suất của các tín hiệu rời rạc bất kỳ, cao hơn các mức yêu cầu trong Bảng C.12 là -6 dB, với tải 50 Ω.

Băng thông đo dựa vào bộ lọc đồng chỉnh 5 cực tuân theo Bảng C.13. Mức công suất chỉ thị là công suất đỉnh được xác định bằng hệ thống đo kiểm.

Phép đo trên mọi tần số phải được thực hiện tối thiểu trong khoảng thời gian của một khung TDMA, không kể khung rỗi.

CHÚ THÍCH: Trong Quy chuẩn này, cả thời gian kích hoạt (MS phát) và thời gian tĩnh đều được đo.

(2) Lặp lại bước đo trong điều kiện điện áp khắc nghiệt.

Bảng C.13

Dải tần	Độ lệch tần số	Băng thông phân giải	Băng thông video gần đúng
100 kHz đến 50 MHz	-	10 kHz	30 kHz
50 đến 500 MHz	-	100 kHz	300 kHz
500 MHz đến 12,75 GHz, loại trừ dải tần TX:	0 đến 10 MHz	100 kHz	300 kHz
P-GSM: 890 đến 915 MHz;	≥ 10 MHz	300 kHz	1 MHz
E-GSM: 880 MHz đến 915 MHz;	≥ 20 MHz	1 MHz	3 MHz
DCS: 1 710 đến 1 785 MHz	≥ 30 MHz	3 MHz	3 MHz
và dải tần RX:	(Độ lệch tần từ biên của dải tần TX liên quan)		
935 đến 960 MHz;			
1 805 đến 1 880 MHz.			

Dải tần	Độ lệch tần số	Băng thông phân giải	Băng thông video gần đúng
Dải tần TX liên quan: P-GSM: 890 đến 915 MHz E-GSM: 880 MHz đến 915 MHz DCS: 1 710 đến 1 785 MHz	1,8 đến 6,0 MHz > 6,0 MHz (độ lệch tần so với sóng mang)	30 kHz 100 kHz	100 kHz 300 kHz

CHÚ THÍCH 1: Các băng tần từ 935 MHz + 960 MHz và 1 805 MHz + 1 880 MHz được loại trừ vì các băng tần này đã đo trong C.2.2.9.

CHÚ THÍCH 2: Băng thông phân giải và băng thông video và các độ lệch tần chỉ đúng khi đo MS phát trên một kênh ở khoảng giữa của ARFCN.

CHÚ THÍCH 3: Thực tế giới hạn lớn nhất của băng thông video là 3 MHz.

C.2.2.13. Phát xạ giả dẫn khi MS trong chế độ rỗi

C.2.2.13.1. Định nghĩa

Phát xạ giả dẫn là mọi phát xạ bất kỳ từ đầu nối ăng ten khi MS trong chế độ rỗi.

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có đầu nối ăng ten cố định hoặc có đầu nối ăng ten tạm thời dùng cho việc đo kiểm.

C.2.2.13.2. Giới hạn

Công suất phát xạ truyền dẫn do MS phát trong chế độ rỗi, không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.14 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện điện áp bình thường;
- Điều kiện điện áp khác nghiệt.

Bảng C.14

Dải tần	Mức công suất (dBm)
9 kHz đến 880 MHz	-57
880 MHz đến 915 MHz	-59
915 MHz đến 1 000 MHz	-57
1 GHz đến 1 710 MHz	-47
1 710 MHz đến 1 785 MHz	-53
1 785 MHz đến 12,75 GHz	-47

C.2.2.13.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

Mức công suất RF của BCCH không được vượt quá -80 dBm để tránh xung đột trong dải tần từ 915 MHz đến 1000 MHz (xem Bảng C.14 hàng 3). Nội dung bản tin BCCH từ cell phục vụ phải đảm bảo là tham số Periodic Location Updating không được sử dụng và chế độ tìm gọi liên tục được thiết lập là Paging Reorganization và tham số BS_AG_BLK_RES được thiết lập là 0 để máy thu MS hoạt động liên tục.

QCVN 117:2020/BTTTT

CCCH_CONF phải thiết lập là 000. Kênh vật lý cơ sở 1 sử dụng cho CCCH không được kết hợp với các SDCCH.

Việc cấp phát BCCH hoặc là trống hoặc chỉ chứa BCCH của cell phục vụ.

CHÚ THÍCH: Điều kiện này để cho máy thu không quét sang ARFCN khác. Việc quét sang ARFCN khác có thể dẫn đến việc dịch chuyển tần số phát xạ và do đó hoặc không đo được mức phát xạ giả hoặc đo không chính xác.

MS trong trạng thái MM "rỗi, cập nhật".

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Các phép đo được thực hiện trong dải tần từ 100 kHz tới 12,75 GHz. Phát xạ giả là mức công suất của tín hiệu rời rạc, lớn hơn yêu cầu trong Bảng C.14 là -6 dB, với tải 50 Ω.

Bảng thông đo dựa vào bộ lọc đồng chỉnh 5 cực tuân theo Bảng C.15. Mức công suất chỉ thị là công suất đỉnh được xác định bằng hệ thống đo kiểm.

Thời gian đo ở mọi tần số phải bao gồm cả khoảng thời gian MS nhận một khung TDMA chứa kênh tìm gọi.

Bảng C.15

Dải tần	Bảng thông phân giải	Bảng thông video
100 kHz đến 50 MHz	10 kHz	30 kHz
50 MHz đến 12,75 GHz	100 kHz	300 kHz

(2) Lặp lại phép đo trong điều kiện điện áp khắc nghiệt.

C.2.2.14. Phát xạ giả bức xạ khi MS được cấp phát kênh

C.2.2.14.1. Định nghĩa

Phát xạ giả bức xạ khi MS được cấp phát kênh là các phát xạ bức xạ từ vỏ và kết cấu của MS, kể cả cáp nối.

Phát xạ giả bức xạ cũng được hiểu là "bức xạ vỏ máy".

Các phép đo áp dụng cho tất cả các loại MS, trừ phép đo tại điện áp khắc nghiệt vì không thực hiện được "kết nối thích hợp" với nguồn cấp điện ngoài.

CHÚ THÍCH: "Kết nối thích hợp" được hiểu là có thể nối nguồn điện áp khắc nghiệt vào MS mà không gây trở ngại về cấu hình MS, vì có thể làm cho phép đo mất hiệu lực.

C.2.2.14.2. Giới hạn

a) Công suất phát xạ giả bức xạ từ MS khi được cấp phát kênh không được lớn hơn các giá trị trong Bảng C.16 trong điều kiện điện áp bình thường.

b) Công suất phát xạ giả bức xạ từ MS khi cấp phát kênh không được lớn hơn các giá trị trong Bảng C.20 trong điều kiện điện áp khắc nghiệt.

Bảng C.16

Dải tần	Mức công suất (dBm)	
	GSM 900	DCS 1 800
30 MHz đến 1 GHz	-36	-36
1 GHz đến 4 GHz	-30	-30
1 GHz đến 1 710 MHz		-30
1 710 MHz đến 1 785 MHz		-36
1 785 MHz đến 4 GHz		-30

C.2.2.14.3. Phương pháp đo

a) Điều kiện ban đầu

SS thiết lập cuộc gọi theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường trên một kênh ở khoảng giữa của ARFCN.

CHÚ THÍCH: Nguồn cung cấp phải nối với MS sao cho cấu hình vật lý không ảnh hưởng đến phép đo. Cụ thể hộp pin của MS không được tháo ra khỏi máy. Trong trường hợp không thực hiện được "kết nối thích hợp" đến nguồn cấp điện, phải sử dụng nguồn pin qui định cho MS.

SS điều khiển MS đấu vòng đầu ra bộ giải mã kênh với đầu vào bộ mã hóa kênh.

SS phát tín hiệu đo chuẩn C1.

SS điều khiển MS hoạt động tại mức công suất ra lớn nhất.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Ban đầu ăng ten kiểm tra được gắn chặt với MS, phát xạ giả bức xạ bất kỳ từ MS được xác định bằng ăng ten đo và máy thu trong dải 30 MHz ÷ 4 GHz.

CHÚ THÍCH: Đây là bước định tính để xác định tần số và sự hiện diện của phát xạ giả cần đo trong bước tiếp theo.

(2) Đặt ăng ten đo tại khoảng cách đo thích hợp và tại mỗi tần số cần xác định phát xạ, quay MS sao cho có được đáp ứng lớn nhất và công suất bức xạ hiệu dụng của phát xạ được xác định qua phép đo thay thế. Trong trường hợp bù đo không đội, việc hiệu chuẩn trước có thể sử dụng thay cho phép đo thay thế.

(3) Bảng thông đo dựa vào bộ lọc đồng chỉnh 5 cực thiết lập tuân theo Bảng C.17.

Công suất chỉ thị là công suất đỉnh được xác định bằng hệ thống đo kiểm.

Việc đo kiểm trên mọi tần số phải được thực hiện trong khoảng thời gian tối thiểu một chu kỳ khung TDMA, không kể khung rỗi.

CHÚ THÍCH 1: Theo Quy chuẩn này, cả thời gian hoạt động (MS phát) và thời gian tĩnh đều được đo.

CHÚ THÍCH 2: Đối với các băng thông phân giải, có thể gặp một số khó khăn với tạp âm nền trên mức giới hạn đo qui định. Điều này phụ thuộc vào độ tăng ích của ăng ten đo, và việc điều chỉnh độ rộng băng của hệ thống đo. Để cho phù hợp, các tần số đo kiểm trên 900 MHz, khoảng cách ăng ten đến MS có thể được giảm tới 1 m.

(4) Lặp lại phép đo với ăng ten đo trên mặt phẳng phân cực trực giao.

(5) Phép đo được lặp lại trong điều kiện điện áp khắc nghiệt.

Bảng C.17

Dải tần	Độ lệch tần số	Băng thông phân giải	Băng thông video gắn đúng
30 MHz đến 50 MHz	-	10 kHz	30 kHz
50 đến 500 MHz	-	100 kHz	300 kHz
500 MHz đến 4 GHz, loại trừ dải tần TX: P-GSM: 890 đến 915 MHz; E-GSM: 880 MHz đến 915 MHz; DCS: 1 710 đến 1 785 MHz	0 đến 10 MHz	100 kHz	300 kHz
	≥ 10 MHz	300 kHz	1 MHz
	≥ 20 MHz	1 MHz	3 MHz
	≥ 30 MHz	3 MHz	3 MHz
	(Độ lệch tần từ biên của dải tần TX liên quan)		
Dải tần TX liên quan: P-GSM: 890 đến 915 MHz E-GSM: 880 MHz đến 915 MHz; DCS: 1 710 đến 1 785 MHz	1,8 đến 6,0 MHz	30 kHz	100 kHz
	> 6,0 MHz	100 kHz	300 kHz
	(độ lệch tần so với sóng mang)		

CHÚ THÍCH 1: Băng thông phân giải, băng thông video và độ lệch tần số chỉ đúng đối với các phép đo khi MS phát trên kênh ở khoảng giữa của ARFCN.

CHÚ THÍCH 2: Trên thực tế băng thông video bị hạn chế đến tối đa là 3 MHz.

C.2.2.15. Phát xạ giả bức xạ khi MS trong chế độ rỗi

C.2.2.15.1. Định nghĩa

Phát xạ giả bức xạ khi MS trong chế độ rỗi là các phát xạ bức xạ từ vỏ máy và kết cấu của MS, kể cả cáp nối.

Phát xạ giả bức xạ cũng được hiểu là "bức xạ vỏ máy".

Phép đo áp dụng cho tất cả các loại MS, trừ phép đo tại điện áp khắc nghiệt do không thực hiện được "kết nối thích hợp" với các nguồn cấp điện bên ngoài.

CHÚ THÍCH: "Kết nối thích hợp" được hiểu là có thể nối nguồn điện áp khắc nghiệt vào MS mà không gây trở ngại về cấu hình của MS vì có thể làm mất hiệu lực phép đo.

C.2.2.15.2. Giới hạn

a) Công suất phát xạ giả bức xạ từ MS trong chế độ rỗi không được lớn hơn các giá trị trong Bảng C.18 trong điều kiện điện áp bình thường.

b) Công suất phát xạ giả bức xạ từ MS trong chế độ rỗi không được lớn hơn các giá trị trong Bảng C.22 trong điều kiện điện áp khắc nghiệt.

Bảng C.18

Dải tần	Mức công suất (dBm)
30 MHz đến 880 MHz	-57
880 MHz đến 915 MHz	-59
915 MHz đến 1 000 MHz	-57

Dải tần	Mức công suất (dBm)
1 GHz đến 1 710 MHz	-47
1 710 MHz đến 1 785 MHz	-53
1 785 MHz đến 4 GHz	-47

C.2.2.15.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

CHÚ THÍCH: Nguồn cung cấp phải được nối với MS sao cho cấu hình vật lý không ảnh hưởng đến việc đo kiểm. Cụ thể hộp pin của MS không được tháo ra khỏi máy. Trong trường hợp không thực hiện được kết nối thích hợp đến nguồn cấp điện bên ngoài, sử dụng nguồn pin qui định cho MS.

Nội dung bản tin BCCH từ cell phục vụ phải đảm bảo là tham số Periodic Location Updating không được sử dụng và chế độ tìm gọi liên tục được thiết lập là Paging Reorganization và tham số BS_AG_BLK_RES được thiết lập là 0 để máy thu của MS hoạt động liên tục.

CCCH_CONF phải thiết lập là 000. Kênh vật lý cơ sở 1 sử dụng cho CCCH không được kết hợp với các SDCCH.

Việc cấp phát BCCH phải hoặc là trống hoặc chỉ chứa BCCH của cell phục vụ.

CHÚ THÍCH: Điều kiện này để đảm bảo máy thu không quét các ARFCN khác. Việc quét ARFCN khác dẫn đến việc dịch chuyển tần số phát xạ giả do đó có thể hoặc không đo được phát xạ giả hoặc đo không chính xác.

MS trong trạng thái MM "rỗi, cập nhật".

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Ban đầu ăng ten đo được gắn chặt với MS và mọi phát xạ giả bức xạ từ MS được xác định bằng ăng ten đo và máy thu trong dải tần từ 30 MHz đến 4 GHz.

CHÚ THÍCH: Đây là một bước định tính để xác định tần số và sự hiện diện của phát xạ giả được đo ở các bước tiếp theo.

(2) Đặt ăng ten đo tại khoảng cách đo thích hợp và tại mỗi tần số cần xác định phát xạ, quay MS sao cho đạt được đáp ứng lớn nhất và công suất phát xạ hiệu dụng được xác định bằng phép đo thay thế. Trong trường hợp bùồng đo không dọi, việc hiệu chuẩn trước có thể được sử dụng thay cho phép đo thay thế.

(3) Độ rộng băng hệ thống đo dựa vào băng thông phân giải đồng chỉnh 5 cực thiết lập tuân theo Bảng C.19. Công suất chỉ thị là công suất đỉnh được xác định bằng hệ thống đo kiểm.

Việc đo trên các tần số phải được thực hiện với khoảng thời gian mà MS thu một khung TDMA, không kể khung rỗi.

CHÚ THÍCH: Đối với các băng thông phân giải, có thể gặp một số khó khăn do tạp âm nền cao hơn mức giới hạn đo kiểm qui định. Điều này sẽ tùy thuộc vào độ tăng ích của ăng ten đo và việc điều chỉnh độ rộng băng của hệ thống đo. Để cho phù hợp, các tần số đo kiểm cao hơn 900 MHz có thể giảm khoảng cách từ ăng ten đo đến MS tới 1 m.

Bảng C.19

Dải tần	Băng thông phân giải	Băng thông video
---------	----------------------	------------------

Dải tần	Bảng thông phân giải	Bảng thông video
30 MHz đến 50 MHz	10 kHz	30 kHz
50 MHz đến 4 GHz	100 kHz	300 kHz

(4) Các phép đo được lặp lại với ăng ten đo trong mặt phẳng phân cực trực giao.

(5) Các phép đo được lặp lại trong điều kiện điện áp khác nhau.

C.2.2.16. Đặc tính chặn của máy thu và đáp ứng tạp trên các kênh thoại

C.2.2.16.1. Định nghĩa

Đặc tính chặn là khả năng của Rx thu một tín hiệu điều chế mong muốn khi có mặt tín hiệu vào không mong muốn, trên các tần số khác với tần số đáp ứng tạp hoặc các kênh lân cận mà không vượt quá độ suy giảm qui định.

Các yêu cầu và đo kiểm áp dụng cho MS có hỗ trợ chức năng thoại.

C.2.2.16.2. Giới hạn

Các đặc tính chặn của máy thu được định rõ đối với giới hạn trong băng và ngoài băng như định nghĩa trong mục 5.1, 3GPP TS 05.05.

Phải đạt được các giới hạn về độ nhạy chuẩn trong Bảng 1, 3GPP TS 05.05 khi các tín hiệu sau đồng thời được đưa vào máy thu:

- Tín hiệu hữu ích tại tần số f_0 , lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 3 dB, theo mục 6.2, 3GPP TS 05.05;
- Tín hiệu sóng sin không đổi, liên tục có mức như bảng tại mục 5.1, 3GPP TS 05.05 và có tần số (f) là bội số nguyên của 200 kHz.

Với các trường hợp ngoại lệ sau, được gọi là các tần số đáp ứng tạp:

- GSM 900: trong băng, tối đa 6 sự kiện (nếu được nhóm lại, không được vượt quá 3 sự kiện cạnh nhau cho mỗi nhóm);
- DCS 1 800: trong băng, tối đa 12 sự kiện (nếu được nhóm lại, không được vượt quá 3 sự kiện cạnh nhau cho mỗi nhóm);
- Ngoài băng, tối đa 24 sự kiện (nếu tần số thấp hơn f_0 và được nhóm lại, không được vượt quá 3 sự kiện cạnh nhau cho mỗi nhóm).

Trong đó các giới hạn trên phải thỏa mãn khi tín hiệu sóng sin liên tục (f) được thiết lập đến mức 70 dB μ V (emf) (khoảng -43 dBm).

C.2.2.16.3. Phương pháp đo

a) Điều kiện ban đầu

Cuộc gọi được thiết lập theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường, ngoại trừ danh sách tần số BCCH phải bỏ trống, trên một TCH với ARFCN bất kỳ trong dải được MS hỗ trợ. Mức điều khiển công suất được thiết lập đến mức công suất lớn nhất.

SS phát tín hiệu đo kiểm chuẩn C1 trên kênh lưu lượng.

SS điều khiển MS đấu vòng kênh lưu lượng, cùng với báo hiệu các khung bị xóa.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) SS tạo ra tín hiệu cố định mong muốn và tín hiệu nhiễu cố định tại cùng một thời điểm. Biên độ của tín hiệu mong muốn được thiết lập giá trị lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 4 dB.

(2) Tín hiệu không mong muốn là tín hiệu CW (tín hiệu đo kiểm chuẩn IO) của tần số FB. Tín hiệu này được áp dụng lần lượt trên các nhóm tần số tính ở bước (3) trong toàn bộ dải từ 100 kHz ÷ 12,75 GHz, trong đó FB là bội số nguyên của 200 kHz.

Trừ các tần số trong dải FR ± 600 kHz.

CHÚ THÍCH: Cần phải xem xét đến các tín hiệu tạp phát sinh từ SS. Đặc biệt là các sóng hài nFB, với n = 2, 3, 4, 5...

(3) Các tần số thực hiện đo kiểm (được điều chỉnh đến bội số nguyên của các kênh 200 kHz gần nhất với tần số thực của tần số tín hiệu chặn đã tính) là các tổ hợp tần số có từ các bước dưới đây:

(3a) Tổng số các dải tần được tạo bởi:

P-GSM 900: các tần số giữa $F_{lo} + (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_n + 12,5 \text{ MHz})$ và $F_{lo} - (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_n + 12,5 \text{ MHz})$.

DCS 1 800: các tần số giữa $F_{lo} + (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_n + 37,5 \text{ MHz})$ và $F_{lo} - (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_n + 37,5 \text{ MHz})$.

Và các tần số +100 MHz và -100 MHz từ biên của băng thu có liên quan.

Phép đo được thực hiện tại các khoảng 200 kHz.

(3b) Ba tần số IF1, IF1 + 200 kHz, IF1 - 200 kHz.

(3c) Các tần số: $mF_{lo} + IF_1$, $mF_{lo} - IF_1$, mFR ,

với m là các số nguyên dương lớn hơn hoặc bằng 2 sao cho mỗi tổng hợp lệ trong dải từ 100 kHz đến 12,75 GHz.

Các tần số trong bước (3b) và (3c) nằm trong dải các tần số xác định trong bước (3a) không cần lặp lại.

Trong đó:

F_{lo} - Tần số dao động nội bộ trộn thứ nhất của máy thu

$IF_1 \dots IF_n$ - là các tần số trung tần 1 đến n

F_{lo} , IF_1 , $IF_2 \dots IF_n$ phải do nhà sản xuất khai báo trong bản kê khai PIXIT, Phụ lục 3, ETSI TS 151 010-1.

Mức tín hiệu không mong muốn được thiết lập tuân theo Bảng C.20.

Bảng C.20 - Mức tín hiệu không mong muốn

Tần số	GSM 900		DCS 1 800
	MS loại nhỏ	Các MS khác	
	Mức tính bằng dB μ Vemf()		
FR ± 600 kHz đến FR ± 800 kHz	70	75	70
FR ± 800 kHz đến FR ± 1,6 MHz	70	80	70

Tần số	GSM 900		DCS 1 800
	MS loại nhỏ	Các MS khác	
	Mức tính bằng dB μ Vemf()		
FR \pm 1,6 MHz đến FR \pm 3 MHz	80	90	80
915 MHz đến FR - 3 MHz	90	90	-
FR + 3 MHz đến 980 MHz	90	90	-
1 785 MHz đến FR - 3 MHz	-	-	87
FR + 3 MHz đến 1 920 MHz	-	-	87
835 MHz đến < 915 MHz	113	113	
> 980 MHz đến 1 000 MHz	113	113	
100 kHz đến < 835 MHz	90	90	
> 1 000 MHz đến 12,75 GHz	90	90	
100 kHz đến 1 705 MHz	-	-	113
> 1 705 MHz đến < 1 785 MHz	-	-	101
> 1 920 MHz đến 1 980 MHz	-	-	101
> 1 980 MHz đến 12,75 GHz	-	-	90

(4) SS so sánh dữ liệu của tín hiệu đã gửi cho MS với các tín hiệu đầu vòng từ máy thu sau khi giải điều chế, giải mã và kiểm tra chỉ báo xóa khung.

SS kiểm tra RBER đối với các bit loại II, ít nhất bằng cách kiểm tra các chuỗi có số lượng tối thiểu các mẫu các bit liên tục loại II, trong đó các bit chỉ được lấy từ các khung không có chỉ báo lỗi. Số các sự kiện lỗi được ghi lại.

Nếu có lỗi, lỗi này phải được ghi lại và tính vào các tổng miễn trừ cho phép.

Trong trường hợp các lỗi đã phát hiện tại các tần số dự định trước trong các bước (3b) hoặc (3c), phép đo được lặp lại trên các kênh lân cận, cách nhau ± 200 kHz. Nếu một trong hai tần số này bị lỗi thì đo tại kênh lớn hơn 200 kHz tiếp theo. Quá trình này được lặp lại đến khi biết được tập hợp lỗi của tất cả các kênh.

C.2.2.16.4. Yêu cầu đo kiểm

Tỷ lệ lỗi đo được trong bước này không được vượt quá các giá trị trong mục giới hạn. Việc đo kiểm các chỉ tiêu có thể được thực hiện theo cách thông thường với số lượng mẫu tối thiểu cố định hoặc sử dụng phương pháp thống kê, phương pháp này giảm thời gian đo kiểm đi khá nhiều và có thể sớm đánh giá đạt/không đạt với đối với MS hoạt động không giới hạn. Cả hai phương pháp đều dựa trên hệ số DUT kém là $M = 1,5$.

Yêu cầu này áp dụng trong điều kiện điện áp và nhiệt độ đo kiểm bình thường và với tín hiệu nhiễu tại các tần số bất kỳ trong dải qui định.

Trừ các trường hợp ngoại lệ sau:

GSM 900: Tối đa 6 lỗi trong dải tần 915 MHz ÷ 980 MHz (nếu được nhóm thì không được vượt quá 3 kênh 200 kHz cho mỗi nhóm).

Tối đa 24 lỗi trong dải 100 kHz ÷ 915 MHz và 980 MHz ÷ 12,75 GHz (nếu tần số thấp hơn FR và được nhóm, không được vượt quá 3 kênh 200 kHz cho mỗi nhóm).

DCS 1 800: Tối đa 12 lỗi trong dải 1 785 MHz ÷ 1 920 MHz (nếu được nhóm thì không vượt quá 3 kênh 200 kHz cho mỗi nhóm).

Tối đa 24 lỗi trong dải 100 kHz ÷ 1 785 MHz và 1 920 MHz ÷ 12,75 GHz (nếu tần số thấp hơn FR và được nhóm, không vượt quá 3 kênh 200 kHz cho mỗi nhóm).

Nếu số các lỗi không vượt quá các giá trị lớn nhất cho phép ở trên, bước đo trong C.2.2.16.3.b) được lặp lại tại các tần số xuất hiện lỗi. Đặt mức tín hiệu không mong muốn là 70 dB μ Vemf() và thực hiện một lần nữa phép đo theo như trên.

Số lượng sự kiện lỗi ghi nhận được trong phép đo không được vượt quá giá trị Tỷ lệ lỗi giới hạn đo cho dưới đây, khi sử dụng phương pháp BER nhanh hoặc phương pháp tối đa số lượng mẫu. Không được phép có lỗi tại mức tín hiệu không mong muốn thấp hơn.

a) Đo kiểm thống kê đặc tính chặn của máy thu và đáp ứng tạp bằng phương pháp quyết định sớm

Thông tin chi tiết về phép đo thống kê đặc tính chặn của máy thu và đáp ứng tạp, đặc biệt là định nghĩa về các đường giới hạn được trình bày trong Phụ lục 7, ETSI TS 151 010-1.

Độ rủi ro F về quyết định sai đối với một phép đo tỉ lệ lỗi:

$$F_{\text{đạt}} \neq F_{\text{không đạt}}$$

khi việc đo đặc tính chặn có nhiều phép đo BER thì độ rủi ro về quyết định sai đối với quyết định không đạt của một phép đo tỷ lệ lỗi phải nhỏ hơn độ rủi ro về quyết định sai đối với quyết định đạt để tránh làm tăng xác suất nhầm lẫn của quyết định không đạt.

$$F_{\text{đạt}} = 0,2 \%$$

$$F_{\text{không đạt}} = 0,02 \%$$

Xác suất quyết định sai D của mỗi bước:

$$D_{\text{đạt}} \neq D_{\text{không đạt}}$$

$$D_{\text{đạt}} = 0,008 \%$$

$$D_{\text{không đạt}} = 0,0008 \%$$

Các tham số của các đường giới hạn:

1. $D_{\text{đạt}} = 0,008 \%$ xác suất quyết định sai của bước đo kiểm đối với quyết định đạt sớm.
- $D_{\text{không đạt}} = 0,0008 \%$ xác suất quyết định sai của bước đo kiểm đối với quyết định không đạt sớm.
2. $M = 1,5$ Hệ số DUT kém
3. ne số sự kiện (lỗi)
4. ns số lượng mẫu. Tỷ lệ lỗi được tính toán từ ne và ns .

QCVN 117:2020/BTTTT

Kiểm tra giới hạn

Đối với một quyết định sớm thì cần thiết phải đo được một số lượng tối thiểu sự kiện (lỗi).

Đối với quyết định đạt sớm thì $ne \geq 1$

Đối với quyết định không đạt sớm thì $ne \geq 8$

Khi thời gian đo kiểm đã đến giá trị Thời gian đo kiểm đích, phép đo kết thúc thì kết luận đo kiểm có thể được đưa ra.

Các giới hạn đo kiểm thống kê đối với phép đo đặc tính chặn bằng phương pháp quyết định sớm được cho trong Bảng C.21.

Bảng C.21 - Các giới hạn đo kiểm thống kê đối với phép đo đặc tính chặn

Kênh	Tốc độ (bit/s)	Yêu cầu RBER ban đầu	Giới hạn đo nhận được	Số mẫu đích	Thời gian đo kiểm đích (s)	Thời gian đích (hh:mm:ss)
TCH/FS Class II	3 900	0,020000	0,025020	16 107	4	00:00:04

b) Phép đo đặc tính chặn và đáp ứng tạt bằng phương pháp số lượng mẫu tối thiểu cố định

Phép đo cố định đối với chỉ tiêu yêu cầu được thực hiện bằng phương pháp số lượng mẫu tối thiểu và giá trị RBER được cho trong Bảng C.22.

Bảng C.22 - Các giới hạn đặc tính chặn

Kênh	Kiểu đo	Tỷ lệ lỗi của giới hạn đo %	Số mẫu tối thiểu
TCH/FS Loại II	RBER	2,439	8 200

C.2.2.17. Sai số tần số và độ chính xác điều chế trong cấu hình EGPRS

C.2.2.17.1. Định nghĩa

Sai số tần số là sự chênh lệch tần số, sau khi đã điều chỉnh sự ảnh hưởng của sai số điều chế, giữa tần số phát RF từ MS và tần số phát RF của BS hoặc tần số ARFCN đã sử dụng.

Độ chính xác điều chế

Đối với GMSK, độ chính xác điều chế của tín hiệu phát được mô tả là độ chính xác pha (hay lỗi pha) của tín hiệu điều chế GMSK. Lỗi pha của điều chế GMSK là sự sai khác về pha, sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của sai số tần số, giữa tần số phát RF từ MS và tần số phát lý thuyết tùy theo cách điều chế.

Thủ tục đo kiểm và yêu cầu đo kiểm đối với độ chính xác điều chế GMSK (lỗi pha RMS và phân bố đỉnh cực đại) được nêu tại mục C.2.2.7 đối với GPRS MS. Mục này chỉ quy định yêu cầu và thủ tục đo kiểm độ chính xác điều chế 8-PSK.

Đối với điều chế 8-PSK độ chính xác điều chế được xác định là véc tơ lỗi giữa véc tơ biểu diễn tín hiệu được truyền đi và véc tơ biểu diễn tín hiệu được điều chế không bị

lỗi. Độ lớn của véc tơ lỗi viết tắt là EVM. Độ nén tín hiệu gốc được xác định bằng tỷ lệ giữa độ rò sóng mang với tín hiệu được điều chế.

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có chức năng kết nối EGPRS.

C.2.2.17.2. Giới hạn

a) Tần số sóng mang điều chế mức 8-PSK phải có độ chính xác trong phạm vi 0,1 ppm so với các tín hiệu thu được từ BS trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

b) RMS EVM trên phần hữu ích của mỗi cụm của tín hiệu điều chế mức 8-PSK không được vượt quá:

- 9,0 % trong điều kiện bình thường.
- 10 % trong điều kiện khắc nghiệt.

c) Giá trị đỉnh EVM tính trung bình trên tối thiểu 200 cụm của tín hiệu điều chế mức 8-PSK phải ≤ 30 % trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

d) Giá trị mức 95 % của bất kỳ cụm nào của tín hiệu điều chế mức 8-PSK phải ≤ 15 % trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

e) Mức nén độ lệch tín hiệu gốc của bất kỳ tín hiệu điều chế 8-PSK không được vượt quá 30 dB trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.17.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

Phép đo phải được thực hiện trong điều kiện EGPRS mặc định quy định tại mục 50, ETSI TS 151 010-1 với tham số điều khiển công suất ALPHA (α) thiết lập về 0.

SS điều khiển MS chuyển sang chế độ nhảy tần (các tần số và chế độ nhảy tần xem mục A.4 mục 3 Phụ lục C)

MS phải hoạt động ở chế độ sử dụng nhiều khe đường lên nhất.

Sử dụng chế độ đo được quy định tại mục 5.4, 3GPP TS 04.14.

Nếu MS có khả năng hoạt động ở cả 2 Mode dưới đây thì sử dụng Mode (a):

- Mode (a) phát chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên trong các khối dữ liệu RLC.
- Mode (b) phát các khối dữ liệu RLC vòng lặp;

Đối với thủ tục đo chế độ 8-PSK dưới đây, giá trị công suất ban đầu của mỗi khe thời gian được kích hoạt phải thiết lập giá trị công suất ở dải giữa.

b) Thủ tục đo kiểm

QCVN 117:2020/BTTTT

* Đối với phép đo sai số tần số và độ chính xác điều chế trong chế độ 8-PSK

(1) Đối với một cụm phát trên khe cuối cùng của cấu hình đa khe, SS thu tín hiệu được phát đi bằng cách lấy tối thiểu 4 mẫu trên một symbol. Tín hiệu được phát đi được tạo ra bằng hàm:

$$Y(t) = C1\{R(t) + D(t) + C0\}W^A$$

$R(t)$ được định nghĩa là tín hiệu máy phát lý tưởng.

$D(t)$ là lỗi phức dư trên tín hiệu $R(t)$.

$C0$ là hằng số độ lệch ban đầu biểu diễn sóng mang đi qua.

$C1$ là một hằng số phức biểu diễn pha ngẫu nhiên và công suất lỗi ra của máy phát.

$W = e^{\alpha + j2\pi f}$ tính cho cả độ lệch tần quay pha $2\pi f$ radian/s và sự thay đổi biên độ " α " neper/s.

Pha định thời symbol của $Y(t)$ được đồng chỉnh với $R(t)$.

(2) SS sẽ tạo ra tín hiệu máy phát lý tưởng được xem là chuẩn. Tín hiệu máy phát lý tưởng có thể được xây dựng từ việc biết trước các symbol được phát đi hoặc từ các symbol đã được giải điều chế của cụm được phát đi. Trong trường hợp sau, các symbol chưa biết sẽ được phát hiện với tỷ lệ lỗi đủ nhỏ để đảm bảo độ chính xác của thiết bị đo (xem Phụ lục 5, ETSI TS 151 010-1).

(3)

(3a) Tín hiệu đã được phát đi $Y(t)$ sẽ được bù về biên độ, tần số và pha bằng cách nhân với hệ số $W^{-1}/C1$.

Các giá trị cho W và $C1$ được xác định nhờ quá trình lặp. $W(\alpha, f)$, $C1$ và $C0$ được chọn để giảm nhỏ giá trị RMS của EVM trên cơ sở lần lượt từng cụm.

(3b) Sau khi bù, $Y(t)$ được đưa qua bộ lọc đo cụ thể (mục 4.6.2, 3GPP TS 05.05) để tạo ra tín hiệu:

$$Z(k) = S(k) + E(k) + C0$$

Trong đó:

$S(k)$ là tín hiệu máy phát lý tưởng quan sát được qua bộ lọc đo;

$k = \text{floor}(t/T_s)$, ở đây $T_s = 1/270,833$ kHz tương ứng với thời gian symbol.

(3c) véc tơ lỗi được định nghĩa như sau: $E(k) = Z(k) - C0 - S(k)$

Nó được đo và tính toán cho mỗi k tức thời trên phần hữu ích của cụm ngoại trừ các bit đuôi. Lỗi vector RMS được định nghĩa như sau:

$$\text{RMS EVM} = \sqrt{\frac{\sum_{k \in K} |E(k)|^2}{\sum_{k \in K} |S(k)|^2}}$$

(3d) Các bước 3a) đến 3c) được lặp lại với xấp xỉ liên tục của $W(\alpha, f)$, $C1$ và $C0$ cho đến khi tìm được giá trị nhỏ nhất của RMS EVM tìm được. Giá trị tối thiểu của

RMS EVM và các giá trị cuối cùng đối với C1, C0 và f được ghi lại (f biểu diễn lỗi tần số của cụm).

(4) Đối với mỗi symbol trong phần hữu ích của cụm ngoại trừ các bit đuôi, SS phải tính toán độ lớn véc tơ lỗi như sau:

$$EVM(k) = \sqrt{\frac{|E(k)|^2}{\sum_{k \in K} |S(k)|^2} \cdot N}$$

Giá trị đỉnh của EVM symbol trong phần hữu ích của cụm, ngoại trừ các bit đuôi được ghi lại.

(5) SS phải tính toán giá trị loại bỏ lệch ban đầu như sau:

$$OOS = \left(\frac{|C_o|^2}{\frac{1}{N} \sum_{k \in K} |S(k)|^2} \right)$$

(6) Các bước từ a) tới e) được lặp lại cho tổng cộng 200 cụm.

(7) Các giá trị đỉnh của symbol EVM được ghi lại trong bước (4) được lấy trung bình cho 200 cụm đo được.

(8) Các giá trị loại bỏ độ lệch ban đầu trong bước (5) được lấy trung bình cho 200 cụm đo được. Kết quả lấy trung bình được chuyển sang dạng log.

$$OOS(dB) = -10 \log(OOS)$$

(9) Từ sự phân bố các giá trị symbol EVM tính toán trong bước (4) đối với 200 cụm đo được, SS phải xác định theo giá trị 95 %.

(10) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất lớn nhất qua việc thiết lập tham số ALPHA (α) là 0 và GAMMA_TN (Γ_{CH}) đối với từng khe thời gian đến mức công suất mong muốn trong bản tin Packet Uplink Assignment hay Packet Timeslot Reconfigure (Closed Loop Control, xem Phụ lục B.2, 3GPP TS 05.08), các điều kiện khác không đổi. Các bước từ (1) tới (10) được lặp lại.

(11) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất nhỏ nhất, các điều kiện khác không đổi. Lặp lại các bước từ (1) đến (10).

(12) Lặp lại các bước từ (1) đến (10) trong điều kiện khác nghiệt.

C.2.2.18. Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường ở cấu hình EGPRS

C.2.2.18.1. Định nghĩa

Sai số tần số trong điều kiện xuyên nhiễu và pha đỉnh đa đường là tiêu chuẩn để đánh giá khả năng của MS duy trì đồng bộ tần số với tín hiệu thu trong điều kiện có hiệu ứng Doppler, pha đỉnh đa đường và xuyên nhiễu.

QCVN 117:2020/BTTTT

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có chức năng kết nối EGPRS.

C.2.2.18.2. Giới hạn

1. Sai số tần số sóng mang của MS của từng cụm phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, so với tín hiệu thu từ BS đối với các mức tín hiệu nhỏ hơn mức độ nhạy chuẩn 3 dB trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

2. Sai số tần số sóng mang của MS đối với từng cụm phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm, hoặc phải nằm trong phạm vi 0,1 ppm so với tín hiệu thu từ BS đối với các mức tín hiệu nhỏ hơn mức độ nhạy chuẩn 3 dB.

C.2.2.18.3. Phương pháp đo

Phép đo này sử dụng các bước đo trong C.2.2.7 cho truyền dẫn điều chế đường lên GMSK và C.2.2.17 cho cho truyền dẫn điều chế đường lên 8-PSK hoạt động trong điều kiện RF khác nhau.

CHÚ THÍCH: Danh sách BA gửi trên BCCH và SACCH sẽ chỉ thị ít nhất 6 cell phụ cận với ít nhất một cell gần với dải biên. Không nhất thiết phải phát các BCCH này, nhưng nếu phát thì không phát trên 5 kênh ARFCN sử dụng cho BCCH hoặc PDTCH.

Chế độ lặp vòng vô tuyến chuyển mạch EGPRS (mục 5.5, 3GPP TS 04.14) phải được sử dụng. Điều này là do truyền dẫn điều chế 8-PSK được áp dụng cho đường xuống trong quá trình đo và chế độ lặp vòng vô tuyến chuyển mạch EGPRS là chế độ đo bắt buộc cho MS EGPRS mà có điều chế khác nhau giữa truyền dẫn đường xuống và đường lên đồng thời. Phép đo này yêu cầu khả năng chế độ đo như vậy do một MS EGPRS chỉ được phép hỗ trợ duy nhất truyền dẫn đường lên điều chế GMSK.

a) Các điều kiện ban đầu

Việc đo kiểm phải được thực hiện theo các điều kiện EGPRS mặc định quy định tại mục 50, ETSI TS 151 010-1, với tham số điều khiển công suất ALPHA (α) thiết lập về 0. Đặt mức BCCH của cell phục vụ lớn hơn mức tín hiệu đầu vào 10 dB tại độ nhạy chuẩn PDTCH/MCS-5 tùy theo loại MS và thiết lập hàm pha đỉnh là RA. SS đợi 30 s cho MS ổn định trong trạng thái này. SS yêu cầu MS truyền với công suất lớn nhất.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) SS truyền gói dữ liệu trong điều kiện tĩnh, sử dụng mã hóa MCS-5. SS được cài đặt để thu cụm đầu tiên được phát đi bởi MS trong TBF đường lên. Chế độ lặp vòng vô tuyến chuyển mạch EGPRS được khởi tạo bởi SS theo thủ tục đã được định nghĩa trong mục 5.5.1, 3GPP TS 04.14 trên kênh PDTCH/MCS-5 trong khoảng giữa của ARFCN. Mức PDTCH được đưa về 10 dB trên mức tín hiệu đầu vào tại độ nhạy chuẩn cho PDTCH/MCS-5 có thể áp dụng cho kiểu MS và chức năng được đặt về RA. Truyền dẫn tuyến xuống điều chế 8-PSK sẽ được sử dụng.

(2) SS tính độ chính xác tần số của cụm đã thu được như mô tả trong C.2.2.7 đối với MS có khả năng chỉ điều chế GMSK truyền dẫn trong đường lên. Đối với MS có khả

năng cả điều chế GMSK và 8-PSK trong truyền dẫn đường lên thì độ chính xác tần số của cụm bắt được phải được tính toán như phần C.2.2.17.

(3) SS thiết lập BCCH và PDTCH của cell phục vụ tới mức tín hiệu đầu vào PDTCH ở giá trị mức độ nhạy chuẩn cho PDTCH/MCS-5 áp dụng với loại MS cần đo kiểm, hàm pha đỉnh vẫn được thiết lập là RA, sau đó đợi 30 s để MS ổn định trong điều kiện này.

(4) SS phải thu các cụm tiếp theo từ kênh lưu lượng theo cách thức như các bước trong C.2.2.7 hoặc C.2.2.17.

CHÚ THÍCH: Vì mức tín hiệu tại đầu vào máy thu của MS rất nhỏ, do đó nhiều khả năng bị sai số. Các bit "looped back" cũng có khả năng bị lỗi, dẫn đến SS không xác định được các chuỗi bit mong muốn. SS phải giải điều chế tín hiệu thu để có được mẫu cụm bên phát không có lỗi. SS sử dụng các mẫu bit này để tính quỹ đạo pha mong muốn như 3GPP TS 05.04.

(5) SS tính độ chính xác tần số của cụm thu được như mô tả trong C.2.2.7 hoặc C.2.2.17.

(6) Lặp lại các bước (4) và (5) đối với 5 cụm-kênh lưu lượng phân bố trên khoảng thời gian ít nhất 20 s.

(7) Cả đường xuống và đường lên TBFs được chấm dứt. Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh là HT100.

(8) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (6) nhưng với hàm pha đỉnh đặt là TU50.

(9) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) và (2) nhưng thay đổi như sau:

- Thiết lập mức BCCH và PDTCH là $-72,5 \text{ dBm} + \text{Corr}$ (Trong đó: Corr là: hệ số hiệu chuẩn để làm chuẩn theo mục 6.2, Spec 45.005).
- Hai tín hiệu nhiễu độc lập điều chế 8-PSK được phát trên cùng một tần số sóng mang danh định như BCCH và PDTCH, nhỏ hơn 20,5 dB so với mức tín hiệu PDTCH và được điều chế với dữ liệu ngẫu nhiên, kèm theo phần giữa khe.
- Hàm pha đỉnh của các kênh được thiết lập là TUlow.
- SS đợi 100 s cho MS ổn định các điều kiện này.

(10) Lặp lại các bước từ (4) đến (6), riêng trong bước (6) khoảng thời gian đo phải mở rộng đến 200 s và phải đo 20 lần.

(11) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (10) đối với ARFCN ở khoảng thấp.

(12) Thiết lập lại các điều kiện ban đầu và lặp lại các bước (1) đến (10) đối với ARFCN ở khoảng cao.

(13) Lặp lại bước (8) trong điều kiện khắc nghiệt.

C.2.2.19. Công suất ra máy phát EGPRS

C.2.2.19.1. Định nghĩa

Công suất ra máy phát là giá trị công suất trung bình đưa ra trên ăng ten giả hoặc phát xạ từ ăng ten tích hợp của MS trong khoảng thời gian các bit thông tin hữu ích của một cụm được phát.

QCVN 117:2020/BTTTT

Giới hạn, thủ tục đo kiểm và yêu cầu đo kiểm công suất ra của tín hiệu điều chế GSMK quy định trong mục C.2.2.10 cho MS GPRS cũng được áp dụng cho tất cả MS EGPRS. Mục này chỉ quy định giới hạn, thủ tục đo kiểm và yêu cầu đo kiểm công suất ra của tín hiệu điều chế 8-PSK.

C.2.2.19.2. Giới hạn

1. Công suất đầu ra cực đại của điều chế tín hiệu 8-PSK không vượt quá các mức đã chỉ ra trong Bảng thứ 2 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy vào loại công suất, với dung sai ± 2 dB, ± 3 dB, $+3/-4$ dB trong điều kiện bình thường.

Từ R99 trở đi công suất ra lớn nhất của MS trong cấu hình đường lên đa khe phải tuân theo theo Bảng thứ 6 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy theo loại công suất của MS, với dung sai ± 3 dB trong điều kiện bình thường.

Trong trường hợp MS hỗ trợ cùng công suất ra lớn nhất trong cấu hình đường lên đa khe như nó hỗ trợ đường lên một khe, với dung sai cho phép là ± 2 dB.

2. Công suất đầu ra cực đại của điều chế tín hiệu 8-PSK phải không vượt quá các mức đã chỉ ra trong Bảng thứ 2 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy theo loại công suất của MS, với dung sai $\pm 2,5$ dB, ± 4 dB, $+4/-4,5$ dB trong điều kiện khắc nghiệt.

Từ phiên bản R99 trở đi, công suất ra cực đại của MS trong cấu hình đường lên đa khe phải tuân theo theo Bảng thứ 6 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05, tùy theo loại công suất, với dung sai ± 4 dB trong điều kiện khắc nghiệt.

Trong trường hợp MS hỗ trợ cùng công suất ra lớn nhất trong cấu hình đường lên đa khe như nó hỗ trợ đường lên một khe, với dung sai cho phép là $\pm 2,5$ dB.

3. Các mức điều khiển công suất đối với 8-PSK cho ra các mức công suất ra danh định phải tuân theo Bảng thứ 3 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05 (GSM 900), Bảng thứ 4 (DCS 1 800), từ mức điều khiển công suất thấp nhất đến mức cao nhất tương ứng với loại MS (đối với dung sai trên công suất ra lớn nhất, xem giới hạn 1), với dung sai ± 2 dB, ± 3 dB, 4 dB hoặc 5 dB trong điều kiện bình thường;

4. Các mức điều khiển công suất đối với 8-PSK cho ra các mức công suất ra danh định phải tuân theo Bảng thứ 3 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05 (GSM 900), Bảng thứ 4 (DCS 1 800), từ mức điều khiển công suất thấp nhất đến mức cao nhất tương ứng với loại MS (đối với dung sai trên công suất ra lớn nhất, xem giới hạn 2), với dung sai $\pm 2,5$ dB, ± 4 dB, 5 dB hoặc 6 dB trong điều kiện khắc nghiệt. Bảng thứ 3, Bảng thứ 4, Bảng thứ 5, mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05.

4a. Từ phiên bản R99 trở đi, công suất đầu ra cực đại mà được hỗ trợ cho mỗi khe thời gian của đường lên sẽ tạo thành một chuỗi đều. Việc giảm cực đại công suất lỗi ra từ việc ấn định n khe thời gian tuyến lên tới việc ấn định $n+1$ khe thời gian tuyến lên sẽ bằng với sự khác nhau của việc giảm danh định cực đại có thể của công suất đầu ra cực đại đối với số khe thời gian tương ứng, như được định nghĩa trong Bảng thứ 6 mục 4.1.1, 3GPP TS 05.05.

5. Đối với 8-PSK, công suất ra thực từ MS tại các mức điều khiển công suất liên tiếp phải hình thành một chuỗi đều và khoảng cách giữa các mức này phải bằng $2 \pm 1,5$

dB. Từ phiên bản R99 trở đi, trong một cấu hình đa khe, mức điều khiển công suất đầu tiên sẽ làm giảm mức công suất đầu ra cực đại cho phép trong khoảng 0...2 dB.

6. Mức công suất phát tương ứng với thời gian cho một cụm thông thường phải tuân theo mẫu công suất thời gian trong Phụ lục B, 3GPP TS 05.05 cho điều chế tín hiệu 8-PSK. Trong các cấu hình đa khe, các cụm trong hai hoặc nhiều khe kế tiếp thực tế được phát trên cùng một tần số, mẫu trong Phụ lục B, 3GPP TS 05.05 phải được tuân thủ tại các chuỗi khởi đầu và kết thúc của các cụm liên tiếp. Công suất ra trong khoảng bảo vệ giữa hai khe thời gian hoạt động kế tiếp phải không được vượt quá mức hạn định cho phần hữu ích của khe thời gian thứ nhất hoặc mức hạn định cho phần hữu ích của khe thời gian thứ hai cộng thêm 3 dB, lấy theo mức lớn nhất. Các yêu cầu trên áp dụng trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

Trên cấu hình đa khe đường lên MS có thể hạn chế khoảng điều khiển công suất đầu ra giữa các khe thời gian trong cửa sổ 10 dB, trên cơ sở khung TDMA. Trên các khe thời gian này, ở đó mức công suất được yêu cầu lớn hơn 10 dB thấp hơn mức công suất tác dụng của khe thời gian công suất lớn nhất, MS sẽ phát đi tại mức công suất thấp nhất có thể trong khoảng 10 dB từ mức công suất tác dụng cao nhất, nếu không phát đi tại mức công suất thực tế.

C.2.2.19.3. Phương pháp đo

Hai phương pháp đo được sử dụng cho hai loại MS là:

- Thiết bị có đầu nối ăng ten cố định hoặc có đầu nối cố định dùng cho việc đo kiểm;
- Thiết bị có ăng ten tích hợp, và không thể nối được với ăng ten ngoài, trừ trường hợp gắn đầu nối đo kiểm tạm thời như bộ ghép đo.

CHÚ THÍCH: Hoạt động của MS trong hệ thống được quyết định chủ yếu bởi ăng ten, và đây là phép đo máy phát duy nhất trong Quy chuẩn sử dụng ăng ten tích hợp.

C.2.2.19.3.1. Phương thức đo kiểm cho thiết bị có đầu nối ăng ten cố định

a) Các điều kiện ban đầu

Phép đo được thực hiện dưới các điều kiện với một ARFCN trong khoảng giữa.

Sử dụng chế độ đo được quy định tại mục 5.4, 3GPP TS 04.14. Nếu MS có khả năng hoạt động ở cả 2 Mode dưới đây thì sử dụng Mode (a):

- Mode (a) phát chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên trong các khối dữ liệu RLC.
- Mode (b) phát các khối dữ liệu RLC vòng lặp;

SS thiết lập cuộc gọi theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường trong cấu hình đa khe 8-PSK trên một kênh có ARFCN ở dải ARFCN giữa. Mức điều khiển công suất thiết lập đến mức điều khiển công suất lớn nhất, MS hoạt động với số khe đường lên lớn nhất.

SS điều khiển mức công suất bằng cách thiết lập tham số điều khiển công suất ALPHA(α) của khe thời gian tương ứng bằng 0 và GAMA_TN (Γ_{CH}) đến mức công suất mong muốn trong bản tin Paket Uplink Assignment (xem Phụ lục B.2, 3GPP TS 05.08), thiết lập tham số GPRS_MS_TXPWR_MAX_CCH/MS_TXPWR_MAX_CCH

QCVN 117:2020/BTTTT

đến giá trị lớn nhất mà loại công suất của MS cần đo hỗ trợ. Đối với MS loại DCS 1 800 tham số POWER_OFFSET đặt bằng 6 dB.

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Đo công suất phát cụm thông thường

Đối với 8-PSK, công suất có thể được xác định bằng cách áp dụng kỹ thuật được mô tả đối với GMSK mục C.2.2.10.4.a) bước (1) và khi lấy trung bình trên nhiều cụm để đạt được độ chính xác cần thiết (Phụ lục 5, ETSI TS 151 010-1). Ngoài ra, có thể sử dụng kỹ thuật ước lượng dựa trên một cụm cũng cho kết quả như việc lấy trung bình trong khoảng thời gian dài. Lấy trung bình trong khoảng thời gian dài hay ước lượng lấy trung bình trong khoảng thời gian dài được sử dụng như là chuẩn 0 dB đối với mẫu công suất/thời gian.

(2) Đo quan hệ công suất/thời gian cụm thông thường

Các mẫu công suất đo được trong bước (1) được làm chuẩn theo thời gian tới điểm giữa của các symbol phát hữu ích và làm chuẩn theo công suất đến chuẩn 0 dB.

(3) Lặp lại các bước (1) và (2) trên mỗi khe thời gian trong cấu hình đa khe với MS hoạt động ở mỗi mức điều khiển công suất xác định, kể cả mức không được MS hỗ trợ, tham chiếu trong Bảng C.23, Bảng C.26 và Bảng C.29.

(4) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất lớn nhất được MS hỗ trợ, lặp lại các bước a) và b) trên mỗi khe thời gian trong cấu hình đa khe đối với ARFCN ở dải thấp và cao.

(5) SS điều khiển MS đến mức điều khiển công suất lớn nhất trong khe thời gian đầu tiên được cấp phát trong cấu hình đa khe và tới mức điều khiển công suất nhỏ nhất trong khe thời gian thứ hai. Mọi khe thời gian được cấp phát tiếp theo được thiết lập đến mức điều khiển công suất lớn nhất. Các bước (1), (2) và các phép đo tương ứng trên mỗi khe thời gian trong cấu hình đa khe được lặp lại.

(6) Lặp lại các bước (1) đến (5) trong điều kiện khắc nghiệt, riêng trong bước (3) chỉ thực hiện cho mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

C.2.2.19.3.2. Phương pháp đo đối với MS có ăng ten tích hợp

CHÚ THÍCH: Nếu MS có đầu nối ăng ten cố định, nghĩa là ăng ten có thể tháo rời được và có thể được nối đến trực tiếp đến SS, khi đó áp dụng phương pháp đo trong C.2.2.19.3.1.).

Các bước đo trong mục này được thực hiện trên mẫu đo kiểm không biến đổi.

a) Các điều kiện ban đầu

Đặt MS trong buồng đo không dội hoặc trên vị trí đo kiểm ngoài trời, biệt lập, ở vị trí sử dụng bình thường, tại khoảng cách tối thiểu 3 m tính từ ăng ten đo và được nối với SS.

CHÚ THÍCH: Phương pháp đo mô tả ở trên dùng khi đo trong buồng đo không dội. Trong trường hợp đo kiểm ngoài trời, cần điều chỉnh độ cao ăng ten đo sao cho nhận được mức công suất lớn nhất trên cả ăng ten mẫu và ăng ten thay thế.

Các điều kiện ban đầu như quy định tại mục C.2.2.19.3.1.a).

b) Thủ tục đo kiểm

(1) Với các điều kiện ban đầu thiết lập theo mục C.2.2.19.3.1.a), thủ tục đo kiểm trong mục C.2.2.19.3.1.b), được tiếp tục tới và bao gồm cả bước (5), riêng trong bước (1), khi thực hiện đo tại mức công suất lớn nhất đối với ARFCN khoảng thấp, giữa và cao, phép đo được thực hiện với 8 lần quay MS, góc quay là $n \times 45^\circ$, với n từ 0 đến 7.

Phép đo đã thực hiện là đo công suất ra máy phát thu được, không phải là phép đo công suất ra máy phát, các giá trị đo công suất ra có thể có được như sau.

(2) Đánh giá suy hao do vị trí đo kiểm để chuyển đổi theo tỷ lệ kết quả đo công suất ra thu được.

MS được thay bằng một ăng ten lưỡng cực điều hướng nửa bước sóng, cộng hưởng tại tần số trung tâm của băng tần phát, và được nối với máy tạo sóng RF.

Tần số của máy tạo sóng RF được đặt bằng tần số của ARFCN sử dụng cho 24 phép đo ở bước (1), công suất đầu ra được điều chỉnh để tái tạo lại các mức trung bình của công suất ra máy phát đã ghi ở bước (1).

Ghi lại từng chỉ thị công suất phát từ máy tạo sóng (tính bằng W) đến ăng ten lưỡng cực điều hướng nửa bước sóng. Các giá trị này được ghi lại dưới dạng P_{nc} , với $n =$ hướng quay của MS, $c =$ chỉ số kênh.

Tương ứng với mỗi chỉ số kênh, tính:

$$Pac[\text{công suất (W) tới ăng ten lưỡng cực}] = \frac{1}{8} * \sum_{n=0}^{n=7} P_{nc}$$

Từ đó: $Pac \text{ (Tx dBm)} = 10\lg(Pac) + 30 + 2,15$

Đối với một trong 3 kênh, độ lệch giữa công suất ra máy phát thực lấy trung bình theo 8 vị trí hướng đo và công suất ra máy phát có được ở hướng $n = 0$ được sử dụng để chuyển đổi theo tỷ lệ các kết quả đo thu được sang công suất ra máy phát thực đối với tất cả các mức điều khiển công suất được đo và ARFCN để sau đó được kiểm tra đối chiếu với các yêu cầu.

(3) Các hệ số hiệu chuẩn đầu nối ăng ten tạm thời (phát)

Một mẫu đo kiểm biến đổi với một bộ đầu nối ăng ten tạm thời được đặt trong buồng đo kiểm có điều kiện và được nối với SS bằng đầu nối ăng ten tạm thời.

Trong điều kiện bình thường, phép đo công suất và các phần tính toán trong các bước từ (1) đến (5) mục C.2.2.19.3.1.b) được lặp lại, riêng trong bước (4) chỉ được thực hiện với mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

CHÚ THÍCH 1: Các giá trị ghi lại ở bước này liên quan đến các mức công suất sóng mang đầu ra máy phát đã xác định sau bước (2). Do đó xác định hệ số hiệu chuẩn phụ thuộc tần số tính cho hiệu ứng của đầu nối ăng ten tạm thời.

(4) Phép đo trong điều kiện khắc nghiệt

CHÚ THÍCH 2: Về cơ bản, thủ tục đo kiểm trong điều kiện khắc nghiệt là:

- Mẫu công suất/thời gian được đo kiểm theo cách thông thường;
- Công suất phát xạ được đo theo cách khác với công suất phát xạ trong điều kiện bình thường.

QCVN 117:2020/BTTTT

Trong điều kiện khắc nghiệt, lặp lại các bước (1) đến (5) trong mục C.2.2.19.3.1.b) riêng trong bước (4) chỉ thực hiện cho mức điều khiển công suất 10 và mức điều khiển công suất nhỏ nhất của MS.

Công suất ra máy phát trong điều kiện khắc nghiệt được tính cho mỗi loại cụm, mức điều khiển công suất và mỗi tần số sử dụng bằng cách thêm vào các hệ số hiệu chuẩn phụ thuộc tần số xác định trong bước (3), đối với các giá trị trong điều kiện khắc nghiệt ở bước này.

C.2.2.19.4. Yêu cầu đo kiểm

a) Công suất ra máy phát đối với điều chế tín hiệu 8-PSK, tổ hợp các điều kiện bình thường và khắc nghiệt, công suất ra máy phát đối với các cụm thông thường và cụm truy nhập tại mỗi tần số và tại mỗi mức điều khiển công suất áp dụng cho loại công suất của MS phải tuân theo Bảng C.27 hoặc Bảng C.28 trong phạm vi dung sai chỉ định tại các bảng này.

Bảng C.23 - Công suất ra máy phát GSM 900 đối với các tín hiệu điều chế 8-PSK theo các loại công suất khác nhau

Loại công suất			Mức điều khiển công suất (CHÚ THÍCH 3)	GAMMA_TN (Γ_{CH})	Công suất ra máy phát (CHÚ THÍCH 1,2)	Dung sai	
E1	E2	E3					
•			2-5	0-3	33	±2 dB	±2,5dB
			6	4	31	±3 dB	±4 dB
			7	5	29	±3 dB	±4 dB
	•		8	6	27	±3 dB	±4 dB
	•		9	7	25	±3 dB	±4 dB
	•	•	10	8	23	±3 dB	±4 dB
	•	•	11	9	21	±3 dB	±4 dB
	•	•	12	10	19	±3 dB	±4 dB
	•	•	13	11	17	±3 dB	±4 dB
	•	•	14	12	15	±3 dB	±4 dB
	•	•	15	13	13	±3 dB	±4 dB
	•	•	16	14	11	±5 dB	±6 dB
	•	•	17	15	9	±5 dB	±6 dB
	•	•	18	16	7	±5 dB	±6 dB
	•	•	19	17	5	±5 dB	±6 dB

CHÚ THÍCH 1: Từ phiên bản R99 và Rel-4 trở đi, công suất ra cực đại của máy phát trong cấu hình đa khe có thể thấp hơn giới hạn trong Bảng C.24. Từ Rel-5 trở đi công suất ra cực đại của máy phát trong cấu hình đa khe có thể thấp hơn giới hạn trong Bảng C.25.

CHÚ THÍCH 2: Trong cấu hình đa khe đường lên MS có thể hạn chế khoảng điều khiển công suất đầu ra giữa các khe thời gian trong cửa số 10 dB, trên cơ sở khung TDMA. Trên các khe thời gian này, ở đó mức công suất được yêu cầu lớn hơn 10 dB thấp hơn mức công suất tác dụng của khe thời gian công suất lớn nhất, MS sẽ phát đi tại mức công suất thấp nhất có thể trong khoảng 10 dB từ mức công suất tác dụng cao nhất, nếu không phát đi tại mức công suất thực tế.

CHÚ THÍCH 3: Không yêu cầu kiểm tra mức điều khiển công suất từ 20-31.

Bảng C.24 - R99 và Rel-4: Mức suy giảm công suất ra cực đại cho phép băng 900 trong cấu hình đa khe

Số lượng khe thời gian gán cho đường lên	Mức suy giảm danh định cho phép của công suất ra cực đại, (dB)
--	--

1	0
2	0 đến 3,0
3	1,8 đến 4,8
4	3,0 đến 6,0

Bảng C.25 - Từ Rel-5 trở đi: Mức suy giảm công suất ra cực đại cho phép băng 900 trong cấu hình đa khe

Số lượng khe thời gian gán cho đường lên	Mức suy giảm danh định cho phép của công suất ra cực đại, (dB)
1	0
2	3,0
3	4,8
4	6,0
5	7,0
6	7,8
7	8,5
8	9,0

Từ R5 trở đi, công suất cực đại thực tế phải nằm trong phạm vi được chỉ ra bởi tham số GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE cho n khe thời gian đường lên được phân bổ:

$$a \leq \text{công suất ra cực đại của MS} \leq \min(\text{MAX_PWR}, a + 2\text{dB})$$

trong đó:

$$a = \min(\text{MAX_PWR}, \text{MAX_PWR} + \text{GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE} - 10\log(n));$$

MAX_PWR bằng công suất ra cực đại của MS tùy theo loại công suất tương ứng và:

GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE 0 = 0 dB;

GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE 1 = 2 dB;

GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE 2 = 4 dB;

GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE 3 = 6 dB.

b) Chênh lệch công suất ra máy phát giữa hai mức điều khiển công suất lân cận, đo tại cùng một tần số, không được nhỏ hơn 0,5 dB và không được lớn hơn 3,5 dB.

Đối với các MS R99 và Rel-4, nếu một hoặc cả hai mức công suất ra lân cận giảm theo số lượng các khe thời gian thì độ chênh lệch giữa công suất ra máy phát tại hai mức điều khiển lân cận, được đo tại cùng một tần số, không được nhỏ hơn -1 dB và không được lớn hơn 3,5 dB.

Đối với các MS R5 trở đi, nếu một hoặc cả hai mức công suất ra lân cận giảm theo GMSK_MULTISLOT_POWER_PROFILE X và số khe thời gian thì độ chênh lệch giữa công suất ra máy phát tại hai mức điều khiển lân cận, được đo tại cùng một tần số, không được nhỏ hơn -1 dB và không được lớn hơn 3,5 dB.

c) Quan hệ công suất/thời gian của các mẫu đo đối với các cụm thông thường phải nằm trong giới hạn mẫu công suất thời gian trong Hình C.1 tại mỗi tần số, trong mỗi tổ hợp các điều kiện bình thường và khắc nghiệt tại mỗi mức điều khiển công suất được đo.

QCVN 117:2020/BTTTT

d) MS phải được đo kiểm tại tất cả các mức điều khiển công suất đối với từng kiểu và loại công suất MS do nhà sản xuất khai báo.

e) Khi máy phát được điều khiển đến mức điều khiển ngoài khả năng công suất của MS do nhà sản xuất công bố thì công suất ra máy phát phải nằm trong phạm vi dung sai đối với mức điều khiển công suất gần nhất tương ứng với kiểu và loại công suất do nhà sản xuất công bố.

f) Quan hệ thời gian/công suất của các mẫu đo đối với các cụm truy nhập phải nằm trong giới hạn mẫu thời gian công suất trong Hình C.2 tại mỗi tần số, trong các tổ hợp các điều kiện bình thường và khắc nghiệt và tại mỗi mức điều khiển công suất đã được đo.

Bảng C.26 - Công suất ra máy phát DCS 1 800 đối với các tín hiệu điều chế 8-PSK theo các loại công suất khác nhau

Loại công suất			Mức điều khiển công suất (CHÚ THÍCH 3)	GAMMA_TN (Γ_{CH})	Công suất ra máy phát (CHÚ THÍCH 1,2)	Dung sai	
E1	E2	E3				Bình thường	Khắc nghiệt
•			29,0	0-3	30	±3 dB	±4dB
			1	4	28	±3 dB	±4 dB
	•		2	5	26	±3 dB	±4 dB
	•		3	6	24	±3 dB	±4 dB
	•	•	4	7	22	±3 dB	±4 dB
	•	•	5	8	20	±3 dB	±4 dB
	•	•	6	9	18	±3 dB	±4 dB
	•	•	7	10	16	±3 dB	±4 dB
	•	•	8	11	14	±4 dB	±4 dB
	•	•	9	12	12	±4 dB	±5 dB
	•	•	10	13	10	±4 dB	±5 dB
	•	•	11	14	8	±4 dB	±5 dB
	•	•	12	15	6	±4 dB	±5 dB
	•	•	13	16	4	±5 dB	±5 dB
			14	17	2	±5 dB	±6 dB
			15	18	0	±5 dB	±6 dB

CHÚ THÍCH 1: Từ phiên bản R99 và Rel-4 trở đi, công suất ra cực đại của máy phát trong cấu hình đa khe có thể thấp hơn giới hạn trong Bảng C.27. Từ Rel-5 trở đi công suất ra cực đại của máy phát trong cấu hình đa khe có thể thấp hơn giới hạn trong Bảng C.28.

CHÚ THÍCH 2: Trong cấu hình đa khe đường lên MS có thể hạn chế khoảng điều khiển công suất đầu ra giữa các khe thời gian trong cửa sổ 10 dB, trên cơ sở khung TDMA. Trên các khe thời gian này, ở đó mức công suất được yêu cầu lớn hơn 10 dB thấp hơn mức công suất tác dụng của khe thời gian công suất lớn nhất, MS sẽ phát đi tại mức công suất thấp nhất có thể trong khoảng 10 dB từ mức công suất tác dụng cao nhất, nếu không phát đi tại mức công suất thực tế.

CHÚ THÍCH 3: Không yêu cầu kiểm tra mức điều khiển công suất từ 16-28.

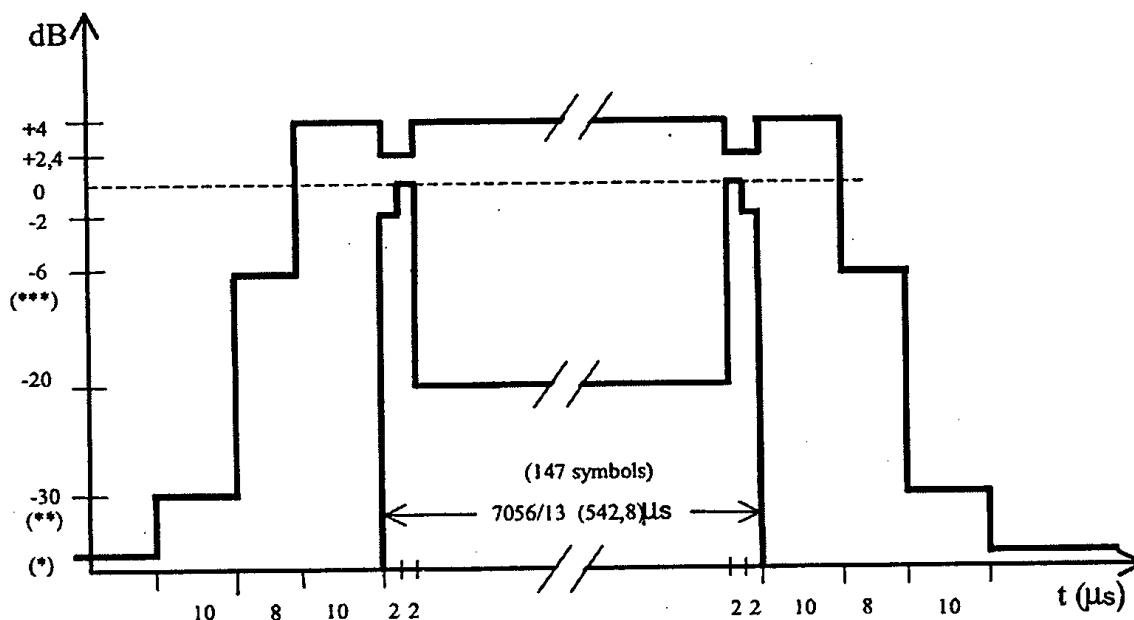
CHÚ THÍCH 4: Khi mức điều khiển công suất tương ứng với loại công suất của MS thì dung sai cho phép là ±2 dB trong điều kiện bình thường và ±2,5 dB trong điều kiện khắc nghiệt đối với MS loại E1. Đối với MS loại E1 thì dung sai cho phép là -4/+3 dB trong điều kiện bình thường và -4,5/+4dB trong điều kiện khắc nghiệt.

Bảng C.27 - R99 và Rel-4: Mức suy giảm công suất ra cực đại cho phép bằng DCS 1 800 trong cấu hình đa khe

Số lượng khe thời gian gán cho đường lên	Mức suy giảm danh định cho phép của công suất ra cực đại, (dB)
1	0
2	0 đến 3,0
3	1,8 đến 4,8
4	3,0 đến 6,0

Bảng C.28 - Từ Rel-5 trở đi: Mức suy giảm công suất ra cực đại cho phép bằng DCS 1 800 trong cấu hình đa khe

Số lượng khe thời gian gán cho đường lên	Mức suy giảm danh định cho phép của công suất ra cực đại, (dB)
1	0
2	3,0
3	4,8
4	6,0
5	7,0
6	7,8
7	8,5
8	9,0



Hình C.3 - Mặt nạ thời gian đối với các cụm có thời lượng thông thường (NB) ở điều chế mức 8-PSK

Bảng C.29 - Giới hạn dưới của mẫu công suất/thời gian

Giới hạn dưới		
(*)	GSM 900,	-59 dBc hoặc -54 dBm chọn mức cao nhất, trừ khe thời

		Giới hạn dưới
	E-GSM 900	gian trước khe thời gian kích hoạt, mức cho phép bằng -59 dBc hoặc -36 dBm, chọn mức cao nhất.
	DCS 1 800	-48 dBc hoặc -48 dBm, chọn mức cao hơn Không yêu cầu dưới -30 dBc
(***)	GSM 900, E-GSM 900	-4 dBc đối với điều khiển công suất mức 16 -2 dBc đối với điều khiển công suất mức 17 -1 dBc đối với điều khiển công suất mức 18 và 19
	DCS 1 800	-4 dBc đối với điều khiển công suất mức 11 -2 dBc đối với điều khiển công suất mức 12 -1 dBc đối với điều khiển công suất mức 13, 14 và 15
(**)	GSM 900, E-GSM 900	-30 dBc hoặc -17 dBm, chọn mức cao hơn
	DCS 1-800	-30 dBc hoặc -20 dBm, chọn mức cao hơn

C.2.2.20. Phổ RF đầu ra trong cấu hình EGPRS

C.2.2.20.1. Định nghĩa

Phổ RF đầu ra là mối quan hệ giữa độ lệch tần số với sóng mang và công suất, được đo trong thời gian và độ rộng băng xác định, phát sinh từ MS do ảnh hưởng của điều chế và đột biến công suất.

Giới hạn, thủ tục đo kiểm và yêu cầu đo kiểm đối với điều chế tín hiệu GSMK thì phổ đầu ra RF được xác định trong mục C.2.2.11 cho MS GPRS, do đó cũng được áp dụng cho tất cả MS EGPRS. Phổ tín hiệu đầu ra của điều chế 8-PSK cũng được áp dụng trong mục này.

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có chức năng kết nối EGPRS.

C.2.2.20.2. Giới hạn

1. Mức phổ RF đầu ra do điều chế 8-PSK phải không vượt quá các mức đã chỉ ra trong mục 4.2.1, 3GPP TS 05.05, với giới hạn nhỏ nhất cho phép như sau:

- -36 dBm đối với độ lệch nhỏ hơn 600 kHz so với sóng mang.
- -51 dBm đối với GSM 900 hoặc -56 dBm đối với DCS 1 800 với độ lệch từ trên 600 kHz đến dưới 1 800 kHz so với sóng mang.
- -46 dBm đối với GSM 900 hoặc -51 dBm đối với DCS 1 800 với độ lệch trên 1 800 kHz so với tần số sóng mang.

Các trường hợp ngoại lệ sau lấy giá trị tới -36 dBm:

- Trong dải từ 600 kHz ÷ 6 000 kHz cao hoặc thấp hơn tần số sóng mang và lên đến 3 băng 200 kHz có tâm ở tần số là bội số nguyên của 200 kHz.
- Độ lệch trên 6 000 kHz so với sóng mang và lên tới 12 băng 200 kHz có tâm ở tần số là bội số nguyên của 200 kHz.

Các yêu cầu trên áp dụng trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

2. Mức phổ RF đầu ra do đột biến chuyển mạch không được vượt quá mức đã cho trong Bảng a) mục 4.2.2, 3GPP TS 05.05 trong các điều kiện sau:

- Điều kiện bình thường;
- Điều kiện khắc nghiệt.

3. Trong điều kiện bình thường, khi được cấp phát kênh, công suất do MS phát ra trong dải tần từ 935 MHz ÷ 960 MHz không được vượt quá -79 dBm, trong dải tần 925 MHz ÷ 935 MHz không được vượt quá -67 dBm và trong dải tần từ 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz không được vượt quá -71 dBm, trừ 5 phép đo trong mỗi dải tần từ 925 MHz ÷ 960 MHz và 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz chấp nhận mức ngoại lệ lên tới -36 dBm.

C.2.2.20.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

Phép đo phải được thực hiện trong điều kiện GPRS mặc định quy định tại mục 50, ETSI TS 151 010-1 với tham số điều khiển công suất ALPHA (α) được thiết lập bằng 0.

Sử dụng chế độ đo được quy định tại mục 5.4, 3GPP TS 04.14. Nếu MS có khả năng hoạt động ở cả 2 Mode dưới đây thì sử dụng Mode (a):

- Mode (a) phát chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên trong các khối dữ liệu RLC.
- Mode (b) phát các khối dữ liệu RLC vòng lặp;

Nếu sử dụng Mode (b) thì SS gửi chuỗi dữ liệu giả ngẫu nhiên định nghĩa cho Mode (a) trên đường xuống để lặp lại trên đường lên.

SS điều khiển MS hoạt động với với số khe đường lên lớn nhất, với điều chế 8-PSK trong chế độ nhảy tần. Mẫu nhảy tần chỉ có 3 kênh, kênh ARFCN thứ nhất ở dải ARFCN thấp, kênh ARFCN thứ hai trong dải ARFCN giữa và kênh ARFCN thứ ba trong dải ARFCN cao.

SS phải sử dụng mức $23 \text{ dB}\mu\text{Vemf}(\)$.

CHÚ THÍCH 1: Mặc dù phép đo được thực hiện khi MS trong chế độ nhảy tần, nhưng mỗi phép đo được thực hiện trên 1 kênh riêng biệt.

CHÚ THÍCH 2: Bước đo này được chỉ định trong chế độ nhảy tần như là một cách đơn giản để cho MS chuyển kênh, phép đo có thể thực hiện được trong chế độ không nhảy tần và chuyển giao MS giữa 3 kênh đo kiểm tại thời điểm thích hợp.

CHÚ THÍCH 3: Dải giữa ARFCN của GSM 900 tương ứng với ARFCN từ 63-65.

b) Thủ tục đo kiểm

CHÚ THÍCH: Khi phép lấy trung bình được sử dụng trong chế độ nhảy tần, giá trị trung bình chỉ gồm các cụm phát khi sóng mang nhảy tần tương ứng với sóng mang danh định của máy đo.

(1) Trong các bước từ (2) đến (8), FT được đặt bằng ARFCN của mẫu nhảy tần ở dải ARFCN giữa.

(2) Máy phân tích phổ thiết lập như sau:

- Chế độ quét zero scan

QCVN 117:2020/BTTTT

- Băng thông phân giải: 30 kHz
- Băng thông video: 30 kHz
- Giá trị trung bình Video: có thể được sử dụng, tùy thuộc vào phép đo.

Tín hiệu video của máy phân tích phổ được "chọn" sao cho phổ tạo ra bởi tối thiểu 40 bit trong dải bit từ 87 đến 132 của cụm trên một khe thời gian hoạt động là phổ duy nhất được đo. Việc chọn có thể là số hoặc tương tự tùy vào máy phân tích phổ.

Chỉ xét kết quả đo tại các cụm phát trên sóng mang danh định của máy đo. Máy phân tích phổ tính trung bình qua chu kỳ chọn trên 200 hoặc 50 cụm, sử dụng phép tính trung bình theo số và/hoặc hình ảnh.

MS được điều khiển để kiểm soát mức công suất tối đa của nó trong tất cả các khe thời gian truyền.

(3) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số đo để đo mức công suất trên 50 cụm tại các bội số của độ lệch tần 30 kHz so với FT đến dưới 1_800 kHz.

(4) Băng thông phân giải và băng thông video của máy phân tích phổ được điều chỉnh đến 100 kHz và thực hiện các phép đo tại các tần số sau:

- Trên mỗi ARFCN từ độ lệch 1 800 kHz so với sóng mang đến biên của băng tần phát liên quan cho mỗi phép đo trên 50 cụm.
- Tại các băng 200 kHz vượt quá 2 MHz mỗi biên của băng tần phát liên quan đối với mỗi phép đo trên 50 cụm.

Với DCS 1 800:

- Tại các băng 200 kHz trên dải 925 MHz ÷ 960 MHz đối với mỗi phép đo trên 50 cụm.
- Tại các băng 200 kHz trên dải 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz đối với mỗi phép đo trên 50 cụm.

Với GSM 900:

- Tại các băng 200 kHz trên dải 925 MHz ÷ 960 MHz đối với mỗi phép đo trên 50 cụm.
- Tại các băng 200 kHz trên dải 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz đối với mỗi phép đo trên 50 cụm.

(5) MS được điều khiển đến mức công suất nhỏ nhất. Thiết lập lại máy phân tích phổ như bước (2).

(6) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số đo để đo mức công suất qua 200 cụm tại các tần số sau:

FT

FT + 100 kHz

FT - 100 kHz

FT + 200 kHz

FT - 200 kHz

FT + 250 kHz

FT - 250 kHz

FT + 200 kHz × N

FT - 200 kHz × N

Với $N = 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8$. FT = tần số trung tâm danh định của kênh RF.

(7) Lặp lại các bước (1) đến (6), riêng trong bước (1), máy phân tích phổ được chọn sao cho đo được khe thời gian hoạt động tiếp theo.

(8) Thiết lập máy phân tích phổ như sau:

- Chế độ quét zero scan
- Băng thông phân giải: 30 kHz
- Băng thông video: 100 kHz
- Giữ đỉnh.

Tắt chế độ chọn tín hiệu của máy phân tích phổ.

Điều khiển MS đến mức công suất lớn nhất trên mỗi khe thời gian phát.

(9) Điều chỉnh tần số trung tâm của máy phân tích phổ đến các tần số đo để đo các mức công suất tại các tần số sau:

FT + 400 kHz	FT - 400 kHz
FT + 600 kHz	FT - 600 kHz
FT + 1,2 MHz	FT - 1,2 MHz
FT + 1,8 MHz	FT - 1,8 MHz

FT = tần số trung tâm danh định của kênh RF.

Thời gian mỗi phép đo (tại mỗi tần số) phải đủ lớn để bao trùm tối thiểu 10 cụm phát tại FT.

(10) Lặp lại bước (9) cho các mức công suất 7 và 11.

(11) Lặp lại các bước (2), (6), (8) và (9) với FT đặt bằng ARFCN của mẫu nhảy tần ở dải ARFCN thấp, riêng trong bước (8), điều khiển MS đến mức điều khiển công suất 11 thay vì để ở mức công suất lớn nhất.

(12) Lặp lại các bước (2), (6), (8) và (9) với FT bằng ARFCN của mẫu nhảy tần ở dải ARFCN cao, riêng trong bước (8), điều khiển MS đến mức điều khiển công suất 11 thay vì để ở mức công suất lớn nhất.

(13) Lặp lại các bước (1), (2), (6), (8) và (9) trong điều kiện khắc nghiệt, riêng trong bước (7) điều khiển MS đến mức công suất 11.

C.2.2.20.4. Yêu cầu đo kiểm

Để phép đo được chính xác khi thực hiện với đầu nối ăng ten tạm thời, trong băng 880 MHz ÷ 915 MHz hoặc 1 710 MHz ÷ 1 785 MHz, phải đưa vào hệ số ghép nối ăng ten tạm thời cho tần số thích hợp gần nhất, xác định tuân theo C.2.2.20.3.b) và Mục A.1.3 Mục 3 Phụ lục C.

Để phép đo được chính xác khi thực hiện với ăng ten tạm thời, trong băng tần 925 MHz ÷ 960 MHz, phải đưa vào hệ số ghép ăng ten tạm thời như xác định trong A.1.3 Mục 3 Phụ lục C đối với MS loại GSM 900. Đối với DCS 1 800, sử dụng mức 0 dB.

Để phép đo được chính xác khi thực hiện với đầu nối ăng ten tạm thời, trong băng tần 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz, phải sử dụng hệ số ghép ăng ten tạm thời xác định trong Mục A.1.3 Mục 3 Phụ lục C đối với DCS 1 800. Đối với GSM 900, phải sử dụng mức 0 dB.

QCVN 117:2020/BTTTT

Các số liệu trong các bảng từ 6 đến 11, bên cạnh các tần số được liệt kê theo sóng mang (kHz), là mức công suất lớn nhất (tính bằng dB) ứng với phép đo trong độ rộng băng 30 kHz trên sóng mang (xem mục 4.2.1, 3GPP TS 05.05).

a) Đối với dải biên điều chế bên ngoài và đến độ lệch dưới 1 800 kHz so với sóng mang (FT) đã đo trong bước (3), (6), (9), (11) và (12), mức công suất tính theo dB ứng với mức công suất đo được tại FT, đối với các loại MS, không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.6 đối với GSM 900 hoặc Bảng C.7 đối với DCS 1 800 tùy theo công suất phát thực và độ lệch tần so với FT. Tuy nhiên, các trường hợp không đạt trong tổ hợp dải từ 600 kHz đến < 1 800 kHz trên và dưới tần số sóng mang có thể tính vào ngoại lệ cho phép trong các yêu cầu đo kiểm c) bên dưới.

CHÚ THÍCH 1: Đối với các độ lệch tần số trong khoảng 100 kHz và 600 kHz, giới hạn có được bằng phép nội suy tuyến tính giữa các điểm trong bảng với tần số tuyến tính và công suất tính bằng dB.

b) Đối với các dải biên điều chế từ độ lệch 1 800 kHz so với sóng mang và đến 2 MHz vượt quá biên của băng tần phát tương ứng, đo trong bước (4), mức công suất tính bằng dB tương ứng so với mức công suất đo tại FT, không được lớn hơn các giá trị trong Bảng C.8, tùy theo công suất phát thực, độ lệch tần so với FT và hệ thống được thiết kế cho MS hoạt động. Tuy nhiên các trường hợp không đạt trong tổ hợp dải từ 1 800 kHz ÷ 6 MHz trên và dưới tần số sóng mang có thể được tính vào ngoại lệ cho phép trong yêu cầu đo kiểm c) bên dưới, và các lỗi khác có thể được tính vào ngoại lệ cho phép trong yêu cầu đo kiểm d) bên dưới.

c) Các trường hợp không đạt (từ bước a) và b) ở trên) trong dải tổ hợp 600 kHz đến 6 MHz trên và dưới sóng mang phải được kiểm tra lại đối với phát xạ giả cho phép.

Đối với một trong 3 ARFCN sử dụng, phát xạ giả cho phép trong trường hợp lên đến 3 băng 200 kHz có tâm là bội số nguyên của 200 kHz miễn là phát xạ giả không vượt quá -36 dBm. Các mức phát xạ giả đo trong độ rộng băng 30 kHz được mở rộng đến 2 băng 200 kHz có thể được tính với một trong hai băng 200 kHz để tối thiểu số lượng các băng 200 kHz chứa bức xạ tạp.

d) Các trường hợp không đạt (từ bước b) ở trên) vượt quá độ lệch 6 MHz so với sóng mang phải được kiểm tra lại để đảm bảo mức phát xạ giả được phép. Đối với mỗi một trong 3 ARFCN sử dụng, cho phép đến 12 phát xạ giả, miễn là mức phát xạ giả không vượt quá -36 dBm.

e) Các phát xạ giả của MS trong dải 925 MHz ÷ 935 MHz, 935 MHz ÷ 960 MHz và 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz đo trong bước (4), đối với tất cả các loại MS, không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.9 trừ 5 phép đo trong dải tần từ 925 MHz ÷ 960 MHz và 5 phép đo trong dải từ 1 805 MHz ÷ 1 880 MHz, ở đó mức cho phép lên đến -36 dBm.

f) Đối với các dải biên suy giảm công suất của các bước (8), (9) và (11), các mức công suất không được vượt quá các giá trị trong Bảng C.10 đối với GSM 900 hoặc Bảng C.11 đối với DCS 1 800.

CHÚ THÍCH 2: Các giá trị này khác với các yêu cầu trong 3GPP TS 05.05 vì tại các mức công suất cao hơn nó là phổ điều chế đo được bằng phép đo giữ đỉnh. Các hạn định này được đưa ra trong bảng.

CHÚ THÍCH 3: Các giá trị trong Bảng C.10 và Bảng C.11 với giả định dùng phép đo giữ đỉnh, cho phép mức nhỏ nhất là 8 dB trên mức điều chế qui định sử dụng kỹ thuật trung bình chọn độ rộng băng 30 kHz có độ lệch 400

kHz so với sóng mang. Tại độ lệch 600 kHz và 1 200 kHz, sử dụng mức trên 6 dB và tại độ lệch 1 800 kHz sử dụng mức trên 3 dB. Các giá trị đối với độ lệch 1 800 kHz với giả định phổ điều chế độ rộng băng 30 kHz dùng giới hạn điều chế tại <1 800 kHz.

C.2.2.21. Đặc tính chặn và đáp ứng tạp trong cấu hình EGPRS

C.2.2.21.1. Định nghĩa

Đặc tính chặn là phép đo khả năng của Rx thu một tín hiệu điều chế mong muốn khi có mặt tín hiệu vào không mong muốn, trên các tần số khác với tần số đáp ứng tạp hoặc các kênh lân cận mà không vượt quá độ suy giảm qui định. Tín hiệu mong muốn trong phép đo này là tín hiệu tạo ra bởi các khối dữ liệu RLC truyền đi.

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM có chức năng kết nối EGPRS.

C.2.2.21.2. Giới hạn

1. Các đặc tính chặn của máy thu được quy định riêng cho hiệu suất trong băng và ngoài băng xác định trong mục 5.1, 3GPP TS 05.05.

2. Các hiệu suất tỷ lệ lỗi (BLER) cho PDTCH/MCS1 đến 4 không được vượt quá 10 % và cho PDTCH/MCS5 đến 9 không được vượt quá 10 % hoặc 30 % tùy thuộc vào phương án mã và cho USF/MCS1 đến 9 không được vượt quá 1 % khi các tín hiệu sau đây đồng thời chuyển vào máy thu:

- Tín hiệu hữu ích tại tần số f_0 , lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 3 dB, theo mục 6.2, 3GPP TS 05.05;
- Tín hiệu sóng sin không đổi, liên tục có mức như bảng tại mục 5.1, 3GPP TS 05.05 và có tần số (f) là bội số nguyên của 200 kHz.

Với các trường hợp ngoại lệ sau, được gọi là các tần số đáp ứng tạp:

- GSM 900: trong băng, tối đa 6 sự kiện (nếu được nhóm lại, không được vượt quá 3 sự kiện cạnh nhau cho mỗi nhóm).
- DCS 1 800: trong băng, tối đa 12 sự kiện (nếu được nhóm lại, không được vượt quá 3 sự kiện cạnh nhau cho mỗi nhóm).
- Ngoài băng, tối đa 24 sự kiện (nếu tần số thấp hơn f_0 và được nhóm lại, không được vượt quá 3 sự kiện cạnh nhau cho mỗi nhóm).

Trong đó các giới hạn trên phải thỏa mãn khi tín hiệu sóng sin liên tục (f) được thiết lập đến mức 70 dB μ V (emf) (khoảng -43 dBm).

C.2.2.21.3. Phương pháp đo

a) Các điều kiện ban đầu

Cuộc gọi được thiết lập theo thủ tục thiết lập cuộc gọi thông thường, ngoại trừ danh sách tần số BCCH phải bỏ trống, trên một TCH với ARFCN bất kỳ trong dải được MS hỗ trợ. Mức điều khiển công suất được thiết lập đến mức công suất lớn nhất.

ARFCN của BCCH giống nhau hoặc tại độ lệch +/-2 kênh so với ARFCN cho TCH.

SS truyền khối dữ liệu EGPRS RLC chứa dữ liệu ngẫu nhiên.

QCVN 117:2020/BTTTT

Ngoài tín hiệu đo thử mong muốn, SS phát đi một tín hiệu nhiễu liên tục không điều chế tĩnh (tín hiệu đo thử chuẩn I0).

b) Thủ tục đo kiểm

Đối với các bước đo kiểm ACK/NACK, phải sử dụng số lượng tối đa các khe thời gian và đối với các bước đo kiểm USF, phải sử dụng số lượng tối đa cấu hình khe UL hỗ trợ đối xứng.

Đối với điều chế GMSK:

(1) SS tạo ra tín hiệu cố định mong muốn GMSK và tín hiệu nhiễu cố định tại cùng một thời điểm. Biên độ của tín hiệu mong muốn được thiết lập giá trị lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 4 dB.

(2) SS truyền các gói dữ liệu trên PDTCH sử dụng mã hóa MCS-4 cho MS trên tất cả các khe thời gian được phân bổ.

(3) FB là tần số của tín hiệu không mong muốn. Nó được áp dụng lần lượt trên các tập hợp con của tần số tính toán ở bước (4) trong dải băng kết hợp từ 100 kHz đến 12,75 GHz, trong đó FB là bội số của 200 kHz.

Tuy nhiên, tần số trong dải $FR \pm 600$ kHz bị loại trừ.

CHÚ THÍCH: Cần phải xem xét đến các tín hiệu tạp phát sinh từ SS. Đặc biệt là các sóng hài n FB, với $n = 2, 3, 4, 5...$

(4) Các tần số thực hiện đo kiểm (được điều chỉnh đến bội số nguyên của các kênh 200 kHz gần nhất với tần số thực của tần số tín hiệu đặc tính chặn đã tính) là các tổ hợp tần số có từ các bước dưới đây:

(4a) Tổng số các dải tần được tạo bởi:

P-GSM 900: các tần số giữa $Flo + (IF1 + IF2 + \dots + IF_n + 12,5 \text{ MHz})$ và $Flo - (IF1 + IF2 + \dots + IF_n + 12,5 \text{ MHz})$.

E-GSM 900: các tần số giữa $Flo (IF1 + IF2 + \dots + IF_m + 17,5 \text{ MHz})$ và $Flo - (IF1 + IF2 + \dots + IF_m + 17,5 \text{ MHz})$.

DCS 1 800: các tần số giữa $Flo + (IF1 + IF2 + \dots + IF_n + 37,5 \text{ MHz})$ và $Flo - (IF1 + IF2 + \dots + IF_n + 37,5 \text{ MHz})$.

Và các tần số +100 MHz và -100 MHz từ biên của băng thu có liên quan.

Phép đo được thực hiện tại các khoảng 200 kHz.

(4b) Ba tần số $IF1, IF1 + 200 \text{ kHz}, IF1 - 200 \text{ kHz}$.

(4c) Các tần số: $mFlo + IF1, mFlo - IF1, mFR$,

với m là các số nguyên dương lớn hơn hoặc bằng 2 sao cho mỗi tổng hợp lệ trong dải từ 100 kHz đến 12,75 GHz.

Các tần số trong bước (4b) và (4c) nằm trong dải các tần số được xác định trong bước (4a) không cần lặp lại.

Trong đó:

Flo - Tần số dao động nội bộ trộn thứ nhất của máy thu

IF1 ... IF_n - là các tần số trung tần 1 đến *n*

F₀, IF1, IF2 ... IF_n phải do nhà sản xuất khai báo trong bản kê khai PIXIT, Phụ lục 3, ETSI TS 151 010-1.

(5) Mức tín hiệu không mong muốn được thiết lập tuân theo Bảng C.18.

CHÚ THÍCH: Đối với E-GSM 900 MS mức độ của tín hiệu không mong muốn trong băng 905 MHz + 915 MHz được giảm đến 108 dBuVemf().

(6) SS đếm số khối truyền bằng cơ chế mã hóa hiện tại và số lượng các khối không xác nhận dựa trên nội dung của thành phần thông tin Ack/Nack Description (mục 12.3, 3GPP TS 04.60) trong Packet Downlink Ack/Nack như được gửi từ MS đến SS trên PACCH.

CHÚ THÍCH 1: Do tỷ lệ lỗi liên quan đến USF, MS có thể thỉnh thoảng bỏ lỡ USF của nó để truyền Packet Downlink Ack/Nack. Vì yêu cầu này không được xác nhận trong phần này của phép đo, SS sau đó lại gán tài nguyên đường lên để MS có thể gửi tin nhắn này.

(7) Khi số lượng các khối truyền bằng cơ chế mã hóa hiện tại như đếm ở bước (6) đạt đến hoặc vượt quá số lượng tối thiểu thì SS tính toán tỷ lệ lỗi khối. SS khởi tạo lại cả 2 bộ đếm.

Nếu có lỗi, lỗi này phải được ghi lại và tính vào các tổng miễn trừ cho phép.

Trong trường hợp các lỗi đã phát hiện tại các tần số dự định trước trong các bước (4b) hoặc (4c), phép đo được lặp lại trên các kênh lân cận, cách nhau ±200 kHz. Nếu một trong hai tần số này bị lỗi thì đo tại kênh lớn hơn 200 kHz tiếp theo. Quá trình này được lặp lại đến khi biết được tập hợp lỗi của tất cả các kênh.

(8) SS thiết lập giá trị của USF/MCS-4 để phân bổ các đường lên đến MS.

(9) FB là tần số của tín hiệu không mong muốn. Nó được áp dụng lần lượt trên các tập hợp con của tần số tính toán ở bước (4) trong dải băng kết hợp từ 100 kHz đến 12,75 GHz, trong đó FB là bội số của 200 kHz.

Tuy nhiên, tần số trong dải FR ± 600 kHz bị loại trừ.

CHÚ THÍCH: Cần phải xem xét đến các tín hiệu tạp phát sinh từ SS. Đặc biệt là các sóng hài *n*FB, với *n* = 2, 3, 4, 5...

(10) Các mức tín hiệu không mong muốn được thiết lập theo Bảng C.18.

(11) SS đếm số lần USF được cấp phát cho MS, và số lần MS không truyền trong khi đang được cấp phát đường lên.

(12) Khi số lượng USF/MCS-4 phân bổ các đường lên cho MS như tính trong bước (11) đạt đến hoặc vượt quá số lượng tối thiểu thì SS tính toán tỷ lệ lỗi khối. SS khởi tạo lại cả 2 bộ đếm. Nếu có lỗi, lỗi này phải được ghi lại và tính vào các tổng miễn trừ cho phép.

Trong trường hợp các lỗi đã phát hiện tại các tần số dự định trước trong các bước (4a), (4b) hoặc (4c), phép đo được lặp lại trên các kênh lân cận, cách nhau ±200 kHz. Nếu một trong hai tần số này bị lỗi thì đo tại kênh lớn hơn 200 kHz tiếp theo. Quá trình này được lặp lại đến khi biết được tập hợp lỗi của tất cả các kênh.

Đối với điều chế 8-PSK:

QCVN 117:2020/BTTTT

(1) SS tạo ra tín hiệu cố định mong muốn 8-PSK và tín hiệu nhiễu cố định tại cùng một thời điểm. Biên độ của tín hiệu mong muốn được thiết lập giá trị lớn hơn mức độ nhạy chuẩn 4 dB.

(2) SS truyền các gói dữ liệu trên PDTCH sử dụng mã hóa MCS-9 cho MS trên tất cả các khe thời gian được phân bổ.

(3) FB là tần số của tín hiệu không mong muốn. Nó được áp dụng lần lượt trên các tập hợp con của tần số tính toán ở bước (4) trong dải băng kết hợp từ 100 kHz đến 12,75 GHz, trong đó FB là bội số của 200 kHz.

Tuy nhiên, tần số trong dải $FR \pm 600$ kHz bị loại trừ.

CHÚ THÍCH: Cần phải xem xét đến các tín hiệu tạp phát sinh từ SS. Đặc biệt là các sóng hài n FB, với $n = 2, 3, 4, 5, \dots$

(4) Các tần số thực hiện đo kiểm (được điều chỉnh đến bội số nguyên của các kênh 200 kHz gần nhất với tần số thực của tần số tín hiệu đặc tính chặn đã tính) là các tổ hợp tần số có từ các bước dưới đây:

(4a) Tổng số các dải tần được tạo bởi:

P-GSM 900: các tần số giữa $F_{lo} + (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_n + 12,5 \text{ MHz})$ và $F_{lo} - (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_n + 12,5 \text{ MHz})$.

E-GSM 900: các tần số giữa $F_{lo} (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_m + 17,5 \text{ MHz})$ và $F_{lo} - (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_m + 17,5 \text{ MHz})$.

DCS 1 800: các tần số giữa $F_{lo} + (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_n + 37,5 \text{ MHz})$ và $F_{lo} - (IF_1 + IF_2 + \dots + IF_n + 37,5 \text{ MHz})$.

Và các tần số +100 MHz và -100 MHz từ biên của băng thu có liên quan.

Phép đo được thực hiện tại các khoảng 200 kHz.

(4b) Ba tần số $IF_1, IF_1 + 200 \text{ kHz}, IF_1 - 200 \text{ kHz}$.

(4c) Các tần số: $mF_{lo} + IF_1, mF_{lo} - IF_1, mFR$,

với m là các số nguyên dương lớn hơn hoặc bằng 2 sao cho mỗi tổng hợp lệ trong dải từ 100 kHz đến 12,75 GHz.

Các tần số trong bước (4b) và (4c) nằm trong dải các tần số được xác định trong bước (4a) không cần lặp lại.

Trong đó:

F_{lo} - Tần số dao động nội bộ trộn thứ nhất của máy thu

$IF_1 \dots IF_n$ - là các tần số trung tần 1 đến n

$F_{lo}, IF_1, IF_2 \dots IF_n$ phải do nhà sản xuất khai báo trong bản kê khai PIXIT, Phụ lục 3, ETSI TS 151 010-1.

(5) Mức tín hiệu không mong muốn được thiết lập tuân theo Bảng C.18.

(6) SS đếm số khối truyền bằng cơ chế mã hóa hiện tại và số lượng các khối không xác nhận dựa trên nội dung của thành phần thông tin Ack/Nack Description (mục 12.3, 3GPP TS 04.60) trong Packet Downlink Ack/Nack như được gửi từ MS đến SS trên PACCH.

CHÚ THÍCH 4: Do tỷ lệ lỗi liên quan đến USF, MS có thể thỉnh thoảng bỏ lỡ USF của nó để truyền Packet Downlink Ack/Nack. Vì yêu cầu này không được xác nhận trong phần này của phép đo, SS sau đó lại gán tài nguyên đường lên để MS có thể gửi tin nhắn này.

(7) Khi số lượng các khối truyền bằng cơ chế mã hóa hiện tại như đếm ở bước (6) đạt đến hoặc vượt quá số lượng tối thiểu thì SS tính toán tỷ lệ lỗi khối. SS khởi tạo lại cả 2 bộ đếm. Nếu có lỗi, lỗi này phải được ghi lại và tính vào các tổng miễn trừ cho phép.

Trong trường hợp các lỗi đã phát hiện tại các tần số dự định trước trong các bước (4a), (4b) hoặc (4c), phép đo được lặp lại trên các kênh lân cận, cách nhau ± 200 kHz. Nếu một trong hai tần số này bị lỗi thì đo tại kênh lớn hơn 200 kHz tiếp theo. Quá trình này được lặp lại đến khi biết được tập hợp lỗi của tất cả các kênh.

(8) SS thiết lập giá trị của USF/MCS-9 để phân bổ các đường lên đến MS.

(9) FB là tần số của tín hiệu không mong muốn. Nó được áp dụng lần lượt trên các tập hợp con của tần số tính toán ở bước (4) trong dải băng kết hợp từ 100 kHz đến 12,75 GHz, trong đó FB là bội số của 200 kHz.

Tuy nhiên, tần số trong dải FR ± 600 kHz bị loại trừ.

CHÚ THÍCH 5: Cần phải xem xét đến các tín hiệu tạp phát sinh từ SS. Đặc biệt là các sóng hài n FB, với $n = 2, 3, 4, 5...$

(10) Các mức tín hiệu không mong muốn được thiết lập theo Bảng C.18.

(11) SS đếm số lần USF được cấp phát cho MS, và số lần MS không truyền trong khi đang được cấp phát đường lên.

(12) Khi số lượng USF/MCS-9 phân bổ các đường lên cho MS như tính trong bước (11) đạt đến hoặc vượt quá số lượng tối thiểu thì SS tính toán tỷ lệ lỗi khối. SS khởi tạo lại cả 2 bộ đếm. Nếu có lỗi, lỗi này phải được ghi lại và tính vào các tổng miễn trừ cho phép.

(13) Trong trường hợp các lỗi đã phát hiện tại các tần số dự định trước trong các bước (4a), (4b) hoặc (4c), phép đo được lặp lại trên các kênh lân cận, cách nhau ± 200 kHz. Nếu một trong hai tần số này bị lỗi thì đo tại kênh lớn hơn 200 kHz tiếp theo. Quá trình này được lặp lại đến khi biết được tập hợp lỗi của tất cả các kênh.

C.2.2.21.4. Yêu cầu đo kiểm

Tỷ lệ lỗi đo được trong bước này không được vượt quá các giá trị yêu cầu trong mục giới hạn. Việc đo kiểm các chỉ tiêu có thể được thực hiện theo cách thông thường với số lượng mẫu tối thiểu cố định hoặc sử dụng phương pháp thống kê, phương pháp này giảm thời gian đo kiểm đi khá nhiều và có thể sớm đánh giá đạt/không đạt với đối với MS hoạt động không giới hạn. Cả hai phương pháp đều dựa trên hệ số DUT kém $M = 1,5$.

Yêu cầu này áp dụng trong điều kiện điện áp và nhiệt độ bình thường và với tín hiệu nhiễu tại các tần số bất kỳ trong dải qui định.

Trừ các trường hợp ngoại lệ sau:

GSM 900: Tối đa 6 lỗi trong dải tần 915 MHz ÷ 980 MHz (nếu được nhóm không được vượt quá 3 kênh 200 kHz cho mỗi nhóm). Tối đa 24 lỗi trong dải 100 kHz ÷ 915 MHz và 980 MHz ÷ 12,75 GHz (nếu tần số thấp hơn FR và được nhóm, không được vượt quá 3 kênh 200 kHz cho mỗi nhóm).

QCVN 117:2020/BTTTT

DCS 1 800: Tối đa 12 lỗi trong dải 1 785 MHz ÷ 1 920 MHz (nếu được nhóm không vượt quá 3 kênh 200 kHz cho mỗi nhóm). Tối đa 24 lỗi trong dải 100 kHz ÷ 1 785 MHz và 1 920 MHz ÷ 12,75 GHz (nếu tần số thấp hơn FR và được nhóm, không vượt quá 3 kênh 200 kHz cho mỗi nhóm).

Nếu số các lỗi không vượt quá các giá trị lớn nhất cho phép ở trên, bước đo trong C.2.2.21.3.b) được lặp lại tại các tần số xuất hiện lỗi. Đặt mức tín hiệu không mong muốn là 70 dB μ Vemf() và cần thực hiện một lần nữa phép đo theo như trên.

Số lượng sự kiện lỗi ghi nhận được trong phép đo không được vượt quá giá trị Tỷ lệ lỗi giới hạn đo cho dưới đây, khi sử dụng phương pháp BER nhanh hoặc phương pháp tối đa số lượng mẫu. Không được phép có lỗi tại mức tín hiệu không mong muốn thấp hơn.

a) Đo kiểm thống kê đặc tính chặn của máy thu và đáp ứng tạp bằng phương pháp quyết định sớm

Thông tin chi tiết về phép đo thống kê đặc tính chặn của máy thu và đáp ứng tạp, đặc biệt là định nghĩa về các đường giới hạn được nêu trong Phụ lục 7, ETSI TS 151 010-1.

Độ rủi ro F về quyết định sai đối với một phép đo tỉ lệ lỗi:

$F_{\text{đạt}} \neq F_{\text{không đạt}}$ khi việc đo đặc tính chặn có nhiều phép đo BLER thì độ rủi ro về quyết định sai đối với quyết định không đạt của một phép đo tỷ lệ lỗi phải nhỏ hơn độ rủi ro về quyết định sai đối với quyết định đạt để tránh làm tăng xác suất nhầm lẫn của quyết định không đạt.

$$F_{\text{đạt}} = 0,2 \%$$

$$F_{\text{không đạt}} = 0,02 \%$$

Xác suất quyết định sai D của mỗi bước:

$$D_{\text{đạt}} \neq D_{\text{không đạt}}$$

$$D_{\text{đạt}} = 0,008 \%$$

$$D_{\text{không đạt}} = 0,0008 \%$$

Các tham số của các đường giới hạn:

1. $D_{\text{đạt}} = 0,008 \%$ xác suất quyết định sai của bước đo kiểm đối với quyết định đạt sớm.
 $D_{\text{không đạt}} = 0,0008 \%$ xác suất quyết định sai của bước đo kiểm đối với quyết định không đạt sớm.
2. $M = 1,5$ Hệ số DUT kém
3. ne số sự kiện (lỗi)
4. ns số lượng mẫu. Tỷ lệ lỗi được tính toán từ ne và ns .

Kiểm tra giới hạn

Đối với một quyết định sớm thì cần thiết phải đo được một số lượng tối thiểu sự kiện (lỗi).

Đối với quyết định đạt sớm thì $ne \geq 1$

Đối với quyết định không đạt sớm thì $ne \geq 8$

Khi thời gian đo kiểm đã đến giá trị Thời gian đo kiểm đích, phép đo kết thúc thì kết luận đo kiểm có thể được đưa ra.

Việc đo kiểm các chỉ tiêu bằng phương pháp thống kê được thực hiện bằng cách sử dụng Bảng C.30.

Bảng C.30 - Các giới hạn đo kiểm thống kê đối với phép đo đặc tính chặn của thiết bị EGPRS

	block/s	Yêu cầu BLER ban đầu	Giới hạn đo kiểm	Số lượng mẫu	Thời gian đo kiểm (s)	Thời gian đo kiểm (hh:mm:ss)
Một khe thời gian:						
PDTCH/MCS-4	50	0,100000	0,125100	3 221	64	00:01:04
USF/MCS-4	50	0,010000	0,012510	32 214	644	00:10:44
PDTCH/MCS-9	50	0,100000	0,125100	3 221	64	00:01:04
USF/MCS-9	50	0,010000	0,012510	32 214	644	00:10:44
Hai khe thời gian:						
PDTCH/MCS-4	100	0,100000	0,125100	3 221	32	00:00:32
USF/MCS-4	100	0,010000	0,012510	32 214	322	00:05:22
PDTCH/MCS-9	100	0,100000	0,125100	3 221	32	00:00:32
USF/MCS-9	100	0,010000	0,012510	32 214	322	00:05:22
Ba khe thời gian:						
PDTCH/MCS-4	150	0,100000	0,125100	3 221	21	00:00:21
USF/MCS-4	150	0,010000	0,012510	32 214	215	00:03:35
PDTCH/MCS-9	150	0,100000	0,125100	3 221	21	00:00:21
USF/MCS-9	150	0,010000	0,012510	32 214	215	00:03:35
Bốn khe thời gian:						
PDTCH/MCS-4	200	0,100000	0,125100	3 221	16	00:00:16
USF/MCS-4	200	0,010000	0,012510	32 214	161	00:02:41
PDTCH/MCS-9	200	0,100000	0,125100	3 221	16	00:00:16
USF/MCS-9	200	0,010000	0,012510	32 214	161	00:02:41

b) Phép đo đặc tính chặn và đáp ứng tạt bằng phương pháp số lượng mẫu tối thiểu cố định

Phép đo cố định đối với các chỉ tiêu được thực hiện bằng phương pháp số lượng mẫu tối thiểu và giá trị BLER được cho trong Bảng C.31.

Bảng C.31 - Các điều kiện đo

Kiểu đo	Các điều kiện lan truyền/tần số	BLER (%)	Số block RLC tối thiểu
PDTCH/MCS-1 đến 4	static	10	6 000
PDTCH/MCS-5 đến 9	static	10 hoặc 30	6 000 hoặc 2 000
USF/MCS-1 đến 4	static	1	60 000
USF/MCS-5 đến 9	static	1	60 000

CHÚ THÍCH 1: Đối với MCS-7, 8 và 9, giá trị BLER là 10 % hoặc 30 % được quy định trong mục giới hạn. Đối với MCS-5 và 6 thì giá trị BLER luôn luôn là 10 %.

CHÚ THÍCH 2: Đối với các phép đo chi tiết PDTCN trong điều kiện pha đỉnh thì số lượng block RLC cho trong bảng phải được truyền trên từng khe thời gian đường xuống trong cấu hình đa khe.

CHÚ THÍCH 3: Đối với phép đo chi tiết trong điều kiện pha đỉnh, thì số lượng block RLC cho trong bảng phải áp dụng cho từng khe thời gian đường lên trong cấu hình đa khe.

C.3. Các phương pháp đo

C.3.1. Các điều kiện chung

C.3.1.1 Vị trí đo kiểm ngoài trời và sắp đặt phép đo sử dụng trường bức xạ

Vị trí đo kiểm ngoài trời phải nằm trên một bề mặt có độ cao thích hợp hoặc mặt đất, tại điểm trên mặt phẳng đất có đường kính tối thiểu 5 m. Tại giữa của mặt phẳng đất này đặt một cột chống không dẫn điện và có khả năng quay 360⁰ theo phương nằm ngang sử dụng để đỡ mẫu đo cao hơn mặt phẳng 1,5 m.

Vị trí đo kiểm phải đủ lớn để gắn được thiết bị đo và ăng ten phát ở khoảng cách nửa độ dài bước sóng hoặc tối thiểu 3 m, tùy theo giá trị nào lớn hơn. Các phản xạ từ các đối tượng khác cạnh vị trí đo và các phản xạ từ mặt đất phải được ngăn ngừa để không làm sai lệch kết quả đo.

Ăng ten đo được sử dụng để xác định phát xạ cho cả mẫu đo và ăng ten thay thế khi vị trí này được sử dụng cho phép đo phát xạ. Nếu cần thiết, ăng ten thay thế được sử dụng như một ăng ten phát trong trường hợp vị trí đo được sử dụng để đo các đặc tính máy thu. Ăng ten này được gắn trên một cột chống, cho phép ăng ten có thể sử dụng phân cực đứng hoặc ngang và độ cao từ tâm của nó so với mặt phẳng đất thay đổi được trong khoảng từ 1 m đến 4 m.

Tốt nhất là sử dụng các ăng ten đo có tính định hướng cao. Kích thước của ăng ten đo kiểm dọc theo trục đo phải không lớn hơn 20 % khoảng cách đo.

Đối với phép đo phát xạ, ăng ten đo được nối với máy thu đo có khả năng hiệu chuẩn đến các tần số cần đo và đo được chính xác các mức tín hiệu đầu vào có liên quan. Khi cần thiết (đối với phép đo máy thu) máy thu đo được thay thế bằng nguồn tín hiệu.

Ăng ten thay thế phải là ăng ten lưỡng cực nửa bước sóng cộng hưởng tại tần số cần đo hoặc phải là ăng ten lưỡng cực thu gọn, hoặc phải là bộ phát xạ loa (trong dải 1 đến 4 GHz). Các loại ăng ten khác với ăng ten lưỡng cực nửa bước sóng phải được hiệu chuẩn theo lưỡng cực nửa bước sóng. Tâm của ăng ten này phải trùng với điểm chuẩn của mẫu đo kiểm mà nó thay thế. Điểm chuẩn phải là tâm của mẫu đo kiểm khi ăng ten của nó được gắn trong buồng đo, hoặc điểm mà ăng ten bên ngoài được nối với buồng đo. Khoảng cách giữa điểm dưới cùng của ăng ten lưỡng cực và mặt đất tối thiểu phải là 30 cm.

Ăng ten thay thế được nối với bộ tạo tín hiệu đã hiệu chuẩn khi vị trí được sử dụng cho phép đo phát xạ và được nối với máy thu đo đã hiệu chuẩn khi vị trí được sử dụng cho phép đo đặc tính máy thu. Bộ tạo tín hiệu và máy thu đo phải hoạt động tại tần số đo và phải được nối với ăng ten qua mạng cân bằng và bộ phối ghép.

C.3.1.2. Buồng đo không dội

Thay vì sử dụng vị trí đo kiểm ngoài trời như trên có thể sử dụng vị trí đo kiểm trong nhà bằng cách sử dụng buồng đo không dội mô phỏng môi trường không gian tự do. Nếu đo kiểm trong buồng đo không dội, điều này phải được ghi trong báo cáo đo.

CHÚ THÍCH: Buồng đo không dội là vị trí đo thích hợp cho những phép đo trong Quy chuẩn này. Vị trí đo có thể là buồng đo không dội chống tĩnh điện có kích thước 10 m × 5 m × 5 m. Tường và trần được phủ một lớp hấp thụ sóng vô tuyến cao 1 m. Sàn phủ vật liệu hấp thụ dày 1 m có khả năng chứa thiết bị đo kiểm. Khoảng cách đo từ 3 đến 5 m dọc theo trục giữa của buồng đo có thể được sử dụng để đo các tần số trên 10 GHz.

Ăng ten đo, máy thu đo, ăng ten thay thế và bộ tạo tín hiệu có hiệu chuẩn được sử dụng giống như phương pháp đo ở vị trí đo kiểm ngoài trời, ngoại trừ độ cao ăng ten không được thay đổi và phải có độ cao cùng với mẫu đo kiểm vì các phản xạ sàn bị loại bỏ. Trong dải 30 MHz ÷ 100 MHz có thể phải hiệu chuẩn thêm nếu cần.

C.3.1.3. Đầu nối ăng ten tạm thời

Nếu MS cần đo không có đầu nối cố định 50 Ω, khi đo kiểm cần phải được sửa đổi để gắn với đầu nối ăng ten 50 Ω tạm thời.

Ăng ten tích hợp cố định phải được sử dụng để đo:

- Công suất phát xạ hiệu dụng máy phát.
- Phát xạ giả bức xạ.

Khi đo trong băng tần thu (925 MHz ÷ 960 MHz): Hệ số ghép nối ăng ten tạm thời được xác định bằng thủ tục trong mục C.3.1.5.3, Mục 3 Phụ lục C. Khi sử dụng đầu nối ăng ten tạm thời, hệ số ghép nối ăng ten tạm thời phải được sử dụng để tính toán khi xác định mức kích thích hoặc mức đo trong băng tần thu.

Khi đo trong băng tần phát (880 MHz ÷ 915 MHz): Hệ số ghép nối ăng ten tạm thời được xác định bằng thủ tục trong C.2.2.8.3.b). Khi sử dụng đầu nối ăng ten tạm thời, hệ số ghép nối ăng ten tạm thời phải được sử dụng để tính toán khi xác định mức đo hoặc mức kích thích trong băng tần phát.

Đối với các tần số ngoài băng tần GSM (880 MHz ÷ 915 MHz và 925 MHz ÷ 960 MHz), hệ số ghép nối ăng ten tạm thời được giả định là 0 dB.

CHÚ THÍCH 1: Độ không đảm bảo khi xác định các giá trị của hệ số ghép nối ăng ten tạm thời liên quan trực tiếp đến độ không đảm bảo đo của giá trị cường độ trường đo trong C.2.2.8.3.b) và mục C.3.1.5.2 mục 3 Phụ lục C (khoảng ±3 dB). Nhà sản xuất MS và đơn vị đo kiểm thỏa thuận sử dụng giá trị hệ số ghép nối ăng ten tạm thời là 0 dB.

CHÚ THÍCH 2: Khi đo trong băng tần thu của MS (925 MHz + 960 MHz) tại C.2.2.16 và C.2.2.21, giá trị độ không đảm bảo thích hợp đang được nghiên cứu thêm.

CHÚ THÍCH 3: Độ không đảm bảo của hệ số ghép nối ăng ten tạm thời trong băng tần phát của MS (880 MHz + 915 MHz) có thể được điều chỉnh cho thích hợp với các mức đo kiểm.

Để đảm bảo các phép đo trường tự do được thực hiện trước khi các tham số của MS được sửa đổi, phép đo phải được thực hiện theo thứ tự như sau:

QCVN 117:2020/BTTTT

- Mục C.2.2.13.
- Mục 3 Phụ lục C, mục C.3.1.5.1 và mục C.3.1.5.2.
- Mục C.2.2.8.3.b) (trong bước này các tham số của MS được sửa đổi).
- Mục 3 Phụ lục C, mục C.3.1.5.3.
- Các phép đo còn lại trong mục 2.

C.3.1.4. Các đặc tính đầu nối ăng ten tạm thời

Cách đấu nối thiết bị cần đo với đầu nối ăng ten tạm thời phải chắc chắn và có khả năng đấu nối lại với thiết bị cần đo.

Đầu nối ăng ten tạm thời phải đưa ra trở kháng 50Ω danh định trên dải tần GSM phát và thu. Suy hao trong dải 100 kHz đến 12,75 GHz phải nhỏ hơn 1 dB.

Mạch kết nối phải truyền được băng thông lớn nhất và không chứa các thiết bị tích cực và phi tuyến.

Đặc tính của đầu nối phải không chịu ảnh hưởng đáng kể do nhiệt trong dải từ -25°C đến $+60^{\circ}\text{C}$.

C.3.1.5. Hiệu chuẩn đầu nối ăng ten tạm thời

Đối với các thiết bị gắn ăng ten thích hợp và không có cách thức đấu nối cố định với ăng ten ngoài, cần có một thủ tục hiệu chuẩn để thực hiện phép đo trên đầu nối ăng ten tạm thời.

Đầu nối ăng ten tạm thời này khi hiệu chuẩn sẽ cho phép tất cả các thủ tục đo máy thu đồng nhất với các thiết bị có ăng ten tích hợp và với các thiết bị có đầu nối ăng ten.

Thủ tục hiệu chuẩn phải được thực hiện tại 3 tần số ARFCN trong các dải ARFCN thấp, trung và cao. Thủ tục gồm 3 bước:

- 1) Thiết lập mẫu bức xạ ăng ten của MS tại ba tần số đã chọn.
- 2) Hiệu chuẩn dải đo (hoặc buồng đo không dội) đối với các điều kiện cần thiết trong bước 1).
- 3) Xác định hệ số ghép nối đầu nối ăng ten tạm thời.

C.3.1.5.1. Mẫu bức xạ ăng ten

a) MS phải nằm trong vị trí đo kiểm ngoài trời hoặc trong buồng đo không dội, biệt lập, trên vị trí trục đứng theo hướng chỉ định bởi nhà sản xuất, vị trí này là vị trí 0° .

Ăng ten đo được nối với SS phải nằm trong buồng đo không dội, hoặc trên vị trí đo kiểm ngoài trời, cách MS tối thiểu 3 m.

b) Cuộc gọi được khởi nguồn từ SS đến MS trên tần số trong dải ARFCN thấp. MS trả lời cuộc gọi. SS điều khiển để MS phát với mức công suất phát lớn nhất.

c) SS sử dụng tham số ước tính cho vị trí đo kiểm ngoài trời hoặc buồng đo không dội để thiết lập mức đầu ra E để đưa đến mức vào máy thu MS khoảng $32 \mu\text{Vemf}$.

Giá trị này tương ứng với mức cường độ trường $55,5 \text{ dB}\mu\text{V/m}$ tại vị trí của MS. Tín hiệu phải là tín hiệu đo kiểm chuẩn C1.

CHÚ THÍCH 1: Giá trị của mức tín hiệu thu chưa phải là giá trị khác nghiệm, tuy nhiên nó đảm bảo rằng máy thu MS hoạt động tối thiểu không có lỗi, nó cũng là đủ nhỏ để tránh các hiệu ứng phi tuyến trong máy thu.

d) SS sẽ sử dụng bản tin RXLEV từ MS để xác định giá trị cường độ trường. Chi tiết thủ tục trong biểu đồ Hình C.3.1.

Mức tín hiệu từ SS là kết quả trong quá trình chuyển tiếp từ $RXLEV_a$ đến $RXLEV_b$ phải được ghi lại như E_i .

CHÚ THÍCH 2: Các giá trị thực của $RXLEV_a$ và $RXLEV_b$ cần phải được ghi lại vì điểm chuyển tiếp này sẽ được sử dụng như một điểm chuẩn cho các bước tiếp theo trong thủ tục hiệu chuẩn.

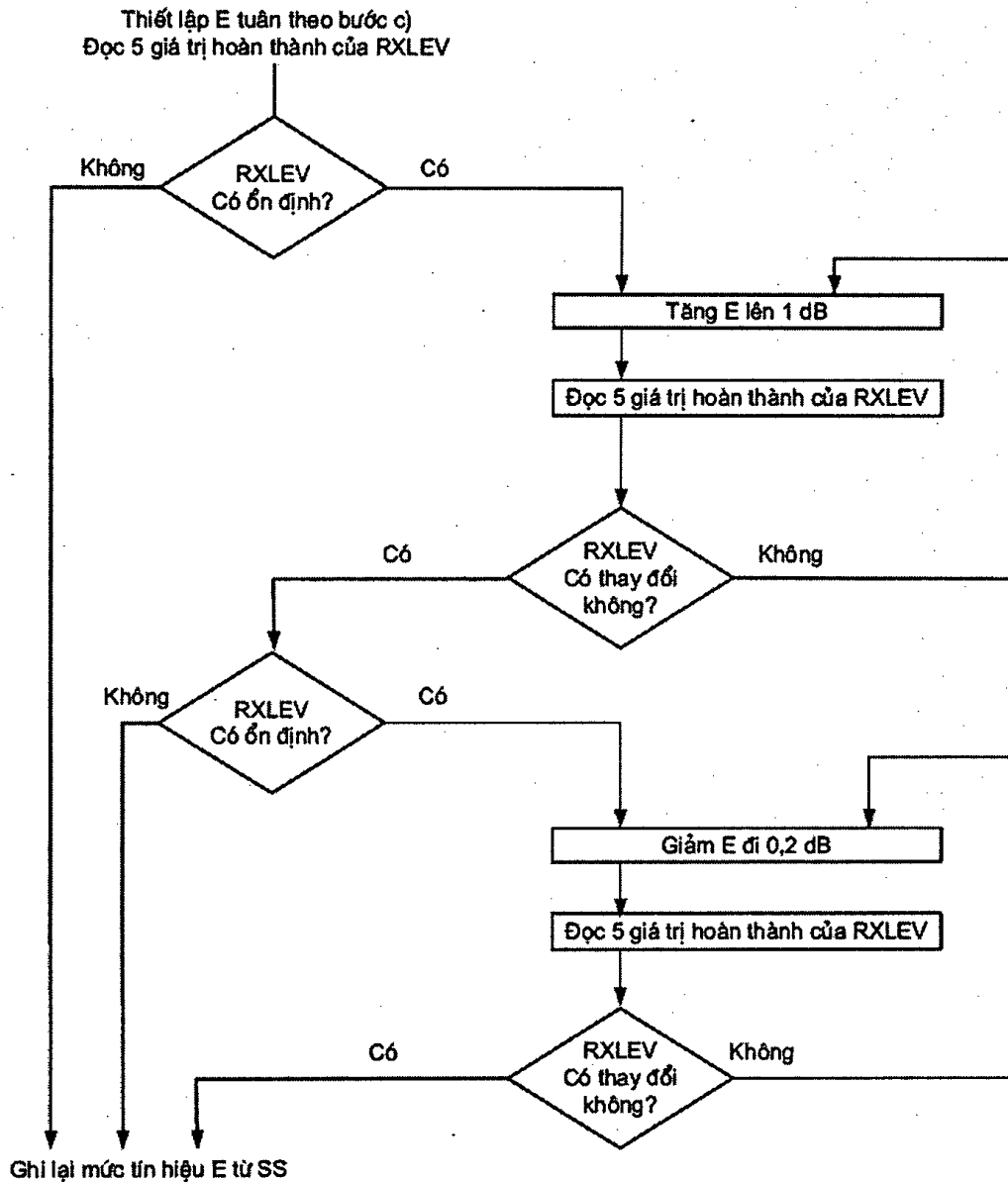
e) Lặp lại bước d) sau khi quay MS góc $n \times 45^\circ$ theo mặt phẳng nằm ngang. Đảm bảo là cùng một chuyển tiếp RXLEV được sử dụng, các mức tín hiệu từ SS được ghi lại như E_{in} .

f) Tính mức tín hiệu trung bình có hiệu quả từ giá trị RMS của 8 mức tín hiệu thu được trong bước d) và e) ở trên theo công thức sau:

$$E_1 = \left[\frac{8}{\sum_{n=0}^{n=7} \frac{1}{E_{in}}} \right]^{\frac{1}{2}}$$

g) Lặp lại các bước b) đến f), riêng trong bước b) sử dụng ARFCN trong dải ARFCN giữa để có được mức tín hiệu trung bình E_2 . Đảm bảo chuyển tiếp RXLEV được dùng là như nhau.

h) Lặp lại các bước b) đến f), riêng trong bước b) sử dụng ARFCN trong dải ARFCN cao để có được mức tín hiệu trung bình E_3 . Đảm bảo chuyển tiếp RXLEV được dùng là như nhau.



Hình C.3.1

C.3.1.5.2 Hiệu chuẩn dài đo

Bước này để xác định cường độ trường thực tại MS tương ứng với 3 mức tín hiệu E_1 , E_2 và E_3 đã thiết lập trong C.3.1.5.1. sử dụng các thủ tục sau:

- a) Thay thế MS bằng ăng ten thu đã hiệu chuẩn nối với máy thu đo.
- b) Với mỗi tần số sử dụng trong C.3.1.5.1, đo cường độ trường E_r tương ứng với từng mức tín hiệu E_r xác định trong bước f), g) và h) của C.3.1.5.1 ghi lại các giá trị này là E_{r1} , E_{r2} , E_{r3} .

C.3.1.5.3 Hệ số ghép nối đầu nối ăng ten tạm thời

Hệ số ghép nối đầu nối ăng ten tạm thời là quan hệ tính bằng dB giữa tín hiệu đầu ra của SS và tín hiệu đầu vào có hiệu quả của MS.

Mẫu đo MS được cải tiến cho thích hợp với đầu nối ăng ten tạm thời phù hợp với C.3.1.3. hoặc một MS thứ hai thích hợp với đầu nối ăng ten tạm thời đó.

CHÚ THÍCH: Nếu chỉ có một MS dùng cho đo kiểm, phép đo phát xạ giả bức xạ (máy phát và máy thu) và phép đo độ nhạy máy thu phải được thực hiện trước khi cài tiến MS cho phù hợp với đầu nối ăng ten tạm thời.

Thủ tục hiệu chuẩn như sau:

- a) Đầu nối tạm thời của MS được nối với đầu ra của SS.
- b) Cuộc gọi được khởi nguồn từ SS đến MS sử dụng tần số trong dải ARFCN thấp. MS trả lời cuộc gọi. Điều khiển SS để MS có mức công suất đầu ra lớn nhất, không sử dụng chế độ mã hóa nhảy tần.
- c) SS sử dụng các thủ tục trong C.3.1.5.1 để điều chỉnh mức tín hiệu đầu ra của nó để xác định chuyển tiếp RXLEVa đến RXLEVb. Mức tín hiệu này được ghi lại là E_{c1} .
- d) Lập lại các bước b) và c) đối với các tần số trong dải ARFCN giữa và cao. Ghi lại các chuyển tiếp RXLEV theo thứ tự là E_{c2} và E_{c3} .
- e) Hệ số ghép nối đầu nối ăng ten tạm thời F được tính từ công thức:

$$F_n = 20 \lg \left[\frac{E_{cn}}{E_{fn} * K_n} \right]$$

Trong đó K_n = hệ số chuyển đổi ăng ten đẳng hướng tính bằng $\mu\text{V/m}$ tại tần số phù hợp với ARFCN đã sử dụng.

f) Hệ số ghép nối ăng ten trung bình F_m sử dụng cho các phép đo có yêu cầu nhảy tần phải được tính từ giá trị RMS của các tham số trong bước e) như sau:

$$E_{cm} = \left[\frac{3}{1/E_{c1} + 1/E_{c2} + 1/E_{c3}} \right]^{1/2}$$

$$E_{fm} = \left[\frac{3}{1/E_{f1} + 1/E_{f2} + 1/E_{f3}} \right]^{1/2}$$

$$k_m = \left[\frac{k_1 + k_2 + k_3}{3} \right]^{1/2}$$

$$F_n = 20 \lg \left[\frac{E_{cm}}{E_{fm} + k_m} \right]$$

g) Trong tất cả các phép đo với MS có ăng ten tích hợp, mức tín hiệu tại đầu nối ăng ten tạm thời được xác định từ công thức: $E_{in} = E_{req} + F$

Trong đó: E_{in} = mức tín hiệu tại thiết bị kết nối (dB μVemf)

E_{req} = mức tín hiệu do phép đo yêu cầu (dB μVemf)

F = hệ số ghép nối tại ARFCN tương ứng (dB)

Giá trị chỉ thị trong các thủ tục là E_{req} , dB μVemf (), phần ngoặc đơn rộng đọc là E_{in} .

Đối với các tần số nằm ngoài băng tần thu hoặc phát, sử dụng độ tăng ích ăng ten 0 dBi.

C.3.2. Các điều kiện khắc nghiệt và bình thường

C.3.2.1. Nguồn nuôi và nhiệt độ môi trường

Trong các phép đo chứng nhận hợp quy, nguồn nuôi của thiết bị cần đo phải được thay thế bằng nguồn đo kiểm có khả năng cung cấp các điện áp khắc nghiệt và bình thường. Trở kháng trong của nguồn đo kiểm phải đủ nhỏ để ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả đo. Điện áp của nguồn đo kiểm phải được đo kiểm tra tại đầu vào của thiết bị cần đo. Nếu thiết bị có cáp nguồn kết nối cố định, điện áp đo kiểm phải được đo tại điểm nối giữa cáp nguồn với thiết bị cần đo. Với các thiết bị có pin tích hợp, nguồn đo kiểm phải được đưa vào vị trí đầu nối của pin càng gần càng tốt.

Trong quá trình đo đảm bảo dung sai điện áp nguồn nuôi trong phạm vi $\pm 3\%$ so với điện áp tại thời điểm bắt đầu mỗi phép đo.

C.3.2.2. Điều kiện bình thường

Điều kiện nhiệt độ và độ ẩm bình thường dùng để đo kiểm là một trong những giá trị nhiệt độ và độ ẩm trong dải sau:

- Nhiệt độ: $+15^{\circ}\text{C}$ đến $+35^{\circ}\text{C}$
- Độ ẩm tương ứng: 20 % đến 75 %

CHÚ THÍCH: Nếu không thực hiện được phép đo trong các dải điều kiện trên, nhiệt độ và độ ẩm thực phải được ghi lại trong báo cáo đo.

Điện áp bình thường đối với các thiết bị được nối với nguồn cung cấp là điện áp danh định của nguồn cung cấp.

Điện áp danh định phải là giá trị điện áp được công bố hoặc một trong số các giá trị điện áp được công bố theo thiết kế của thiết bị. Tần số của nguồn đo kiểm so với nguồn cung cấp phải nằm trong phạm vi 1 Hz của tần số nguồn cung cấp danh định.

Nếu thiết bị vô tuyến được dự định dùng nguồn ắc-qui axit-chì của các phương tiện vận tải, điện áp đo kiểm danh định phải bằng 1,1 lần điện áp danh định đo kiểm của ắc-qui (6 V hoặc 12 V).

Đối với thiết bị hoạt động dựa trên các nguồn nuôi hoặc các loại ắc-qui khác (sơ cấp hoặc thứ cấp) điện áp đo kiểm là điện áp do nhà sản xuất thiết bị công bố.

C.3.2.3. Các điều kiện khắc nghiệt

Khi đo kiểm trong điều kiện khắc nghiệt, phải áp dụng 4 tổ hợp nhiệt độ và điện áp khắc nghiệt trong Bảng C.3.1.

Bảng C.3.1

	1	2	3	4
Nhiệt độ	Cao	Cao	Thấp	Thấp
Điện áp	Cao	Thấp	Cao	Thấp

Khi đo kiểm tại nhiệt độ khắc nghiệt, phép đo phải được thực hiện tại các nhiệt độ trong Bảng C.3.2, theo như các thủ tục đo đưa ra trong công bố IEC 68-2-1 và 68-2-2 đối với các phép đo tại nhiệt độ thấp và cao.

Đối với phép đo tại nhiệt độ cao, sau khi đạt được cân bằng nhiệt, MS được bật nguồn trong trạng thái phát (non DTX) trong khoảng thời gian 1 min tiếp theo là 4 min trong chế độ rỗi (non DRX), với trạng thái này, MS phải thỏa mãn các yêu qui định.

Khi đo tại nhiệt độ thấp, sau khi đạt được cân bằng nhiệt, MS được chuyển sang chế độ rỗi (non DRX) trong thời gian 1 min, với trạng thái này, MS phải thỏa mãn các yêu cầu qui định.

Bảng C.3.2

Loại MS	Nhiệt độ (°C)	
	Thấp	Cao
Máy MS nhỏ	-10	+55
Các loại MS khác	-20	+55

CHÚ THÍCH: điện thoại di động, máy tính bảng, card dữ liệu, các modul nhúng,... được coi là thuộc nhóm MS nhỏ

Khi đo tại điện áp khắc nghiệt, phép đo phải được thực hiện tại các điện áp khắc nghiệt thấp và cao theo như nhà sản xuất công bố. Đối với các MS hoạt động được đối với một hoặc nhiều nguồn điện áp trong danh sách dưới đây, điện áp khắc nghiệt mức thấp không được lớn hơn mức điện áp chỉ ra trong Bảng C.3.3 và điện áp khắc nghiệt mức cao sẽ không được nhỏ hơn mức điện áp trong Bảng C.3.3.

Bảng C.3.3

	Điện áp (so với giá trị danh định)		
	Điện áp khắc nghiệt thấp	Điện áp khắc nghiệt cao	Điều kiện bình thường
Nguồn cung cấp			
Nguồn AC	0,9	1,1	1,0
Ắc-qui axit-chì thông thường	0,9	1,3	1,1
Ắc-qui không thông thường			
Leclanché/	0,85	1,0	1,0
Lithium	0,95	1,10	1,10
Mercury/ nickel cadmium	0,9	1,0	1,0

C.3.3. Các thuật ngữ đo kiểm vô tuyến

Các điều kiện về truyền dẫn vô tuyến tham chiếu từ các mô hình truyền dẫn đã đường trong 3GPP TS 05.05. Các điều kiện này được biểu thị bởi:

- Đứng yên;
- Vùng nông thôn (RA);
- Vùng địa hình có nhiều đồi núi (HT);
- Vùng thành phố (TU); hoặc
- Đo kiểm bằng phương pháp cân bằng (EQ).

QCVN 117:2020/BTTTT

Các đặc tả di chuyển liên quan đến tốc độ di chuyển tiêu biểu của MS tính theo km/h, ví dụ như TU1,5, TU3, TU50, HT100, EQ50.

Trong Quy chuẩn này sử dụng qui ước sau:

Bảng C.3.5

Thuật ngữ	GSM 900	DCS 1 800
RA	RA250	RA130
HT	HT100	HT100
TUhigh	TU50	TU50
TUlow	TU3	TU1,5
EQ	EQ50	EQ50

Khi đo trong các dải ARFCN, áp dụng các giá trị trong Bảng C.3.6.

Bảng C.3.6

Thuật ngữ	P-GSM 900	E-GSM 900	DCS 1 800
Dải ARFCN thấp	1 đến 5	975 đến 980	513 đến 523
Dải ARFCN giữa	60 đến 65	60 đến 65	690 đến 710
Dải ARFCN cao	120 đến 124	120 đến 124	874 đến 884

CHÚ THÍCH: trong quy chuẩn này thuật ngữ "GSM900" là đã bao gồm cả P-GSM 900 và E-GSM 900.

C.3.4. Lựa chọn tần số trong chế độ nhảy tần

Đối với các phép đo sử dụng chế độ nhảy tần, 38 tần số được sử dụng trên

P-GSM 900: băng tần 21 MHz

E-GSM 900: băng tần 21 MHz

DCS 1 800: băng tần 75 MHz

Bảng C.3.7 - Các tần số nhảy tần

	ARFCN
P-GSM 900	10, 14, 17, 18, 22, 24, 26, 30, 31, 34, 38, 42, 45, 46, 50, 52, 54, 58, 59, 62, 66, 70, 73, 74, 78, 80, 82, 86, 87, 90, 94, 98, 101, 102, 106, 108, 110, 114
E-GSM 900	984, 988, 991, 992, 996, 998, 1 000, 1 004, 1 005, 1 008, 1 012, 1 016, 1_019, 1 020, 1 022, 2, 6, 10, 14, 17, 18, 22, 24, 26, 30, 31, 34, 38, 42, 45, 46, 50, 52, 54, 58, 59, 62, 64
DCS 1 800	522, 539, 543, 556, 564, 573, 585, 590, 606, 607, 624, 627, 641, 648, 658, 669, 675, 690, 692, 709, 711, 726, 732, 743, 753, 760, 774, 777, 794, 795, 811, 816, 828, 837, 845, 858, 862, 879

CHÚ THÍCH: Các dải tần dùng trong các phép đo dưới điều kiện giả lập pha đỉnh bị giới hạn bởi độ rộng băng giả lập pha đỉnh.

Đối với các phép đo sử dụng các tần số nhảy tần trên các kênh chuyển mạch gói, phải thực hiện giảm số lượng các tần số sử dụng đối với từng băng tần cụ thể.

Bảng C.3.8 - Các tần số nhảy tần ở chế độ dữ liệu gói

		ARFCN
E-GSM 900		2, 14, 22, 30, 38, 46, 54, 62, 988, 996, 998, 1004, 1012, 1016, 1020, 1022
DCS 1800	1	522, 564, 585, 606, 625, 648, 669, 690, 709, 726, 743, 760, 777, 795, 816, 837, 858, 879

C.3.5. Các điều kiện vô tuyến "lý tưởng"

Trong Quy chuẩn này, các điều kiện sau được coi là điều kiện vô tuyến "lý tưởng":

Không có tình trạng đa đường;

Mức điều khiển công suất của MS:

- GSM 900: 7
- DCS 1800: 3
- Mức RF đến MS: 63 dBμVemf()
- Mức RF đến MS: cao hơn mức độ nhạy chuẩn 20 dB()
- Mức RF đến MS: 28 dBμVemf()

C.3.6. Các tín hiệu đo kiểm chuẩn

Các tín hiệu Cx đại diện cho các tín hiệu mong muốn và các tín hiệu lx đại diện cho các tín hiệu không mong muốn.

- Tín hiệu C0 Sóng mang liên tục không điều chế.
- Tín hiệu C1 Tín hiệu chuẩn gồm AQPSK, 8-PSK, 16-QAM hoặc 32-QAM được điều chế thích hợp bằng GMSK. Tùy vào phép đo và chế độ mật mã, bộ mã hóa kênh sẽ được lựa chọn theo phương pháp đo. Khi sử dụng các tín hiệu này trong chế độ không nhảy tần, 7 khe thời gian không sử dụng cũng phải chứa các cụm giả, với mức công suất thay đổi theo khe thời gian sử dụng.
- Tín hiệu I0 Sóng mang liên tục không điều chế.
- Tín hiệu I1 Sóng mang điều chế GMSK theo cấu trúc của tín hiệu GSM, nhưng với tất cả các bit được điều chế (kể cả chu kỳ khe trung tâm) lấy trực tiếp từ chuỗi dữ liệu ngẫu nhiên hoặc giả ngẫu nhiên.
- Tín hiệu I2 Các tín hiệu GSM chuẩn với khe trung tâm có hiệu lực, khác với tín hiệu C1. Các bit dữ liệu (gồm cả các bit 58 và 59) được lấy từ chuỗi dữ liệu ngẫu nhiên hoặc giả ngẫu nhiên.
- Tín hiệu I3 Tín hiệu tạp Gauss trắng bổ sung (AWGN) có băng thông tối thiểu bằng 1,5 lần tốc độ symbol (symbol rate), ví dụ tối thiểu là 402,6 kHz cho một kênh GSM. Công suất AWGN phải được đo

trên băng tạp là 270,833 kHz. Trong băng thông cơ sở tổ hợp, các tín hiệu AWGN phải độc lập ở phần thực và trong phần ảo, trung bình bằng 0 và với công suất bằng nhau.

Tín hiệu I4 Tín hiệu điều chế GMSK với mã chuỗi TSC hợp lệ (training sequence code - TSC) được lựa chọn ngẫu nhiên theo cơ sở từng cụm (burst-by-burst basis) từ {TSC1,...,TSC7}. Bộ tạo nhiễu phải có độ rộng một khe thời gian và phải áp dụng đường công suất có độ dốc theo yêu cầu trong 3GPP TS 45.005. Bộ tạo nhiễu phải được làm trễ theo tín hiệu không mong muốn một số nguyên symbol trong dải từ -1 đến +4. Trừ trường hợp cụ thể trong một phép đo cho trước, độ trễ phải là số ngẫu nhiên và phải duy trì cố định trong suốt quá trình đo.

Tín hiệu I5 Sóng mang điều chế GMSK theo cấu trúc của tín hiệu GSM, nhưng với tất cả các bit được điều chế (kể cả chu kỳ khe trung tâm) lấy trực tiếp từ chuỗi dữ liệu ngẫu nhiên hoặc giả ngẫu nhiên. Bộ tạo nhiễu phải có độ rộng một khe thời gian và phải áp dụng đường công suất có độ dốc theo yêu cầu trong 3GPP TS 45.005. Bộ tạo nhiễu phải được làm trễ theo tín hiệu không mong muốn 74 symbol.

CHÚ THÍCH: đối với cấu hình đa khe thì cùng số lượng các khe hoạt động cho tín hiệu đo kiểm I4 và I5 phải được sử dụng.

A.7. Các mức điều khiển công suất

Trong Quy chuẩn này, loại trừ một số trường hợp đặc biệt được nói rõ, nếu MS được điều khiển đến mức điều khiển công suất nhỏ nhất, SS được chấp thuận mức điều khiển công suất 15 đối với DCS 1 800 và 19 đối với các băng khác.

Loại trừ một số trường hợp được nói rõ, nếu MS được điều khiển đến mức điều khiển công suất lớn nhất, và nếu tham số MS_TXPWR_MAX_CCH được thiết lập đến mức công suất ra lớn nhất của MS, SS được chấp nhận mức điều khiển công suất tương ứng với công suất đầu ra cực đại đối với loại công suất của MS. Đối với MS GSM 900 có mức điều khiển công suất loại 2, SS được chấp nhận mức điều khiển công suất 2.

Phụ lục D
(Quy định)

Quy định về mã HS của thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa theo QCVN	Mã số HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa
01	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất	8517.12.00	<p>Máy điện thoại di động mặt đất công nghệ E-UTRA FDD và có thể tích hợp một hoặc nhiều chức năng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD; - Đầu cuối thông tin di động GSM; - Đầu cuối thông tin di động thế hệ thứ năm (5G); - Thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz; - Truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz; - Phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn. <p>Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất không phải máy điện thoại di động tích hợp/sử dụng một hoặc nhiều công nghệ: Công nghệ E-UTRA; Công nghệ W-CDMA FDD; Công nghệ GSM;</p> <p>Và có thể tích hợp một hoặc nhiều chức năng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu cuối thông tin di động thế hệ thứ năm (5G); - Thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz; - Truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz; - Phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn.

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] ETSI EN 301 908-13 V11.1.1 (2016-07) - IMT cellular networks; Harmonised Standard covering the essential requirements of article 3.2 of the Directive 2014/53/EU; Part 13: Evolved Universal Terrestrial Radio Access (E-UTRA) User Equipment (UE).
- [2] ETSI EN 301 908-1 V6.2.1 (2013-04) - IMT cellular networks; Harmonised Standard covering the essential requirements of article 3.2 of the Directive 2014/53/EU; Part 1: Introduction and common requirements.
- [3] ETSI EN 301 908-2 V6.2.1 (2013-10) - IMT cellular networks; Harmonized EN covering the essential requirements of article 3.2 of the R&TTE Directive; Part 2: CDMA Direct Spread (UTRA FDD) User Equipment (UE).
- [4] ETSI EN 301 511 V9.0.2 (2003-03) - Global System for Mobile communications (GSM); Harmonized EN for mobile stations in the GSM 900 and GSM 1800 bands covering essential requirements of article 3.2 of the R&TTE directive (1999/5/EC).
- [5] ETSI TS 151 010-1 V12.2.0 (2014-11) - Digital cellular telecommunications system (Phase 2+); Mobile Station (MS) conformance specification; Part 1: Conformance specification (3GPP TS 51.010-1 version 12.2.0 Release 12).
-